



TẠP CHÍ
Nghiên cứu
Triết học

SỐ 7
(16)2024

ISSN 2734 - 990X



TRUNG VỚI NƯỚC
HIẾU VỚI DÂN

HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH
NỀN TẢNG CỦA HỆ GIÁ TRỊ XÃ HỘI

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA
TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

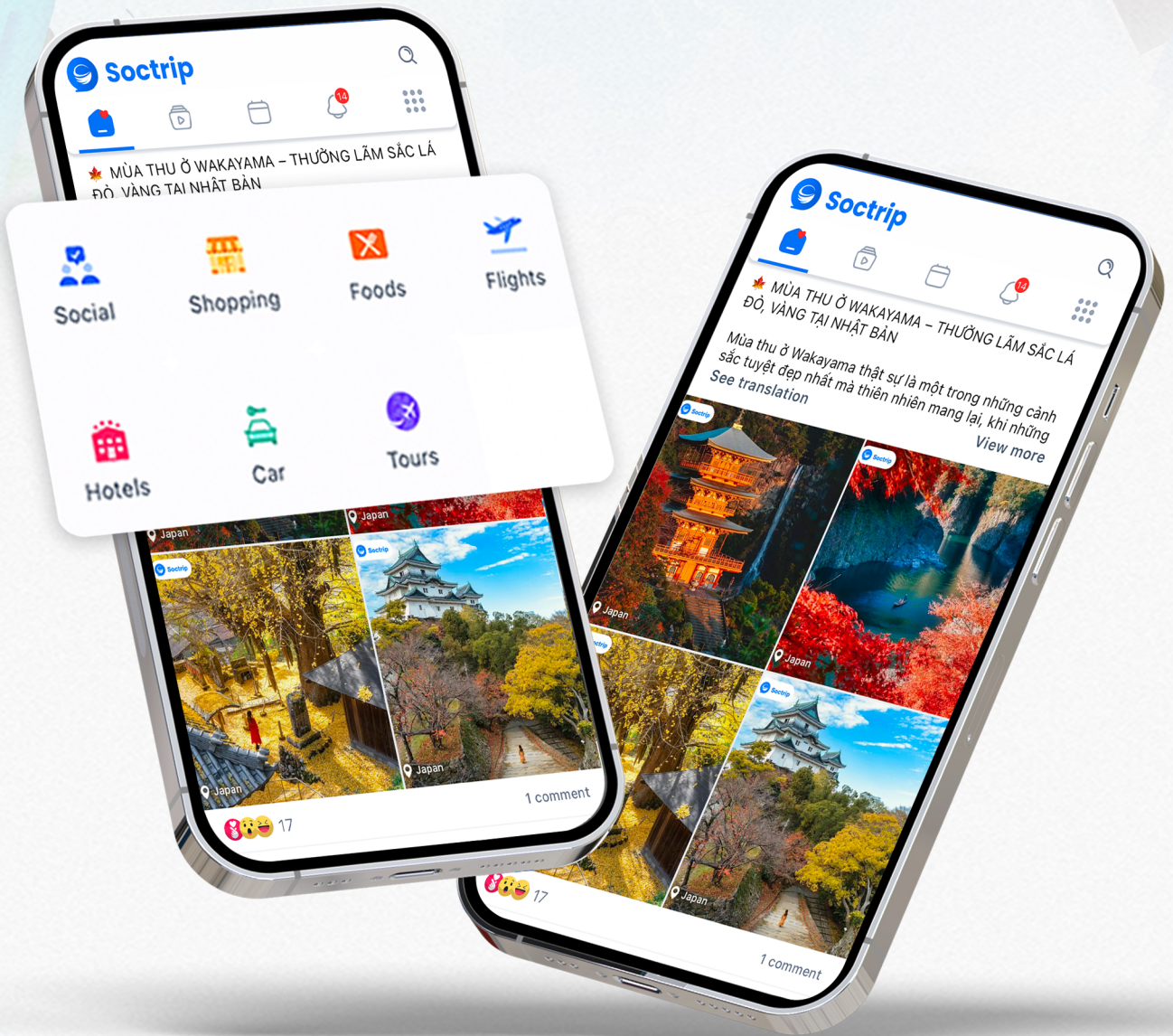
HALOTIMES
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
BẢO TỒN VĂN HÓA
"KHỞI TẠO KỶ NGUYÊN MỚI"

HỘI TRIẾT HỌC VIỆT NAM
VIETNAM PHILOSOPHICAL ASSOCIATION

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG SIÊU ỨNG DỤNG DU LỊCH



Soctrip



TẢI APP NGAY



TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC

SỐ 7
(16) 2024

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỶ

TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
CHỦ TỊCH
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRƯƠNG GIANG LONG
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. TRƯƠNG NGỌC NAM
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN

BAN BIÊN TẬP

TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO
HALOTIMES

Số 39 đường 37, khu phố 1,
Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
Biệt thự số 34 Lô N07A, Khu đô thị Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0902 446 140
Email: info@halotimes.com

GIÁ: 96.000 VNĐ

MỤC LỤC

I. NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH 05

- TS. Nguyễn Phước Tài
ThS. Trần Thị Kim Hoàng
TS. Phạm Duy Hoàng
TS. Trịnh Thị Hằng
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về trung với nước,
hiếu với dân 05
- An ninh con người ở Việt Nam và giải pháp
bảo đảm an ninh con người trong thời gian tới 14
- Dân chủ và đồng thuận xã hội với tính cách là
mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội 19

II. XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ 25

- PGS.TS. Nguyễn Thị Thọ
NCS. Nguyễn Kim Loan
TS. Vi Thị Hương Lan
- Hệ giá trị gia đình - nền tảng của hệ giá trị xã hội 25
- Xây dựng hệ giá trị văn hóa Việt Nam đáp ứng
yêu cầu phát triển đất nước đến năm 2045 32
- Giá trị lối sống truyền thống dân tộc Việt Nam
trong quá trình hội nhập quốc tế 40

III. TRAO ĐỔI VỀ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG 48

- NCS. Nguyễn Thị Toan
PGS.TS. Đỗ Lan Hiền
TS. Phạm Thanh Hằng
- Nhân sinh quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm 48
- Điện thờ tư gia - nhìn nhận và ứng xử qua nghiên cứu
các điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội 57
- Sự cần thiết của việc quản lý điện thờ tư gia trên địa bàn
thành phố Hà Nội hiện nay và vấn đề đặt ra với khung
pháp lý hiện hành 67

IV. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN MỚI 75

- PGS.TS. Lê Thanh Thập
GS.TS. Phạm Văn Đức
Nguyễn Văn Hạ
PGS.TS. Trần Đăng Sinh
Phương Thảo
- Khái lược về công nghiệp văn hóa 75
- Khai mạc Diễn đàn Quảng bá & Phát triển Văn hóa-
Du lịch - Sản vật địa phương Việt Nam - Trung Quốc 78
- Halotimes: Ứng dụng công nghệ, bảo tồn văn hóa để
"Khởi tạo kỷ nguyên mới" 80
- Hợp tác, phát triển du lịch - ngành "công nghiệp
không khói", giúp người dân làm giàu bằng "đặc
sản" quê hương 81
- Phỏng vấn Á hậu thể thao Chu Ánh 83

V. TRIẾT HỌC TRONG CUỘC SỐNG 86

- GS.TS. Hồ Sỹ Quý
NNC. Tô Thế
Phương Mỹ (sưu tầm)
- Aristote (384 -322 TCN) - nhà tư tưởng vĩ đại
thời cổ đại 86
- Triết học là vấn đề của toàn bộ cuộc sống 91
- Triết lý cuộc sống: Câu chuyện về hai hạt lúa 93

VI. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI 94

Thông tin hội thảo khoa học quốc tế hiện đại hóa xã hội
chủ nghĩa: kinh nghiệm Việt Nam và Trung Quốc

VII. TÓM TẮT TIẾNG ANH 96

CONTENTS

	RESEARCH AND APPLICATION OF MARXISM - LENINISM AND HO CHI MINH THOUGHT	05
Dr. Nguyen Phuoc Tai M.A. Tran Thị Kim Hoang	Ho Chi Minh's thought on loyalty to the nation and filial piety to the people	05
Dr. Pham Duy Hoang	Human security in Vietnam and solutions for ensuring human security in the future	14
Dr. Trinh Thi Hang	Democracy and social consensus as the goals and driving forces of social development	19
	BUILDING VALUE SYSTEM	25
Prof. Dr. Nguyen Thi Tho PhD Candidate Nguyen Kim Loan	Family value system - the foundation of the social value system Building the Vietnamese cultural value system to meet the country's development requirements by 2045	25 32
Dr. Vi Thi Huong Lan	Values of traditional lifestyle of Vietnamese people in the process of international integration	40
	DISCUSSION ABOUT RELIGION AND BELIEF	48
Ph.D. Candidate Nguyen Thi Toan Assoc. Prof. Dr. Do Lan Hien	Ngo Thi Nham's view of Buddhist life Private family shrines: recognition and response based on some researches in Ha Noi	48 57
Dr. Pham Thanh Hang	The necessity of managing private family shrines in Ha Noi today and the issues arising with the current legal framework	67
	DEVELOPING CULTURAL INDUSTRY IN THE NEW ERA	75
Assoc. Prof. Dr. Le Thanh Thap Prof. Dr. Pham Van Duc	An outline of the cultural industry Opening Ceremony of the Cultural Promotion & Development Forum - Tourism - Local Products of Vietnam - China	75 78
Nguyen Van Ha	Halotimes: Application of Technology, Preservation of Culture to "Create a New Era"	80
Assoc. Prof. Dr. Tran Dang Sinh	Cooperation and Development of Tourism - The "Non-Smoke" Industry, Helping People get rich with Local "Specialties"	81
Phuong Thao	Interview with Sports Runner-Up Chu Anh	83
	PHILOSOPHY IN LIFE	86
Prof. Dr. Ho Sy Quy Researcher To The Phuong My (collected)	Aristotle (384 - 322 BC) - A Great Thinker of Ancient Times Philosophy is a matter of the whole of life Philosophy of Life: The Story of Two Grains of Rice	86 91 93
	INFORMATION	94
	ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH	96

NGHIÊN CỨU, VẬN DỤNG CHỦ NGHĨA MÁC LÊ-NIN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TRUNG VỚI NƯỚC VÀ HIẾU VỚI DÂN

TS. NGUYỄN PHƯỚC TÀI(*)
THS. TRẦN THỊ KIM HOÀNG (**)

TÓM TẮT

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một di sản vô giá, trong đó tư tưởng về trung với nước và hiếu với dân có vai trò quan trọng trong góp phần hình thành chuẩn mực đạo đức cách mạng của thời đại mới và đào tạo “lúa cán bộ vàng” trong lịch sử phát triển của Đảng. Trong thời đại số, hiện nay tư tưởng ấy vẫn còn mang đậm giá trị nhân văn sâu sắc. Bài viết sẽ khái quát về nội dung, ý nghĩa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trung với nước và hiếu với dân để thấy được giá trị văn hóa trong tư tưởng của Người.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, Tư tưởng Hồ Chí Minh, trung với nước, hiếu với dân, giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh.



Ảnh: Nhà Xuất bản Thông tấn

Nhận bài: 08/08/2024; đưa vào quy trình biên tập: 12/08/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. DẪN LUẬN

Tư tưởng Trung với nước và Hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là tư tưởng của một lãnh tụ dân tộc vĩ đại mà trí tuệ, tâm hồn và hành động luôn hướng tới mục tiêu phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, đây được xem là tư tưởng quý báu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu, kế thừa có chọn lọc, khai thác và vận dụng sáng tạo những giá trị truyền thống dân tộc, những tư tưởng vĩ đại của nhân loại từ cổ đến kim, đặc biệt là nền tảng lý luận khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hay nói cách khác, tư tưởng Trung với nước và Hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh là

sự gặp gỡ giữa trí tuệ của Người với trí tuệ của dân tộc, nhân loại và thời đại.

Vai trò của tư tưởng Trung với nước Hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ gói gọn ở phạm vi gia đình, mà nó còn mang tính bao quát rộng lớn hơn đó chính là trong xã hội, trong một dân tộc, trong một quốc gia, mà cụ thể hơn hết đó chính là đạo đức một người cách mạng, đạo đức của một người con trung thành với quê hương Tổ quốc: “Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là sự nghiệp vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất

* Trường Đại học FPT Phân hiệu Cần Thơ.

** Trường Chính trị Cần Thơ.

phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang” [12, tr.601]. Không chỉ dừng lại ở đó,

Trung với nước, Hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước, phát triển đất nước, làm cho đất nước giàu mạnh, sánh vai cùng với các cường quốc năm châu.

2. NỘI DUNG, Ý NGHĨA TƯ TƯỞNG CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ TRUNG VỚI NƯỚC VÀ HIẾU VỚI DÂN

2.1 Nội dung tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trung với nước và hiếu với dân

Trung, Hiếu là những khái niệm cơ bản trong tư tưởng triết lý phương Đông. Đây cũng được xem là phạm trù cốt lõi thể hiện trong tư tưởng Nho giáo Trung Quốc thời bấy giờ nhằm xác định chuẩn mực đạo đức của các bậc công thần, chính nhân quân tử ở đời. Trong sách Quản Tử của Quản Trọng (thế kỷ VI trước Công nguyên), có đoạn viết: “Ở trên trung thành với vua, ở dưới thương yêu trăm họ mà không mệt mỏi, chán nản, đó là bậc công thần vậy” [1, 820]. Tư tưởng trung, hiếu của Nho giáo truyền vào nước ta ngay từ buổi đầu của thời kỳ Bắc thuộc (từ cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên). Cùng với tập tục truyền thống Việt Nam, nó đã dung hòa trở thành nét văn hóa đặc trưng của dân tộc ta.

Ở nước ta, để thực hiện chữ **Trung**, trong các triều đại phong kiến đã có rất nhiều tấm gương trung liệt, sẵn sàng chết để vua sống, sẵn sàng tuân theo lệnh vua mà chết hoặc khi vua tử nạn, họ cũng tự nguyện chết theo. Còn trong những cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ, thực dân Pháp thì chữ Trung được thể hiện qua việc anh dũng hy sinh vì nước quên mình của các anh hùng chiến sĩ, lòng kiên trung với Đảng, với chính nghĩa không sợ kẻ thù mạnh, không sợ nguy hiểm, luôn luôn kiên cường bám trụ để chiến đấu vì màu độc lập - tự do. Bên cạnh đó, chữ **Hiếu** được thể hiện rõ trong ý thức “tôn kính và biết ơn cha mẹ tổ tiên”, “noi gương cha mẹ, thờ phụng những người đã khuất”,... như đã đề cập ở trên, đã trở thành tập tục lâu đời của người dân. Đó chính là biểu hiện của đạo hiếu một cách tự nhiên, chất phác, đậm nét văn hóa của dân tộc Việt.

Từ hai khái niệm **Trung**, **Hiếu** của Nho giáo đã rất quen thuộc đối với người dân Việt Nam. Do đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu, kế thừa và đưa vào hai khái niệm này những nội dung hoàn toàn mới, rất nhân văn, cách mạng và mang đậm tính dân tộc: *Trung với nước và hiếu với dân*. Có lúc Người viết “*Trung với Đảng, hiếu với dân*”. *Thực chất được hiếu là một*. Bởi vì theo tư tưởng Hồ Chí Minh, về bản chất, Đảng ta là người lãnh đạo, người đại diện cho dân, cho nước. Ngoài lợi ích phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Người xây dựng Đảng ta thật sự “là đạo đức, là văn minh” [13, tr.403] và trí tuệ cũng chính là để thực thi triết để tư tưởng trung với nước và hiếu với dân trong thời đại mới.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trung với nước đó chính là sự kết tinh truyền thống tốt đẹp hàng ngàn năm của dân tộc ta với giá trị văn hóa phương Đông và tư tưởng cách mạng tiên tiến của thời đại. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, khái niệm trung (với vua) đã mở rộng thành Trung với nước. Trung với nước là trung thành với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Quan điểm của Người trước sau như một: Nước là của dân; còn dân là chủ nhân của đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trung với nước không có nghĩa là trung thành với người đứng đầu lãnh đạo đất nước, như với vua, thời kỳ phong kiến. Tư tưởng Hồ Chí Minh khẳng định người đứng đầu đất nước chỉ là đại biểu của dân, do dân “ủy thác” để thay mặt gánh vác trọng trách chung của đất nước. Bản thân Người cũng tự nhận, chức Chủ tịch nước đối với Người chỉ như người lính vâng mệnh lệnh quốc dân đồng bào ra trước mặt trận.

Khi nào đồng bào cho Người lui thì Người rất vui lòng lui.

Trung với nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh là tuyệt đối trung thành với lợi ích của quốc gia, dân tộc; với sự nghiệp cách mạng của Đảng, với chế độ xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, trung với nước luôn đặt trong mối quan hệ với nhân dân, lợi ích của nước chính là lợi ích của nhân dân, không tách rời. Đó là tư tưởng suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về trung với nước có thể khái quát các nội dung cơ bản như sau:

Thứ nhất, trung với nước là đặt lợi ích của Tổ quốc, sự nghiệp cách mạng của Đảng lên trên hết. Vì theo Hồ Chí Minh, Tổ quốc là gia đình lớn. Trung với nước là thực hiện tinh thần “Tổ quốc trên hết” [11, tr.513].

Thứ hai, trung với nước là trung thành với mục tiêu, lý tưởng cách mạng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; phát huy chủ nghĩa yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, trung với nước nghĩa là phải đặt “nước” trong mối quan hệ thống nhất với “nhân dân” không thể tách rời nhau. Mối quan hệ nước với dân, dân với nước trong tư tưởng trung với nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh còn mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Con người và đất nước như hòa quyện với nhau trong một thể thống nhất, một đại gia đình. Và, nó thể hiện đầy đủ các mối quan hệ về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi công dân với cộng đồng, quốc gia, dân tộc...

Thứ tư, trung với nước là phải ra sức học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức cách mạng. Tư tưởng trung với nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu mỗi người dân, nhất là cán bộ, đảng viên, phải ra sức học tập chiếm lĩnh tri thức và không ngừng tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng.

Như vậy, biểu hiện cao nhất của lòng trung thành theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là thực hiện tốt mọi nhiệm vụ cách mạng được giao, triển khai hiệu quả mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước. Điều này đòi hỏi mọi cán bộ, đảng viên phải luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên trên hết, sẵn



Ảnh Báo Phụ nữ Việt Nam

sàng hy sinh lợi ích cá nhân vì sự nghiệp chung. Trung thành ở đây không phải là trung thành mù quáng, mà là trung thành có ý thức, dựa trên nền tảng lý tưởng cách mạng và tình yêu sâu sắc đối với Tổ quốc, nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về hiếu với dân là sự kế thừa và phát triển chữ hiếu của văn hóa phương Đông và quan niệm truyền thống hiếu thảo của dân tộc Việt Nam, dưới ánh sáng cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trong suy nghĩ và hành động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta thấy chữ hiếu cứ lớn dần lên và vươn rộng ra. Từ hiếu thảo trong “gia đình nhỏ” đến hiếu thảo với xóm giềng, làng nước và phát triển thành hiếu với nhân dân. Đó là quá trình hình thành và phát triển chữ hiếu cách mạng - tư tưởng Hồ Chí Minh về Hiếu với dân sau này.

Tư tưởng hiếu với dân còn được thể ở phạm vi rộng hơn với nghĩa “gia đình chung”, “đại gia đình” giai cấp công nhân thế giới, chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản. Người viết: “*Đến chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản, gia đình chung đã có hạnh phúc thì gia đình riêng cũng có hạnh phúc*” [9, tr.100].

Nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về hiếu với dân có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, hiếu với dân là phải biết hành động dứt khoát và kiên quyết cách mạng, không hề nao núng, do dự vì mục đích, lý tưởng cứu nước, cứu dân.

Thứ hai, hiếu với dân là luôn đặt nhân dân ở vị trí người sinh ra mình, người làm chủ đất nước, để kính trọng, để phục vụ nhân dân quên mình. Nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh luôn có một vị trí trang trọng, máu thịt, như người sinh thành nuôi dưỡng mình. Tư tưởng hiếu với dân thể hiện tình cảm chan chứa của Người đối với nhân dân. Tình cảm chân thành đó của Người xuất phát từ thực tiễn đấu tranh dựng nước và giữ nước. Trong thành công của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc tất cả đều nhờ ở sự che chở, đùm bọc, giúp đỡ của quốc dân đồng bào.

Thứ ba, hiếu với dân là nhận thức rõ về dân, về sức mạnh to lớn của dân đối với sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nói đến nhân dân, theo nghĩa thường, là nói đến người dân trong một nước. Bao giờ Người cũng nói đến con người, nhân dân với tính lịch sử, cụ thể và liên hệ với một ý nghĩa nhất định. Theo đó, nhân dân là tất cả những người lao động bình thường, đông đảo trong xã hội. Ngoài khái niệm nhân dân, Người dùng khái niệm đồng bào với tình cảm gần gũi, yêu thương, ruột thịt. Đồng bào có nghĩa là con Lạc, cháu Hồng, cùng sinh ra từ bọc trăm trứng của mẹ Âu Cơ (truyền thuyết Mẹ Âu Cơ, Việt Nam) và cùng sống trong một nước (“gia đình lớn”). Nhận thức về nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nét độc đáo sáng tạo vừa mang tính dân tộc, tính cách mạng, tính giai cấp vừa thể hiện quan điểm, lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đó là nhận thức về nhân dân của tư tưởng yêu nước Hồ Chí Minh trên lập trường giai cấp vô sản.

Thứ tư, hiếu với dân là phải hết lòng chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; phải có lòng tri ân đối với nhân dân. Khi Đảng ta thành Đảng cầm quyền, lãnh đạo toàn dân vừa kháng chiến vừa kiến quốc, dù ở đâu, làm gì, Người cũng chỉ tâm niệm một điều rằng: Đảng ta là Đảng cách mạng. Ngoài lợi ích của nhân dân, Đảng ta không có lợi ích gì khác.

Hiếu với dân thể hiện qua việc hết lòng phụng sự nhân dân theo phương châm “việc gì có lợi cho dân dù nhỏ nhất cũng phải làm; việc gì có hại cho dân dù nhỏ nhất cũng phải

tránh”. Đây không chỉ là thái độ phục vụ, mà còn là một tinh thần sống, một đạo lý cách mạng. Hiếu với dân còn thể hiện qua sự khiêm tốn, không ngừng học hỏi, lắng nghe ý kiến nhân dân, gần gũi máu thịt với dân. Đặc biệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc dựa vào dân để xây dựng Đảng, nhằm làm cho Đảng xứng đáng là người lãnh đạo và đầy tớ trung thành của nhân dân.

Tư tưởng hiếu với dân, của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn hướng cho cán bộ, đảng viên tư tưởng suốt đời tận tụy, hy sinh, phấn đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân; “nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua”. Người yêu cầu tất cả cán bộ, đảng viên phải rèn luyện tư cách đạo đức “tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân”, thì mới xứng đáng “là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân” [14, tr.612].

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, chữ “Hiếu” không chỉ dừng lại ở mối quan hệ gia đình mà còn được mở rộng để biểu thị lòng trung thành và phụng sự đối với nhân dân. “Hiếu với dân” theo Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là sự tận tâm, tận lực phục vụ nhân dân với phương châm: “việc gì có lợi cho dân dù nhỏ nhất cũng phải làm; việc gì có hại cho dân dù nhỏ nhất cũng phải tránh”. Quan điểm này không chỉ khẳng định trách nhiệm của cán bộ đối với nhân dân mà còn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đặt lợi ích của dân lên hàng đầu trong mọi hành động, quyết định. Đây là một biểu hiện cao nhất của lòng hiếu thảo trong bối cảnh



phục vụ công ích, thể hiện sự gắn kết mật thiết giữa người lãnh đạo và quần chúng nhân dân.

Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh các phẩm chất cần thiết như khiêm tốn, học hỏi, lắng nghe nhân dân và dựa vào dân để xây dựng Đảng. Theo Người, Đảng không thể mạnh nếu không có sự ủng hộ và tin tưởng từ phía nhân dân. Do đó, việc thực hiện chữ “Hiếu” không chỉ đơn thuần là sự quan tâm đến lợi ích vật chất mà còn là sự đồng cảm, tôn trọng ý kiến và nhu cầu của dân. Sự kết hợp giữa “Hiếu với dân” và các phẩm chất đạo đức này là nền tảng vững chắc để xây dựng một Đảng vững mạnh, xứng đáng là người lãnh đạo và đầy tớ trung thành của nhân dân, từ đó củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ dừng lại ở yêu cầu cán bộ phải “trung” và “hiếu”

mà còn nhấn mạnh rằng các phẩm chất này phải đạt đến mức độ triệt để, sâu sắc, tức là phải “tận trung, tận hiếu”. Điều này có nghĩa là lòng trung thành với nước và hiếu với dân không chỉ thể hiện ở sự tuân thủ các nhiệm vụ cách mạng và phục vụ nhân dân, mà còn đòi hỏi sự cống hiến hết mình, không ngừng nghỉ vì lý tưởng chung. Sự triệt để và sâu sắc trong “Tận trung, tận hiếu” chính là điểm đặc trưng trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tạo ra sự khác biệt so với các quan điểm thông thường về đạo đức. Đây cũng là cơ sở để Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao tinh thần phục vụ quên mình, luôn đặt lợi ích của Tổ quốc và nhân dân lên hàng đầu, coi đó là chuẩn mực đạo đức cao nhất mà mỗi cán bộ, đảng viên cần phải theo đuổi.



Mối quan hệ giữa Trung và Hiếu, giữa Nước và Dân trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mối quan hệ giữa “Trung” và “Hiếu” được nhìn nhận như hai khái niệm không thể tách rời mà bổ trợ lẫn nhau. “Trung” với nước không chỉ dừng lại ở việc trung thành và thực hiện tốt mọi nhiệm vụ cách mạng, mà còn phải thể hiện qua lòng hiếu với dân. Hiếu với dân nghĩa là luôn hết lòng phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên hàng đầu. Như vậy, “Trung” với nước và “Hiếu” với dân là hai mặt của cùng một vấn đề, cùng hướng đến mục tiêu xây dựng một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng, chỉ khi nào người lãnh đạo thể hiện được lòng trung thành với Tổ quốc thông qua sự hiếu với dân, thì mới thực sự là người

lãnh đạo xứng đáng, mới có thể củng cố niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh đó, sự gắn bó giữa “Nước” và “Dân” cũng được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định một cách rõ ràng. Người cho rằng, Nước và Dân là hai thực thể không thể tách rời, trong đó Nước là tổ chức, là lãnh đạo, còn Dân là cội nguồn, là lực lượng chính quyết định sự tồn tại và phát triển của Nước. Do đó, lòng trung thành với Nước không thể tách rời lòng trung thành với Dân, và ngược lại. Người lãnh đạo chỉ có thể thực hiện tốt nhiệm vụ với Nước khi luôn hướng về Dân, lắng nghe và đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Sự gắn kết giữa “Nước” và “Dân” trong tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là nguyên tắc cốt lõi trong lãnh đạo, mà còn là chìa khóa để đảm bảo sự đoàn kết, vững mạnh của toàn dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ là người phát triển và đưa khái niệm “Trung - Hiếu” lên một tầm cao mới, mà chính bản thân Người cũng là tấm gương ngời sáng về “Trung” và “Hiếu”. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện một lòng trung kiên với Tổ quốc, kiên định với mục tiêu cách mạng và luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc lên hàng đầu. Lòng trung thành với Tổ quốc của Người không chỉ thể hiện qua việc lãnh đạo đất nước đi đến thắng lợi trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, mà còn qua những quyết định khó khăn nhưng cần thiết, mang lại sự độc lập và tự do cho dân tộc Việt Nam.

Không chỉ dừng lại ở “Trung” với Nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là hiện thân của “Hiếu” với Dân. Người luôn đề cao vai trò của nhân dân, lắng nghe, thấu hiểu và luôn đặt mình vào vị trí của dân để phục vụ. Từ những hành động cụ thể, như chia sẻ khó khăn với đồng bào trong những thời khắc cam go nhất, cho đến việc thường xuyên nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải gần gũi, lắng nghe và phục vụ nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành một tấm gương sáng về lòng hiếu thảo với dân. Chính sự gương mẫu và cống hiến của Người đã tạo ra một “đảm bảo bằng vàng” cho tư tưởng “Trung - Hiếu”, làm cho tư tưởng của Người có sức thuyết phục rất cao và tiếp tục có ảnh hưởng sâu rộng đến các thế hệ sau.

2.2 Ý nghĩa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về trung với nước và hiếu với dân

Từ một số lý luận cơ bản về nội dung tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ta nhận có những ý nghĩa cơ bản sau:

Thứ nhất, ý nghĩa về sự định hướng, phát huy tinh thần “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội”

Tinh thần độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là nội dung cơ bản, xuyên suốt

và bao trùm trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh. Tinh thần đặc sắc ấy thể hiện nhất quán mục tiêu con đường cách mạng Việt Nam. Nó đáp ứng được khát vọng của nhân dân là giành lấy độc lập, tự do, ấm no và hạnh phúc; cởi bỏ ách thống trị tàn bạo của chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Bên cạnh đó, tinh thần độc lập dân tộc cũng đã phản ánh rõ nét tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở một phạm vi vô cùng rộng lớn. Với ý nghĩa đó, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; còn chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng và là điều kiện đảm bảo cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân, là nhân tố đảm bảo vững chắc nền độc lập dân tộc.

Ý nghĩa to lớn về trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm định hướng, phát huy tinh thần độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là quan điểm lo cho nước, cho dân mình đồng thời cũng phải chung tay vì nền hòa bình, vì giai cấp vô sản thế giới, vì nhân loại. Ý nghĩa to lớn đó vừa thể hiện “lập trường quốc tế cách mạng” [9, tr.273], vừa thể hiện tư duy biện chứng, nhân văn và cách mạng sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Việc vận dụng tinh thần độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh dễ dàng nhìn thấy nhất đó là việc bảo tồn, kế thừa và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Mặc dù đất nước ta đang trong thời kỳ hội nhập với năm châu nhưng bản sắc văn hóa và tinh thần đoàn kết của dân tộc ta vẫn không bị biến đổi theo. Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang tiến hành công cuộc đổi mới, sự nghiệp “công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” và hội nhập quốc tế. Với việc định hướng, phát huy tinh thần “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” giúp đất nước ta thành công hơn nữa trong công tác thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Thứ hai, ý nghĩa về tinh thần đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế

Chủ nghĩa yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc quan hệ biện chứng với nhau, tạo nên một sức mạnh to lớn để dân tộc ta chinh phục tự nhiên, chiến thắng ngoại xâm, giữ vững nền độc lập dân tộc và góp phần vào phong trào cách mạng thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Lòng yêu nước và sự đoàn kết của nhân dân là một lực lượng vô cùng to lớn, không ai thắng nổi. Nhờ lực lượng ấy mà tổ tiên ta đã đánh thắng quân Nguyên, quân Minh, đã giữ vững quyền tự do, tự chủ. Nhờ lực lượng ấy mà chúng ta cách mạng thành công, giành được độc lập. Nhờ lực lượng ấy mà sức kháng chiến của ta càng ngày càng mạnh. Nhờ lực lượng ấy mà quân và dân ta quyết chịu đựng muôn nỗi khó khăn thiếu thốn, đói khổ, tang tóc, quyết một lòng đánh tan quân giặc cướp nước. Nhờ lực lượng ấy mà với gậy tầm vông và súng hỏa mai lúc đầu, chúng ta đã liên tiếp thắng địch” [8, tr.164 -165].

Lợi ích tối cao của dân tộc là độc lập và thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Để có thể xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, phải làm cho người dân thuộc mọi tầng lớp thấm nhuần tư tưởng trung với nước và hiếu với dân, đặt lợi ích tối cao của dân tộc lên trên hết và trước hết.

Bởi lẽ lợi ích tối cao của dân tộc có được đảm bảo thì lợi ích của mỗi bộ phận, mỗi người mới được thực hiện. Vì vậy, khối đại đoàn kết dân tộc chính là nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc, là cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc của nhân dân hôm nay và mai sau.

Đoàn kết dân tộc và quốc tế luôn có ý nghĩa chiến lược, biện chứng nên phải nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng. Trong ý nghĩa đó, ta nhận thấy quan điểm về “tình đoàn kết” dân tộc, “tình hữu ái” quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức sâu sắc. Tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh

chính là chất xúc tác làm phát sinh và phát triển “tình đoàn kết” dân tộc và “tình hữu ái” quốc tế ấy, trước đây và ngay trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Tinh thần “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” góp phần thực hiện thành công nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Vì nó góp phần xây dựng được một xã hội ấm no, hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam. Không chỉ trong nước mà đối với sự hợp tác với các quốc gia khác trên toàn thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng tinh thần này của người trong các chính sách đối ngoại đa phương, đa dạng với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy với các quốc gia trên thế giới. Để thực hiện tốt tinh thần ấy, Đảng ta phải thật sự trong sạch và vững mạnh, mỗi đảng viên phải thật sự đoàn kết, yêu thương và làm gương cho quần chúng.

Thứ ba, ý nghĩa về xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Để thực hiện tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không gì có ý nghĩa bằng xây dựng thành công một nhà nước dân chủ, hợp hiến. Như phần trên đã nói, về tư tưởng hiếu với dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đặt nhân dân ở vị trí người làm chủ đất nước, để kính trọng, để phục vụ quên mình. Người viết: “Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng, từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch một nước đều là nhân công làm đầy tớ cho dân” [8, tr.434]. Nguyễn Đình Lộc cho rằng: “Khi dân là chủ và dân làm chủ, địa vị cao nhất trong xã hội là dân, quyền lực nhà nước thuộc về dân, thì nhân viên nhà nước không còn là “phụ mẫu chi dân” (cha mẹ dân) mà là những công bộc (đầy tớ công cộng) của dân” [4, tr.292].

Ý nghĩa của tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định dân chủ là xu thế khách quan của tiến bộ xã hội như thế cũng đồng thời đã khẳng định tính tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội không có gì khác hơn là mang lại dân chủ rộng rãi, triệt để trong nhân dân lao động.

Vận dụng tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa định hướng xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân là một trong những nội dung vô cùng quan trọng trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc” [12, tr. 603].

Việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay, đã được quán triệt với quan điểm “dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới”, của sự phát triển xã hội. Với sự hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, thì Đảng ta phải quán triệt và vận dụng một cách tốt nhất tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tiến hành xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Với mục đích là xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân theo tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thứ tư, ý nghĩa về xây dựng một nền đạo đức mới - đạo đức cách mạng

Ý nghĩa về xây dựng một nền đạo đức mới - đạo đức cách mạng luôn đòi hỏi người cách mạng phải biết “Đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc” [10, tr.292]. Người chỉ rõ đạo đức cách mạng “không phải là đạo đức thủ cựu. Nó là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo” [6, tr.252].

Tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta không ngừng phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, từng bước hội nhập kinh tế thế giới, rất cần phát huy những chuẩn mực đạo đức mới theo tư tưởng Hồ Chí Minh. “Xây dựng được nếp sống xã hội như trên là một cơ sở cực kỳ quan trọng để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường. Chính trên cơ sở một xã hội tốt đẹp, với những người dân hạnh phúc, những gia đình hạnh phúc, dân tộc ta chắc chắn sẽ tiến lên với nhịp độ nhanh khó lường được” [3, tr.325].

Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ là sự phát triển sáng tạo từ những giá trị đạo đức của tiền nhân, mà còn làm phong phú thêm nền tảng đạo đức của dân tộc và nhân loại. Điều này không chỉ thể hiện qua các nguyên tắc đạo đức mang tính cách mạng, mà còn thông qua việc xác định những tiêu chí cụ thể để cán bộ thực hành đạo đức trong giai đoạn mới. Chính những tiêu chí này đã góp phần tạo ra một chuẩn mực đạo đức cách mạng, làm giàu cho tư tưởng đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh đó, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức còn có ý nghĩa quan trọng trong việc đào tạo ra “lửa cán bộ vàng” cho cách mạng Việt Nam. Chính từ nền tảng tư tưởng này, Đại hội XII của Đảng đã đưa vấn đề xây dựng Đảng về đạo đức trở thành một nội dung độc lập, khẳng định vai trò cốt lõi của đạo đức trong công tác xây dựng Đảng. Hơn nữa, tư tưởng Hồ Chí Minh còn là cơ sở để xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam trong thời đại ngày nay, như Đại hội XIII đã xác định. Điều này cho thấy, tư tưởng đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ có giá trị lịch sử, mà còn mang tính ứng dụng cao, định hướng cho quá trình xây dựng và phát triển con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Để tiến hành xây dựng một nền đạo đức mới - đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng một cách triệt để nhất như phát triển những đức tính tốt đẹp, những truyền thống quý báu

của ông cha ta, bên cạnh đó tiến hành tổ chức học tập những tấm gương tốt của nhân dân các nước khác. Ví dụ, hành động “lá lành đùm lá rách”, “uống nước nhớ nguồn”... nhưng việc đó cần được bảo tồn và phát huy trong dân tộc ta. Vì lợi ích chung của Đảng, của cách mạng mà những người làm cách

mạng không ngại hy sinh lợi ích riêng của mình để đứng lên đấu tranh chống lại những thế lực phản động. Toàn dân, toàn quốc cùng nhau đoàn kết chung tay xây dựng đời sống mới, với những chuẩn mực đạo đức mới như: đoàn kết, dân chủ, trách nhiệm, tinh thần kỷ luật, tinh thần phê bình và tự phê bình...

3. KẾT LUẬN

Tư tưởng trung với nước và hiếu với dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nảy sinh từ cái nôi của chủ nghĩa yêu nước, từ những giá trị văn hóa truyền thống hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Nó là kết quả của quá trình lao động và đấu tranh không ngơi nghỉ của một lãnh tụ cách mạng vĩ đại. Người đã hấp thu có chọn lọc các giá trị văn hóa, trí tuệ cổ kim của nhân loại, nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, để xây dựng nên tư tưởng cách mạng đặc sắc, có giá trị soi đường dẫn lối cho cách mạng Việt Nam phát huy sức mạnh truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc.

Đồng thời, tư tưởng Trung với nước và Hiếu của Chủ tịch Hồ Chí Minh là tư tưởng đòi hỏi phải kiên quyết cách mạng đến cùng, để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Chính vì vậy, tư tưởng trung hiếu cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có phạm vi vô cùng rộng lớn. Nó không bó hẹp trong phạm vi quốc gia, dân tộc mà bao hàm cả chủ nghĩa xã hội, nhân dân lao động, những người cùng khổ, giai cấp công nhân các nước trên thế giới. Đó là tư tưởng yêu Tổ quốc, yêu nhân dân gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội. Vì theo Người, chỉ có đi lên chủ nghĩa xã hội thì nhân dân mình mới ngày một ấm no thêm, Tổ quốc ngày một giàu mạnh thêm.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Doãn Chính (2009): *Từ điển triết học Trung Quốc*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội Đảng X*.
3. Võ Nguyên Giáp (2006): Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Lộc (1998): *Tư tưởng HCM về nhà nước của dân, do dân, vì dân*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.2*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.5*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.6*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.7*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.8*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.9*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.10*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.11*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.12*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
14. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, T.15*, Nxb. Chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.

AN NINH CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH CON NGƯỜI TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. PHẠM DUY HOÀNG *

TÓM TẮT

An ninh con người là trạng thái an toàn, ổn định trong cuộc sống của người dân, nghĩa là, người dân dù sống ở đâu, dù là già - trẻ, gái - trai, thuộc dân tộc hay tôn giáo nào, đều được lao động, đều được ăn, ở, đi lại, học hành một cách bình thường, ổn định và không bị đe dọa bởi những nguy cơ xâm hại và đe dọa đến cuộc sống bình yên, hạnh phúc. Đó cũng chính là những quyền cơ bản của con người, của công dân cần phải được bảo vệ và bảo đảm bằng Hiến pháp, pháp luật, bằng cơ chế và chính sách để xã hội luôn được kiểm soát và có trật tự kỉ cương, đảm bảo cho con người không bị đe dọa bởi bất cứ lí do gì. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến an ninh con người trong sự phát triển tổng thể của đất nước, coi nhân tố con người, an ninh con người là trung tâm của mọi hoạt động, bảo vệ an ninh con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định xã hội và xây dựng đất nước phát triển bền vững.

Từ khóa: an ninh, an ninh con người, bảo đảm an ninh con người, quyền con người.

Nhận bài: 30/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 01/09/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. NHẬN THỨC VỀ AN NINH CON NGƯỜI

Ở nước ta, dựa trên bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhất là tư tưởng về con người và giải phóng con người, với quan điểm “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [3, tr. 628]. Ngay trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng năm 1930, vấn đề an ninh con người bước đầu cũng đã được khái quát trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội như đánh đổ quốc đế giành độc lập cho dân tộc, thực hiện ngày cày có ruộng và nam nữ bình quyền... với mục tiêu cao nhất là không ngừng nâng cao đời sống

vật chất và tinh thần cho nhân dân lao động. Đặc biệt là trong bản tuyên ngôn độc lập của nước ta, Hồ Chí Minh đã tuyên bố với thế giới rằng “tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng, quyền tự do” [4, tr.1], không những thế Hồ Chí Minh còn khẳng định một quyết tâm sắt đá rằng “toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy” [5, tr. 587]. Đây có thể nói là tư tưởng cơ bản nhất, cốt lõi nhất về ANCN ở Việt Nam.



Từ đó, những vấn đề về quyền con người, an ninh con người đã được quán triệt trong các đường lối, chủ chương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta qua các giai đoạn, nhất là thời kì đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiêu biểu nhất, rõ nhất là tại Đại hội XIII của Đảng, thuật ngữ an ninh con người đã được Đảng ta đề cập trong nhiều nội dung và được xem là điểm mới, nổi bật của nhiệm kì. Điều này, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước ta đối với con người, an ninh con người trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Trên tinh thần đó, Tổng Bí thư Tô Lâm đã khẳng định, An ninh con người là “trạng thái người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại; bảo vệ an ninh con người là bảo đảm và thực thi đầy đủ quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp, năm 2013, đảm bảo mọi người được sống ấm no, tự do, hạnh phúc trong một môi trường xã hội trật tự, kỉ cương, an ninh, an toàn, lành mạnh” [6, tr. 2]. Đó là sự tiếp nối xuyên suốt bản chất tốt đẹp, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa trong việc chăm lo cho con người cũng như cơ chế bảo đảm và điều kiện thực hiện những nội dung đó.

2. HOẠT ĐỘNG BẢO ĐẢM AN NINH CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Khi nói đến an ninh con người là nói đến trạng thái an toàn, ổn định trong cuộc sống của người dân, điều đó có thể hiểu là, người dân dù sống ở đâu, nơi nào, miền ngược hay miền xuôi, đồng bằng hay miền núi, dù là già - trẻ, gái - trai, dân tộc hay tôn giáo đều được lao động, sản xuất, đều được ăn, ở, đi lại, học hành một cách bình thường, ổn định và không bị đe dọa bởi những nguy cơ xâm hại bởi những biến cố, sự kiện bất ngờ như thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, chiến tranh... có thể dẫn đến đói nghèo, bệnh tật; ngoài ra còn là các tai, tệ nạn xã hội và những hành vi vi phạm pháp luật có thể xâm nhập và đe dọa đến cuộc sống bình yên, hạnh phúc của người dân. Đó cũng chính là những

quyền cơ bản của con người, của công dân cần phải được bảo vệ và bảo đảm bằng Hiến pháp, pháp luật, bằng cơ chế và chính sách nhằm bảo đảm cho xã hội luôn được kiểm soát và có trật tự kỉ cương, đảm bảo cho con người không bị đe dọa bởi bất cứ lí do gì.

Với cách tiếp cận đó, đồng thời với quan niệm của thế giới về an ninh con người, có thể hình dung, vấn đề ANCN ở nước ta chủ yếu xoay quanh 2 khía cạnh: 1/ Nói đến ANCN là nói đến quyền con người được đảm bảo và thực hiện trong các chính sách xã hội, phúc lợi xã hội và an sinh xã hội; 2/ Nói đến ANCN là nói đến quyền con người, quyền công dân được quy định và đảm bảo trong các chiến lược, chủ trương, chính sách về đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội hay an ninh con người chính là bộ phận quan trọng của an ninh quốc gia.

Chính vì thế mà không phải ngẫu nhiên trong các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta, vấn đề ANCN luôn đặt mối quan hệ gắn kết chặt chẽ với việc đảm bảo ANQG và thực hiện chính sách xã hội, an sinh xã hội. Trong định hướng phát triển đất nước đến năm 2030. Đảng ta đã xác định “kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự kỉ cương...” [2, tr.117]. và Đảng ta cũng xác định nhiệm vụ trong thời gian tới là “... thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” [2, tr.202]. Như vậy, có thể thấy, trước mắt hay lâu dài, cả trong định hướng và nhiệm vụ, Đảng ta đều quan tâm đến an ninh con người trong sự phát triển tổng thể của đất nước, coi nhân tố con người, an ninh con người là trung tâm của mọi hoạt động, bảo vệ an ninh con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định

xã hội và xây dựng đất nước phát triển bền vững, trường thịnh. Đó cũng là sự tiếp nối, phát triển quan điểm nhất quán của Đảng ta trong việc chăm lo cho con người, thực hiện chính sách về con người, an ninh con người từ khi thành lập cho đến nay.

Thực tế cho thấy, trong quá trình lãnh đạo đất nước, nhất là sau 35 năm đổi mới, mặc dù chúng ta phải đối phó với muôn vàn khó khăn, thử thách nhưng Đảng ta đã lãnh đạo đất nước ta “đạt được nhiều thành tựu quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật” và làm cho đất nước ta “chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [2, tr.25]. Trong những thành tựu và dấu ấn đó, có dấu ấn về phát triển con người, an ninh con người, tiêu biểu trong số đó, là chúng ta đã hoàn thành sớm, trước thời hạn các mục tiêu thiên niên kỷ về giảm nghèo, y tế, giáo dục, đặc biệt là tỉ lệ đói nghèo chúng ta đã kéo xuống dưới 3% theo chuẩn nghèo đa chiều và được Liên hợp quốc đánh giá là điểm sáng của thế giới (từ 58% năm 1993 xuống còn 9,88% và 2,75% năm 2020) [2, tr.117]; trong lĩnh vực y tế chúng ta đã có trên 90% dân số được thực hiện bảo hiểm y tế, điều đó đã góp phần cải thiện đáng kể tuổi thọ bình quân của nước ta trong 30 năm qua (1989-2019), từ 68,5 tuổi tăng lên 73,2 tuổi, không những thế, dự kiến đến năm 2030, tuổi thọ của chúng ta sẽ đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe, tối thiểu là 68 năm, một chỉ số mà trước đây cha ông ta chưa từng nghĩ đến. Và trên hết, chỉ số quan trọng nhất, đáng tin cậy nhất chính là Chỉ số về phát triển con người trong hơn 30 năm qua, cũng liên tục tăng (từ 0,439 năm 1990 lên 0,706 năm 2020 và 0,726 năm 2022), qua đó đã góp phần đưa nước ta ra khỏi nhóm nước có chỉ số thấp và bước vào tốp các nước có chỉ số cao về HDI [7].

Có được những thành tựu đó là do chúng ta giữ vững được an ninh chính trị, đảm bảo được an ninh cộng đồng và tạo được sự đồng thuận xã hội. Đó là những con số biết nói, những con số đó, những chỉ số đó không thể có được nếu người dân không được quan tâm

và chăm sóc một cách hiệu quả. Trong những năm trở lại đây, nhất là từ cuối năm 2019, khi đại dịch Covid 19 bùng phát và trở thành hiểm họa của nhân loại, đe dọa cuộc sống của nhân dân ta, đất nước ta, suy đến cùng đó cũng chính là mối đe dọa đến con người và an ninh con người. Trước tình hình đó, hơn lúc nào hết, với tư tưởng an dân và truyền thống đoàn kết của dân tộc, cả hệ thống chính trị nước ta từ Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đến Quốc hội và Chính phủ đã cùng vào cuộc và thống nhất xác định chống dịch là nhiệm vụ trọng tâm cấp bách, coi sức khỏe và tính mạng con người là trên hết, trước hết và không để ai bị bỏ lại phía sau. Có thể nói, với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, tinh thần “khẩn trương, thần tốc” trong chiến tranh đã được sống lại trong cuộc chiến chống đại dịch Covid-19, tinh thần đó không chỉ xuất hiện với tần suất cao trong các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta mà có xuất hiện trong các hoạt động



Ảnh Báo Điện tử Chính phủ

nhân đạo, từ thiện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiêu biểu đó là gói hỗ trợ khẩn cấp của Chính phủ dành cho doanh nghiệp và người lao động gặp khó khăn, năm 2020 với kinh phí lên đến 62 ngàn tỉ đồng [1] và nhiều gói hỗ trợ khác với trên hàng trăm ngàn tỉ đồng, đặc biệt là cuộc họp khẩn cấp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vào chiều muộn ngày 06/8/2021, một cuộc họp chưa có tiền lệ trong lịch sử để xem xét và giải quyết đề xuất của Chính phủ về việc chi trả kinh phí trong việc tiêm ngừa, khám, điều trị cho bệnh nhân Covid-19 (miễn phí cho nhân dân)... cùng với đó, hàng loạt các hoạt động có liên quan cũng đã được kích hoạt trên tinh thần khẩn trương, thần tốc, như: thành lập các khu cách ly, bệnh viện dã chiến và nhất là những cuộc hành quân, chi viện khẩn cấp của hàng ngàn đội ngũ y bác sĩ, của Công an, quân đội từ khắp mọi miền đất nước để về với tâm dịch Thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả điều đó, một lần nữa chứng minh cho sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và của toàn xã hội đối với con người và an ninh con người, không những trong đại dịch mà là cho cả quá trình phát triển của đất nước. Sự quan tâm đó góp phần giúp Thành phố Hồ Chí Minh cùng cả nước đã vượt qua đại dịch Covid-19 để trở lại cuộc sống bình thường.

Tất nhiên, chúng ta cũng phải thống nhất với nhau rằng, bên cạnh những thành tựu đạt được chúng ta cũng không tránh khỏi những khó khăn hạn chế trong thực hiện các chiến lược, chính sách về an ninh con người như việc giảm nghèo chưa bền vững, chất lượng chăm sóc y tế ở vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa vẫn còn không ít bất cập; thiên tai dịch bệnh vẫn còn đe dọa cuộc sống bình yên của một bộ phận Nhân dân.... Nhưng chúng ta có thể tin tưởng và khẳng định rằng, với quyết tâm chính trị của cả hệ thống chính trị và truyền thống của dân tộc ta, vấn đề an ninh con người sẽ tiếp tục đạt được những bước phát triển mới, thành tựu mới trong thời gian tới như đã đề ra trong một số định hướng, mục tiêu mà Đảng, Nhà nước ta đã xác định.

3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM AN NINH CON NGƯỜI TRONG THỜI GIAN TỚI

An ninh con người đã trở thành vấn đề thời sự, cấp bách không còn chỉ là những cuộc bàn luận hay sự quan tâm của một vài quốc gia. Những vấn đề liên quan đến an ninh con người đã và đang gây ra những hậu quả hết sức nặng nề cho nhân loại như thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19... Do đó, để góp phần bảo đảm an ninh con người trong thời gian tới, chúng ta cần chủ động thực hiện tốt những định hướng, giải pháp sau:

Một là, Đảng, Nhà nước ta cần có một chiến lược tổng thể về an ninh con người với các mục tiêu thật sự cụ thể trên từng lĩnh vực, theo các giai đoạn phát triển của đất nước. Có như vậy, hệ thống các chủ trương chính sách, các thiết chế thực hiện mới đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán và khả thi. Đồng thời, tư duy về đối tượng quản lý nhà nước về an ninh trật tự cũng phải có sự đổi mới cho phù hợp với thực tiễn, ngoài đối tượng truyền thống như trước đây, thì hiện nay, lực lượng CAND cần quan tâm và đưa vào diện quản lý đối với các cá nhân có hành vi và tổ chức các hoạt động liên quan đến an ninh con người như các loại hình dịch vụ chăm sóc y tế, môi trường, năng lượng, tài nguyên, mạng xã hội...

Hai là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền và đấu tranh kịp thời với các hành động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và bọn tội phạm lợi dụng vấn đề quyền con người để xuyên tạc những hoạt động, nghĩa cử cao đẹp của Đảng, Nhà nước, lực lượng vũ trang và toàn xã hội trong bảo đảm an ninh con người, nhất là trong những tình huống nguy cấp, mà bản thân quần chúng không thể xoay trở để vượt qua trong thời gian ngắn như chủ trương “thiết lập vùng xanh”, “vùng an toàn” trong đại dịch Covid-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2021, “di dân tránh lũ” trong bão Yagi, sạt lở đất tại các tỉnh phía Bắc, tháng 9/2024. Tăng cường kiểm soát mạng xã hội, xử lý nghiêm những đối tượng đăng tải những nội dung, hình ảnh không đúng sự thật, có tính cắt ghép, xuyên tạc để hạ uy tín của các cá nhân,

tổ chức hoạt động vì quyền con người, quyền công dân.

Ba là, các cơ quan, đơn vị, nhất là các trường đại học, cao đẳng đẩy mạnh các hoạt động thực hành chính trị xã hội trong quá trình đào tạo, huấn luyện để tăng cường rèn luyện và bồi đắp các kĩ năng mềm cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học viên, tăng cường tham gia các hoạt động vì cộng đồng như: tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về an ninh con người, an sinh xã hội, về bình đẳng, công bằng xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, phòng chống tai, tệ nạn xã hội, thực hiện các hoạt động thiện nguyện như: thăm hỏi, tặng quà, xây nhà tình nghĩa, đại đoàn kết cho các gia đình có công cách mạng, khó khăn về kinh tế. Đó không chỉ là sự quán triệt nguyên tắc lí luận gắn liền với thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội mà còn là môi trường để cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học viên trải nghiệm “cùng ăn, cùng ở, cùng làm, cùng đồng hành” với nhân dân trong lao động, sản xuất, góp phần cùng chính quyền chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, phấn đấu cùng Nhà nước thực hiện tốt phương châm “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Có như thế, mọi người mới thấy rõ hơn giá trị của cuộc sống, thấy được những khó khăn, vất vả, những thiếu thốn mà người dân phải đối mặt, hiểu rõ hơn giá trị của sự sẻ chia, giá trị của một miếng khi đói, một gói khi no, của tình làng nghĩa xóm... và trên hết,

đó là tình nghĩa “đồng bào”, một khái niệm hết sức thiên liêng chỉ có ở đất nước và con người Việt Nam. Đó không những là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, nhân dân ta từ bao đời nay mà còn là mục đích, là phương châm hành động của Đảng, Nhà nước ta trong giai đoạn cách mạng mới.

Bốn là, lực lượng Công an nhân dân với vai trò nòng cốt trong bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật an toàn xã hội, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mình, trước hết cần tập trung tham mưu những chủ trương, giải pháp ứng phó với các vấn đề an ninh con người, đáng chú ý đang diễn biến hết sức phức tạp ở nước ta như: thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường... và xử lý nghiêm những hành vi, những hoạt động tiềm ẩn ảnh hưởng, đe dọa đến an ninh con người như nạn chặt phá rừng, khai thác cát trái phép, lợi dụng mạng xã hội để gây nhiễu thông tin, xuyên tạc, lừa đảo... Cùng với đó, phải đẩy mạnh việc nghiên cứu hoàn thiện lí luận về an ninh con người và bảo đảm an ninh con người một cách có hệ thống từ đặc điểm, nội dung, biện pháp, quan điểm chỉ đạo đến mối quan hệ phối hợp giữa các chủ thể và cả hợp tác quốc tế để giải quyết vấn đề này.



Ảnh: TTXVN

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam (2020): Nghị quyết số 42/NQ- CP, ngày 9/4/2020 của Chính phủ.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), Toàn tập, t.4, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011). Toàn tập, t. 4, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2011). Toàn tập, t. 6, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Tô Lâm (2021), Đề cương chuyên đề “Những nhận thức mới, tư duy mới về an ninh quốc gia” trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”.
7. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 14/3/2024.
9. United Nation Development Program (1994), “New Dimensions of Human Security” in Human Development, p23.

DÂN CHỦ VÀ ĐỒNG THUẬN XÃ HỘI VỚI TÍNH CÁCH LÀ MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

TS. TRỊNH THỊ HẰNG *

TÓM TẮT

Bài viết phân tích một số vấn đề lý luận về dân chủ và đồng thuận xã hội như mối quan hệ giữa dân chủ và đồng thuận xã hội, vai trò của dân chủ, đồng thuận xã hội trong phát triển đất nước. Tác giả cho rằng, dân chủ và đồng thuận xã hội là hai khái niệm quan trọng của triết học xã hội có ý nghĩa thực tiễn thời sự, vì ở các nước hiện nay vấn đề phát huy dân chủ và tăng cường đồng thuận xã hội vẫn đang đặt ra cấp bách. Xã hội có phát triển nhanh và bền vững hay không, điều đó phụ thuộc vào mức độ dân chủ và đồng thuận xã hội. Dân chủ và đồng thuận xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Dân chủ và đồng thuận xã hội có quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau. Phát huy dân chủ là điều kiện để tăng cường đồng thuận xã hội, ngược lại, khi đồng thuận xã hội được tăng cường thì nhân dân sẽ tích cực phát huy quyền làm chủ của mình.

Từ khóa: dân chủ, đồng thuận xã hội, đoàn kết xã hội, mâu thuẫn xã hội, xung đột xã hội.

Nhận bài: 15/10/2024; đưa vào quy trình biên tập: 15/10/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.



1. MỞ ĐẦU

Dân chủ và đồng thuận xã hội là hai khái niệm quan trọng của triết học xã hội, được hình thành từ lâu trong lịch sử tư tưởng nhân loại, nhất là khái niệm dân chủ. Trải qua mỗi giai đoạn, hai khái niệm này có sự biến đổi, phát triển, mang dấu ấn của thời đại, của bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa và đặc trưng khu vực, vùng miền, quốc gia, dân tộc... đồng thời, luôn có tính phổ biến, tính thống nhất trong những nội hàm căn bản nhất. Ở Việt Nam, hai khái niệm này xuất hiện muộn hơn nhiều, khái niệm dân chủ có lẽ gắn liền với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam thời gian gần đây, ở một số chỗ hai khái niệm này được sử dụng đồng thời với nhau. Ví dụ, trong văn kiện Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam viết: “Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội” [1, tr.38]. “Tập trung khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào,

ý chí tự cường, lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội và khát vọng phát triển đất nước của toàn dân tộc. Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam” [1, tr. 47]; “nâng cao hiệu quả công tác tư tưởng, tạo sự thống nhất trong Đảng, đồng thuận trong xã hội” [2, tr. 229]; “Tăng cường vai trò nòng cốt chính trị, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tập hợp, vận động nhân dân đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, đẩy mạnh cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, thực hành dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội” [1, tr.172], v.v.. Điều này cho thấy, dân chủ và đồng thuận xã hội có sự gắn bó, đi liền với nhau, có những điểm tương đồng và tác động qua lại với nhau.

Ở Việt Nam đã có nhiều bài viết về dân chủ và đồng thuận xã hội. Hầu hết các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu về vấn đề này đều thống nhất quan điểm cho rằng dân chủ và đồng thuận là những giá trị cơ bản của một xã hội phát triển bền vững; dân chủ là cơ sở, điều kiện để có đồng thuận xã hội [3, tr. 83]. Mặc dù mối quan hệ giữa dân chủ và đồng thuận xã hội đã được đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu, nhưng liên quan đến hai khái niệm này vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục được làm sáng tỏ hơn. Việc làm sáng rõ những vấn đề lý luận về dân chủ và đồng thuận xã hội không chỉ là yêu cầu của công tác nghiên cứu lý luận, mà còn giúp cho việc phát huy dân chủ và tăng cường đồng thuận xã hội ở Việt Nam hiện nay.



Ảnh Công Thông Tin Điện tử Bắc Từ Liêm

2. KHÁI NIỆM DÂN CHỦ

Dân chủ trong tiếng Hy Lạp là được tạo thành bởi hai thành tố là nhân dân (demos) và chính quyền (kratos), theo đó dân chủ là chính quyền của nhân dân hay là thể chế chính trị mà ở đó chính quyền là của nhân dân, quyền lực nhà nước là của nhân dân, chính quyền do nhân dân bầu ra để phục vụ nhân dân. Montesquieu định nghĩa rằng: “Chính thể dân chủ là chính thể mà dân chúng hay một bộ phận dân chúng có quyền lực tối cao” [8, tr. 45]; “Nói đến dân chủ trước hết chúng ta hiểu rằng, đây là quyền của con người trong việc tham gia quản lý nhà nước thông qua các cơ chế khác nhau, quyền làm một thành viên bình đẳng trong một tập thể nào đó, quyền có điều kiện thể hiện quan điểm của mình và được lắng nghe”; “Đặc điểm quan trọng nhất, bản chất của dân chủ là quyền tự do cá nhân, là sự tôn trọng cá nhân con người” [9, tr.18]. V.I.Lênin định nghĩa rằng: “Chế độ dân chủ, đó là một nhà nước thừa nhận việc thiếu số phục tùng đa số” [11, tr.101].

Theo các định nghĩa trên, dân chủ là một thể chế chính trị hay là một hình thức nhà nước. Thể chế chính trị dân chủ đối lập với thể chế chính trị quân chủ. Khi chưa có nhà nước thì chưa có thể chế chính trị dân chủ. Khi nhà nước tiêu vong thì thể chế chính trị dân chủ tiêu vong. Ngoài nghĩa nói trên, khái niệm dân chủ còn nhiều nghĩa khác. Ví dụ, dân chủ có thể được hiểu là một nguyên tắc hoạt động (trong cụm từ “nguyên tắc tập trung dân chủ”), hoặc là một kiểu văn hóa (trong cụm từ “văn hóa dân chủ”), hoặc là một tác phong (trong cụm từ “tác phong dân chủ”). Trong các nghĩa của khái niệm dân chủ, nghĩa cơ bản và xuất phát là nghĩa thứ nhất, theo đó dân chủ là một hình thức nhà nước đối lập với quân chủ.

Nội dung cơ bản của thể chế chính trị dân chủ là quyền lực thuộc về nhân dân, tất cả mọi người dân không phân biệt tuổi tác, địa vị, nghề nghiệp, thu nhập, dân tộc, tôn giáo... đều đảm bảo quyền của mình và sự cam kết của chính quyền trong việc thực hiện nguyên

tắc đó. Nhà nước dân chủ tuy do nhóm cử tri đa số bầu ra nhưng không chỉ đại diện cho lợi ích của nhóm cử tri đa số, mà còn phải đại diện cho cả nhóm cử tri thiểu số không bầu cho mình. Nếu không thực hiện như vậy thì nhóm cử tri thiểu số có thể từ chối thực hiện nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số và xã hội sẽ không có dân chủ.

Thể chế chính trị dân chủ tiến bộ hơn so với thể chế quân chủ. Bởi vì, thể chế chính trị dân chủ là thể chế thừa nhận quyền tự do, quyền con người của mọi cá nhân; chính quyền dân chủ đảm bảo quyền tự do và quyền con người; trong thể chế chính trị dân chủ mọi quyền lực của nhà nước đều thuộc về nhân dân; nhân dân trao quyền lực ấy cho các nhân viên nhà nước theo nhiệm kỳ thông qua hệ thống bầu cử tự do và công bằng với nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số [9, tr. 20]. Thể chế chính trị dân chủ là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài của những người ủng hộ thể chế dân chủ chống lại những lực lượng ủng hộ thể chế quân chủ. Trong lịch sử nhà nước hàng ngàn năm, thời gian tồn tại của thể chế chính trị dân chủ ít hơn so với thời gian tồn tại của thể chế chính trị quân chủ. Ví dụ, ở Việt Nam lịch sử nhà nước đã có hơn 4.000 năm tính từ thời các vua Hùng, nhưng thể chế chính trị dân chủ chỉ tồn tại từ năm 1946. Để có thể chế chính trị dân chủ thì phải có những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội nhất định. Vì thế, hiện nay cũng có những nước chưa áp dụng thể chế chính trị dân chủ.

Ở Việt Nam, khái niệm dân chủ đã có những bước phát triển trên cả ba phương diện: nhận thức chính trị, thực hành dân chủ và nhận thức của người dân. Do đó, khái niệm dân chủ ngày càng được nhận thức đầy đủ, nội hàm được bổ sung, ngày càng phong phú, việc thực hành dân chủ đạt được nhiều tiến bộ, người dân ý thức ngày càng cao về quyền dân chủ. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhiều lần nhấn mạnh đến dân chủ, thực hành dân chủ. Trong đó, đáng lưu ý là quan điểm: “Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, nhất là dân chủ cơ sở. Chống các biểu hiện dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan” [1, tr.51]. Dân chủ

mà chúng ta xây dựng là dân chủ xã hội chủ nghĩa với định hướng quyền làm chủ thực sự thuộc về nhân dân, tất cả vì con người, người dân là trung tâm, là chủ thể theo nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

3. KHÁI NIỆM ĐỒNG THUẬN XÃ HỘI

Đồng thuận xã hội là sự đồng tình của mọi người về một điều gì đó. Ở một quốc gia, đồng thuận xã hội thường được hiểu là sự đồng tình của mọi người đối với các chính sách phát triển của quốc gia. Có tác giả định nghĩa rằng: “Đồng thuận xã hội là sự đồng tình, nhất trí một cách rõ ràng hay ngầm định của đa số các thành viên trong xã hội về một vấn đề nào đó trên cơ sở những điểm tương đồng, trong lúc vẫn thừa nhận những điểm khác biệt với điều kiện không làm ảnh hưởng đến mục tiêu chung” [4, tr. 171].

Theo định nghĩa trên, đồng thuận xã hội chính là sự thỏa thuận, thỏa ước chứ không phải là sự áp đặt, cưỡng ép nhằm hướng đến mục tiêu chung; đồng thuận xã hội là đồng thuận tự giác, chứ không phải là đồng thuận tự phát. Đồng thuận xã hội có thể là tích cực hoặc là tiêu cực tùy theo nội dung của sự đồng thuận là tích cực hay là tiêu cực. Nếu mọi người đồng thuận để đạt mục tiêu tích cực thì đồng thuận xã hội là tích cực. Nếu mọi người đồng thuận để đạt mục tiêu tiêu cực thì đồng thuận xã hội là tiêu cực. Sau đây đồng thuận xã hội được hiểu theo nghĩa tích cực.

Đồng thuận xã hội hướng đến cái chung của xã hội nhưng không phủ nhận cái riêng của các cá nhân nếu các cái riêng ấy không trái ngược với cái chung của xã hội. Đồng thuận xã hội bắt nguồn từ sự tương đồng của các cá nhân nhưng không loại trừ sự khác biệt giữa các cá nhân. Đồng thuận xã hội thì trái ngược với mâu thuẫn xã hội. Vì, đồng thuận xã hội là sự thống nhất về mục đích giữa người với người, còn mâu thuẫn xã hội là mâu thuẫn nhau về mục đích giữa người với người.

Khi hai người đồng thuận với nhau về mục đích thì họ đoàn kết nhau, giúp đỡ nhau. Khi

hai người mâu thuẫn với nhau về mục đích thì họ chống đối lẫn nhau, không đoàn kết nhau, không giúp đỡ nhau. Đồng thuận xã hội sẽ làm cho sức mạnh của mọi người được tăng lên. Mâu thuẫn xã hội sẽ làm cho sức mạnh của mọi người bị giảm đi. Đồng thuận xã hội và đoàn kết xã hội là hai góc nhìn về cùng một hiện tượng. Có đồng thuận xã hội thì sẽ có đoàn kết xã hội. Sở dĩ có đoàn kết xã hội là vì có đồng thuận xã hội. Đồng thuận xã hội và đoàn kết xã hội là sức mạnh và là điều kiện của sự thành công. Vì thế, Hồ Chí Minh viết: “Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Con Hồng cháu Lạc phải thương nhau cùng” [5, tr. 234]; “Nhiều điều phủ lấy giá gương/ Quân dân đoàn kết là đường thành công” [5, tr.337]; “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/ Thành công, thành công, đại thành công” [6, tr. 120].

Đoàn kết xã hội có thể là tích cực hoặc là tiêu cực tùy theo nội dung của sự đoàn kết. Nếu mọi người đoàn kết để đạt mục tiêu tích cực thì đoàn kết xã hội là tích cực. Nếu mọi người đoàn kết để đạt mục tiêu tiêu cực thì đoàn kết xã hội là tiêu cực. Khái niệm đoàn kết mà Hồ Chí Minh nói ở trên được hiểu theo nghĩa là đoàn kết tích cực. Đồng thuận xã hội, mâu thuẫn xã hội, đoàn kết xã hội là ba khái niệm khác nhau nhưng đều phản ánh quan hệ lợi ích của các cá nhân trong xã hội. Đồng thuận xã hội càng cao thì đoàn kết xã hội sẽ càng cao và mâu thuẫn xã hội sẽ càng ít.

4. QUAN HỆ GIỮA DÂN CHỦ VÀ ĐỒNG THUẬN XÃ HỘI

Dân chủ và đồng thuận xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Mối quan hệ biện chứng giữa dân chủ và đồng thuận xã hội thể hiện ở những nội dung như sau:

Thứ nhất, dân chủ và đồng thuận xã hội đều là mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội. Về điều này, có quan điểm cho rằng, dân chủ, đoàn kết và đồng thuận là những giá trị cơ bản của xã hội, là động lực chủ yếu của sự phát triển, đồng thời là những tiêu chí quan trọng của sự phát triển xã hội [7, tr. 29].

Dân chủ và đồng thuận xã hội là mục tiêu của

sự phát triển xã hội, vì đó là hai giá trị mà sự phát triển xã hội cần phải đạt được. Xã hội dân chủ thì tốt đẹp hơn xã hội không dân chủ. Xã hội có đồng thuận thì tốt đẹp hơn xã hội không có đồng thuận, tức là tốt đẹp hơn xã hội có mâu thuẫn. Dân chủ, đồng thuận xã hội được xem như là những giá trị cốt lõi, đồng thời, là hiện thực xã hội mà các quốc gia cần phải xây dựng. Nói cách khác, các nước đều hướng đến mục tiêu dân chủ, đồng thuận xã hội trên hai phương diện: tư tưởng/định hướng/giá trị và dân chủ, đồng thuận thực tế trong đời sống xã hội. Với tính cách là mục tiêu của sự phát triển xã hội, dân chủ và đồng thuận xã hội cũng đóng vai trò như là những tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội.

Dân chủ và đồng thuận xã hội là động lực của sự phát triển xã hội vì đó là hai sức mạnh giúp cho xã hội đạt được các mục tiêu của mình. Nếu có dân chủ và đồng thuận xã hội thì mọi người sẽ càng tích cực phấn đấu cho sự phát triển của xã hội. Nếu không có dân chủ và không đồng thuận xã hội thì mọi người sẽ càng không tích cực phấn đấu cho sự phát triển của xã hội. Khi dân chủ được thực hành trong xã hội sẽ góp phần giải phóng các khả năng, năng lực, các tiềm năng ... mà trước hết là năng lực, khả năng của con người, qua đó phát huy được sức mạnh con người phục vụ phát triển xã hội, phục vụ phát triển đất nước. Khi đồng thuận xã hội được tăng cường, sẽ góp phần tạo nên sức mạnh tập thể, sức mạnh đoàn kết, sức mạnh của cộng đồng, của quốc gia, dân tộc qua đó góp phần phát triển đất nước. Như vậy,



dân chủ, đồng thuận xã hội một khi được thực hiện đầy đủ sẽ khai mở được sức mạnh, tập hợp được sức mạnh, phát huy được các tiềm năng, qua đó làm động lực thúc đẩy các lĩnh vực, phương diện khác, nguồn lực khác góp phần phát triển xã hội.

Thứ hai, dân chủ và đồng thuận xã hội thúc đẩy lẫn nhau; theo đó dân chủ là điều kiện của đồng thuận xã hội, ngược lại, đồng thuận xã hội cũng là điều kiện của dân chủ. Nếu dân chủ càng mở rộng thì đồng thuận xã hội sẽ càng được tăng cường. Nếu đồng thuận xã hội càng được tăng cường thì dân chủ sẽ càng mở rộng. Phát huy dân chủ là phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tức là phát huy quyền được biết, được bàn, được kiểm tra, được quyết của nhân dân đối với các chính sách của nhà nước. Phát huy dân chủ sẽ hạn chế các bệnh quan liêu và tham nhũng của các nhân viên nhà nước; và qua đó sẽ tăng cường sự đồng thuận xã hội. Ở đâu mà cán bộ nhà nước vi phạm quyền làm chủ của dân thì ở đó có mâu thuẫn giữa nhân dân với cán bộ nhà nước. Ở cơ quan nhà nước nào mà lãnh đạo cơ quan vi phạm quyền làm chủ của thành viên của cơ quan thì ở đó có mâu thuẫn giữa lãnh đạo cơ quan với thành viên cơ quan, và cơ quan đó sẽ không có sự phát triển nhanh và bền vững.

Tăng cường sự đồng thuận xã hội là tăng cường sự đoàn kết giữa các cá nhân với nhau, trong đó có đoàn kết giữa các công dân chính phủ, đoàn kết giữa người lao động làm thuê và người thuê lao động, đoàn kết giữa người giàu và người nghèo. Sự đoàn kết đó không chỉ là kết quả của việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, mà còn là điều kiện để nhân dân tiếp tục phát huy quyền làm chủ của mình. Ví dụ, trong một cơ quan nếu mọi thành viên đều đồng thuận với quyết định đúng đắn của lãnh đạo cơ quan thì cơ quan đó sẽ đoàn kết và mọi người trong cơ quan sẽ tích cực và phát huy quyền làm chủ của mình để xây dựng cơ quan. Trong một nước nếu mọi công dân đều đồng thuận với quyết định đúng đắn của chính phủ thì nước đó sẽ đoàn kết và mọi người sẽ tích cực và phát huy quyền làm chủ của mình để xây dựng đất nước.

Về quan hệ giữa dân chủ và đồng thuận xã hội, có một số quan điểm như sau: “Xét trên nội dung căn bản, đồng thuận và đồng tình không có khác biệt cơ bản nào - đều là cùng nhau thỏa thuận, nên chúng đều là kết quả của dân chủ” [10, tr.35]; “Đồng ý mà không đồng tình, đồng thuận là một biểu hiện của tình trạng thiếu dân chủ, có tác động tiêu cực tới đoàn kết” [10, tr.37]; “Dân chủ là cơ sở, là điều kiện và tiền đề của đoàn kết và đồng thuận xã hội” [7, tr.36]; “Mức độ đồng thuận sẽ lớn dần lên khi dân chủ và đoàn kết phát triển” [7, tr.30]; “Có dân chủ và đoàn kết thì sẽ có đồng thuận xã hội” [7, tr. 37]; “Các điều kiện quan trọng nhất của chế độ dân chủ là: khả năng thỏa hiệp, lòng khoan dung; tôn trọng cá nhân con người, giải quyết xung đột bằng phương pháp hòa bình” [9, tr.54]; “Khả năng thỏa hiệp hay sự thỏa thuận chính là sự đồng thuận của công dân được ghi trong Hiến pháp” [9, tr. 53]. Các ý kiến trên đây đều khẳng định rằng dân chủ và đồng thuận xã hội có mối quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau.

Thứ ba, dân chủ và đồng thuận xã hội có thể là tương đối hoặc là tuyệt đối. Đối với một chính sách nào đó của nhà nước có thể có hoặc không có sự đồng thuận 100% ý kiến của mọi người. Nếu có sự đồng thuận 100% thì đồng thuận sẽ là tuyệt đối và sẽ có dân chủ tuyệt đối. Nếu có sự đồng thuận trên 50% và ít hơn 100% thì đồng thuận sẽ là tương đối. Trong trường hợp này nếu mọi người cam kết thực hiện nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số thì sẽ có dân chủ tương đối. Thông thường dân chủ và đồng thuận trong xã hội là tương đối vì thông thường đối với các chính sách của một nhà nước nào đó không có sự đồng thuận 100% của mọi người ở nước đó.

Ngoài ra, tính tương đối và tuyệt đối của dân chủ và đồng thuận xã hội còn thể hiện ở phạm vi các lĩnh vực của đời sống xã hội mà dân chủ và đồng thuận xã hội có thể bao quát. Có thể, có những trường hợp dân chủ và đồng thuận xã hội chỉ được biểu hiện rõ nét ở một số lĩnh vực này của đời sống xã hội nhưng lại mờ nhạt ở một số lĩnh vực khác của

đời sống xã hội. Xã hội bao gồm rất nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đối ngoại, an ninh, quốc phòng, dân tộc, tôn giáo, v.v., do đó có thể, trong mỗi một lĩnh vực của đời sống xã hội, dân chủ, đồng thuận xã hội lại có những biểu hiện, mức độ, phạm vi khác nhau. Sở dĩ có thể có hiện tượng nêu trên chúng tôi cho rằng đó là vấn đề thực hành dân chủ trong thực tế cũng như nhiều yếu tố tác động, liên quan khác.

Thứ tư, điều kiện để thực hiện dân chủ và đồng thuận xã hội là phải bảo đảm lợi ích chính đáng của các cá nhân. Sở dĩ như vậy là vì nếu lợi ích chính đáng của một số cá nhân nào đó không được bảo đảm thì các cá nhân ấy sẽ không có sự đồng thuận với số người còn lại. Sự không đồng thuận đó là nguồn gốc của sự mất đoàn kết. Sự mất đoàn kết đó sẽ dẫn đến mất ổn định xã hội nếu lợi ích chính đáng không được đảm bảo là lợi ích cơ bản và sống còn. Ví dụ, nếu giai cấp này bóc lột giai cấp kia thì giai cấp bị bóc lột sẽ không có đồng thuận với giai cấp bóc lột, sự không đồng thuận này sẽ không có dân chủ thực sự. Ở một số nước có truyền thống dân chủ hiện nay vẫn có sự đảo chính đối với chính phủ do dân bầu. Sự đảo chính là biểu hiện của sự không đồng thuận ở mức độ cao của một bộ phận công dân đối với chính phủ. Sự đảo chính cũng là biểu hiện của tình trạng mất dân chủ vì nhóm thiểu số vi phạm nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Ở một số nước tuy có truyền thống dân chủ nhưng vẫn có những cuộc biểu tình của một bộ phận nhân dân phản đối một chính sách nào đó của chính phủ do dân bầu. Sự biểu tình dù có hòa bình nhưng ở nhiều trường hợp cũng vẫn gây thiệt hại lớn cho toàn xã hội. Sự biểu tình đó là biểu hiện của tình trạng mất dân chủ và sự không đồng thuận xã hội.



5. KẾT LUẬN

Dân chủ và đồng thuận xã hội là hai khái niệm quan trọng của triết học xã hội và đang được sử dụng rộng rãi trong sách báo chính trị trên thế giới và ở Việt Nam. Dân chủ và đồng thuận xã hội là mục tiêu và động lực, giá trị, tiêu chí của sự phát triển xã hội. Bởi vì, dân chủ và đồng thuận xã hội sẽ góp phần duy trì sự ổn định xã hội, tạo động lực cho sự phát triển xã hội. Phát huy dân chủ và đồng thuận xã hội là nội dung quan trọng trong việc hoạch định chính sách phát triển xã hội của các quốc gia. Việt Nam hiện nay là một xã hội dân chủ và đồng thuận, đó là thành tựu to lớn của Việt Nam trong thời gian qua mà không phải nước nào cũng có được, đồng thời đang là động lực to lớn để Việt Nam phát triển nhanh hơn nữa trong thời gian tới.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đỗ Lan Hiền (2011): *Khoan dung tôn giáo với dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội - trường hợp Việt Nam*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
4. Võ Khánh Vinh, Chu Văn Tuấn (2013): *Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2010): *Toàn tập, tập 7*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2010): *Toàn tập, tập 13*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Hoàng Chí Bảo (2008): *Dân chủ, đoàn kết và đồng thuận xã hội trong phát triển bền vững. Tạp chí Triết học, số 7*.
8. Montesquieu (2010): *Tinh thần pháp luật (Hoàng Thanh Đạm dịch)*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
9. N.M. Voskresenskaia, N.B. Bavletshina (2009): *Chế độ dân chủ - Nhà nước và xã hội (Phạm Nguyên Trường dịch)*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
10. Phạm Ngọc Quang (2011): *Đồng tình, đồng ý, đồng thuận và tác động của chúng tới đoàn kết thống nhất trong Đảng. Tạp chí Triết học, số 4*.
11. V.I.Lênin (1981): *Toàn tập, tập 33*, Nxb. Tiến bộ Mátxcơva.

2 XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ

HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH NỀN TẢNG CỦA HỆ GIÁ TRỊ XÃ HỘI

PGS.TS. NGUYỄN THỊ THỌ *

TÓM TẮT

Gia đình là tế bào của xã hội. Trong gia đình, những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức quy định trách nhiệm, bổn phận của các thành viên trong ứng xử hàng ngày đã tạo thành hệ giá trị gia đình. Hệ giá trị gia đình là nền tảng thiết yếu, là mục tiêu quan trọng trong tổ chức xây dựng gia đình mà từ xưa đến nay luôn được coi trọng và đây cũng chính là cơ sở, nền tảng xây dựng hệ giá trị xã hội. Bài viết tập trung làm rõ các nội dung cơ bản: Gia đình và vai trò của gia đình đối với xã hội; Hệ giá trị gia đình và vai trò nền tảng của hệ giá trị gia đình đối với hệ giá trị xã hội; Yêu cầu xây dựng hệ giá trị gia đình hiện nay.

Từ khóa: Gia đình, hệ giá trị gia đình, hệ giá trị xã hội.

Nhận bài: 26/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 27/09/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. MỞ ĐẦU

Sự phát triển của xã hội bắt nguồn từ sự phát triển của gia đình, bởi gia đình là “tế bào của xã hội”. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, xã hội tốt thì gia đình càng tốt, gia đình tốt thì xã hội mới tốt” [10, tr.300]. Vì vậy muốn xây dựng xã hội trước hết phải chăm lo xây dựng gia đình. Gia đình là nơi mà trong đó các thành viên đối xử với nhau bằng nghĩa tình, trách nhiệm và lòng yêu thương. Gia đình có hệ thống quy tắc, chuẩn mực đạo đức để điều chỉnh hành vi ứng xử giữa các thành viên theo các mối quan hệ vợ - chồng, cha mẹ - con cái, anh chị - em..., những nguyên tắc chuẩn mực đó tạo thành hệ giá trị gia đình. Hệ giá trị gia đình được xây dựng để duy trì sự ổn định và phát triển của gia đình, đồng thời là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội, là nền tảng xây dựng hệ giá trị xã hội.



Vì vậy, từ trước đến nay, vấn đề gia đình, hệ giá trị gia đình rất được Đảng và nhà nước quan tâm, chăm lo xây dựng. Trong điều kiện hiện nay, việc nghiên cứu hệ giá trị gia đình và vai trò của nó với xã hội là hết sức cần thiết, nhằm xây dựng gia đình và xã hội ngày càng tốt đẹp, ấm no, giàu mạnh.

2. NỘI DUNG

2.1 Gia đình và vai trò của gia đình đối với xã hội

Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức” Mác - Ăngghen cho rằng: “Hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi, nảy nở - đó là quan hệ giữa chồng và vợ, cha mẹ và con cái, đó là gia đình” [8, tr. 41]. Pháp luật của Việt Nam cũng xác định: “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau” [7].

Đối với mỗi quốc gia thì gia đình được coi là “một tế bào xã hội có tính sản sinh”, sức mạnh trường tồn của quốc gia, dân tộc phụ thuộc rất nhiều vào sự tồn tại và phát triển của gia đình. Nói về tầm quan trọng của gia đình đối với sự phát triển của xã hội, Ăngghen viết: “Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Như vậy, trình độ phát triển của xã hội một mặt là do trình độ phát triển của lao động, mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình” [9, tr. 44].

Gia đình là một xã hội thu nhỏ, nơi đó chứa đựng những quan hệ hôn nhân và huyết thống, nơi mỗi người sống trong tình yêu thương ruột thịt, chia ngọt sẻ bùi, nơi trú ẩn bình yên trước những giông bão của cuộc đời. Nơi lưu giữ những giá trị đạo đức tốt đẹp của các mối quan hệ thân thiết. Gia đình là một tế bào cơ bản và tự nhiên cấu thành nên cộng đồng xã hội, giáo dục gia đình là nền tảng cho sự hình thành nhân cách, phẩm chất đạo đức của mỗi cá nhân, là nền tảng xây dựng đạo đức xã hội.

Ở hầu hết các nền văn hoá, gia đình được coi là giá trị nền tảng. Những khuôn mẫu, chuẩn mực, phương thức ứng xử của các thành viên

trong gia đình vừa tạo nên cái “trường văn hoá” trong gia đình, vừa chịu sự chi phối của môi trường văn hoá xã hội bao quanh nó. Con người không chỉ cần môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, mà còn cần môi trường văn hoá để phát triển. Môi trường văn hoá bao gồm: hệ thống giá trị, các truyền thống được tập trung trong các phong tục, tập quán của cộng đồng, nhằm phối hợp điều hoà kiểm soát cuộc sống, lối ứng xử của các thành viên gia đình, gia tộc và cộng đồng. Từ trong cái nôi, tổ ấm, trường học đầu tiên và suốt đời của mình là gia đình, con người được hình thành nhân cách và phát triển nhân cách, trở thành con người là trung tâm của sự phát triển, là chủ thể của lịch sử. Sự ổn định của gia đình là tiền đề của sự ổn định, phát triển, văn minh, giàu mạnh của xã hội.

Trong bài nói chuyện tại Hội nghị dự thảo Luật hôn nhân và gia đình ngày 10-10-1959 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Hạt nhân của xã hội là gia đình; chính vì muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội mà phải chú ý đến hạt nhân cho tốt” [10, tr. 300]. Gia đình và xã hội có mối quan hệ biện chứng tác động qua lại, nhưng trong quan hệ ấy gia đình là hạt nhân. Vì vậy cần quan tâm chăm lo xây dựng gia đình. Muốn xây dựng và phát triển xã hội phải bắt nguồn từ xây dựng và phát triển gia đình; xây dựng gia đình văn hóa, ấm no,



hạnh phúc là cơ sở để xây dựng đất nước giàu mạnh. Ngày 24/6/2021, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 06-CT/TW về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới” trong đó khẳng định: “Gia đình là tế bào của xã hội, nơi duy trì nòi giống, môi trường lưu giữ, giáo dục, trao truyền các giá trị văn hóa dân tộc cho các thành viên trong gia đình. Xây dựng gia đình hạnh phúc chính là tạo nền tảng để xây dựng xã hội hạnh phúc là vấn đề hết sức hệ trọng của dân tộc ta. Công tác xây dựng gia đình vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển bền vững đất nước” [2]. Đảng ta luôn quan tâm công tác chăm lo xây dựng gia đình, xây dựng nền tảng của xã hội, coi gia đình là mục tiêu, động lực của sự phát triển bền vững đất nước. Trong mỗi giai đoạn của lịch sử, cùng với sự vận động, biến đổi của đời sống xã hội, thì gia đình, hệ giá trị gia đình cũng có sự vận động biến đổi theo; có những giá trị, chuẩn mực cần có sự điều chỉnh để phù hợp, tránh lỗi thời, lạc hậu; có những giá trị chuẩn mực mới nảy sinh, cần phải xây dựng những giá trị chuẩn mực mới trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống. Cần có sự tiếp nối giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại trong xây dựng gia đình hiện nay. Tuy nhiên, dù thực tiễn đời sống xã hội có nhiều đổi thay, nhưng vai trò quan trọng của gia đình đối với xã hội thì vẫn luôn không thay đổi: “Qua nhiều thời kỳ phát triển, cấu trúc và quan hệ trong gia đình Việt Nam có những thay đổi, nhưng chức năng cơ bản của gia đình vẫn tồn tại và gia đình vẫn là một nhân tố quan trọng không thể thiếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” [3, tr. 127].

2.2 Hệ giá trị gia đình và vai trò nền tảng của hệ giá trị gia đình đối với hệ giá trị xã hội

Nói tới giá trị là “muốn khẳng định mặt tích cực, mặt chính diện, nghĩa là bao hàm quan điểm coi giá trị gắn liền với cái đúng, cái tốt, cái hay, cái đẹp; là nói đến cái có khả năng thôi thúc con người hành động và nỗ lực vươn tới”

[1, tr. 17]. Vì vậy, giá trị có vai trò rất quan trọng, giúp con người xác định mục đích, phương hướng cho hoạt động của mình, là mong ước, khát khao mà con người muốn vươn tới.

Theo GS Trần Ngọc Thêm: “Giá trị là những đánh giá của con người về các hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy theo hướng những cái đó là cần, là tốt, là hay, là đẹp; hay đó chính là những cái được con người cho là chân, thiện, mỹ, giúp khẳng định và nâng cao bản chất người. Một khi những nhận thức giá trị ấy đã hình thành và định hình thì nó chi phối cách suy nghĩ, niềm tin, hành vi, tình cảm của con người” [12, tr. 38].

Trong gia đình, yếu tố vô cùng quan trọng, là sợi dây kết nối, là chỗ dựa tinh thần, chi phối cách suy nghĩ, niềm tin, hành vi, tình cảm giữa các thành viên để gia đình thực sự là tổ ấm, là cái nôi nuôi dưỡng cuộc đời của mỗi con người chính là hệ thống những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức quy định trách nhiệm, bổn phận của các thành viên trong ứng xử hàng ngày, tạo thành hệ giá trị gia đình. Hệ giá trị gia đình là nền tảng thiết yếu, là mục tiêu quan trọng trong tổ chức xây dựng gia đình mà từ xưa đến nay luôn được coi trọng và đây cũng chính là cơ sở, nền tảng xây dựng hệ giá trị xã hội. Cõi gia đình Việt Nam đã đưa ra những quy định chặt chẽ có tính nguyên tắc quy định ứng xử trong các mối quan hệ của gia đình, như: cha mẹ nhân từ với con cái; con cái phải hiếu thảo với cha mẹ; vợ chồng tình nghĩa, thủy chung; anh chị em hòa thuận, nhường nhịn; em thì kính anh, anh thì nhường em. Các nguyên tắc, chuẩn mực này tạo thành hệ giá trị gia đình, hệ giá trị gia đình được thực hiện tốt là cơ sở để gia đình ổn định, phát triển và tạo nền tảng ổn định, phát triển cho cộng đồng xã hội.

Hệ giá trị gia đình không chỉ quan trọng, cần thiết với mỗi gia đình, mà còn “là nơi kết nối, gắn kết các thế hệ, giữ gìn, phát huy những chuẩn mực, giá trị, tinh hoa văn hóa

dân tộc”, góp phần duy trì sự ổn định, phát triển của xã hội. Góp phần bảo tồn, gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, khơi dậy khát vọng sáng tạo, phát triển để xây dựng nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc. Vì vậy, hệ giá trị gia đình là nền tảng hình thành hệ giá trị xã hội. Nói về hệ giá trị gia đình Việt Nam, Đảng ta khẳng định: “Trải qua nhiều thế hệ, gia đình Việt Nam được hình thành và phát triển với những chuẩn mực giá trị tốt đẹp góp phần xây dựng bản sắc văn hóa dân tộc. Những giá trị truyền thống quý báu như lòng yêu nước, yêu quê hương, yêu thương đùm bọc lẫn nhau, thủy chung, hiếu nghĩa, hiếu học, cần cù và sáng tạo trong lao động, bất khuất, kiên cường vượt qua mọi khó khăn, thử thách đã được gia đình Việt Nam gìn giữ, vun đắp và phát huy trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước” [3, tr.126 - 127]. Hệ giá trị gia đình, con người Việt Nam còn là đề cao truyền thống “uống nước nhớ nguồn” - một giá trị văn hóa tốt đẹp, bền vững của dân tộc. Đó là thái độ tôn trọng, hiếu kính, biết ơn, trân trọng đối với ông bà, cha mẹ, tổ tiên. Hệ giá trị này xuất phát từ đời sống xã hội, nền văn hóa bản địa của người Việt và sự tiếp biến văn hóa, hình thành nên một loại hình tín ngưỡng của người Việt “Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên” hay còn gọi là “Đạo ông bà”.

Con người sinh ra từ gia đình, tiếp nhận sự giáo dục của gia đình trước khi bước ra xã hội. Môi trường gia đình ấm êm, hòa thuận, hạnh phúc; các giá trị chuẩn mực đạo đức nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các thành viên được thực hiện tốt sẽ là mạch nguồn nuôi dưỡng tâm hồn mỗi con người, hướng con người đến giá trị nhân văn, nhân ái, giá trị chân - thiện - mỹ; hạn chế những xung đột, bất đồng, mâu thuẫn, đẩy lùi cái xấu, cái ác. Nền tảng gia đình vững chắc sẽ là cơ sở để hình thành những phẩm chất tốt đẹp cho con người khi họ trưởng thành; tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội. Hệ giá trị gia đình chính là phần hồn cốt

của gia đình, cũng chính là phần lõi của hệ giá trị quốc gia, dân tộc.

Trong điều kiện hiện nay, đứng trước sự biến đổi của tồn tại xã hội, ý thức xã hội cũng có những biến đổi theo. Cùng với sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội, gia đình, chức năng của gia đình, hệ giá trị gia đình cũng có những biến đổi theo cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực. Về mặt tích cực, nhiều gia đình vẫn duy trì, gìn giữ được các giá trị đạo đức tốt đẹp, gia đình vẫn là nơi nuôi dưỡng tâm hồn của mỗi con người. Gia đình vẫn là nơi mỗi thành viên sẽ tìm về khi có những buồn vui; nơi mà ở đó các thành viên luôn dành cho nhau sự kính trọng, yêu thương, chăm sóc, thấu hiểu và sẻ chia. Nhiều gia đình vẫn giữ gìn phát huy tốt các giá trị, chuẩn mực của đạo đức gia đình truyền thống; đồng thời hình thành, xây dựng những giá trị mới phù hợp với xã hội hiện đại. Tuy nhiên, bên cạnh đó, dưới sự tác động từ mặt trái của kinh tế thị trường và quá trình toàn cầu hóa, hệ giá trị gia đình cũng đang có những biểu hiện lung lay, đáng lo ngại. Nhiều giá trị gia đình truyền thống bị xem nhẹ, nhiều người vì lợi ích vật chất, chạy theo những đam mê, lợi ích cá nhân, vì tham vọng cá nhân mà đánh đổi danh dự, nhân phẩm của bản thân, gia đình, dòng họ. Có những gia đình không chú ý hoặc xa rời các giá trị đạo đức, mải mê làm ăn kinh tế, không quan tâm giáo dục con cái, phó mặc cho nhà trường và xã hội. Con cái lớn lên thiếu sự quan tâm giáo dục của gia đình, sự dạy bảo của ông bà cha mẹ dẫn đến lệch lạc về nhân cách, sa ngã, hư hỏng; điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, làm cho hệ giá trị gia đình lỏng lẻo, mà còn ảnh hưởng không nhỏ đối với sự ổn định và phát triển của xã hội. Vì tranh giành lợi ích vật chất, một số gia đình anh em đã đẩy nhau vào cảnh lao lý, tù tội. Những hiện tượng con cái bất hiếu với cha mẹ, vợ chồng lừa dối nhau, anh em bất hòa đang xuất hiện không ít ở đâu đó... những điều này đang gióng lên hồi chuông báo động cho sự xuống cấp đạo đức xã hội nói chung, đạo đức gia đình nói riêng, làm cho hệ giá trị gia đình bị đe dọa.



Ở một số gia đình, quan hệ giữa các thành viên, các thế hệ trong gia đình đang có những khoảng cách, thậm chí có những xung đột. Thế giới ảo tác động nhiều vào các thành viên trong gia đình, không gian chung nhiều khi bị thu hẹp, thế giới riêng của mỗi cá nhân mở rộng, sự tương tác tiếp xúc trực tiếp theo kiểu truyền thống giữa các thành viên được thay thế bằng nhiều phương thức trên không gian mạng, qua điện thoại... dẫn đến sự gắn kết giữa các thành viên khó có thể thực hiện. Cha mẹ thiếu sự quan tâm đến con cái, con cái thiếu sự thấu hiểu cha mẹ, anh chị em thiếu sự quan tâm đến nhau, điều này đã dẫn đến những hệ lụy nghiêm trọng; cảm giác bị bỏ rơi của người già, cảm giác không được quan tâm của con trẻ, nhiều đứa trẻ rơi vào phạm tội, phạm phải những hành động sai lầm không ngăn chặn kịp.

Mô hình gia đình truyền thống, “tam, tứ, ngũ đại đồng đường”, các thế hệ cùng chung sống dưới một mái nhà, ứng xử với nhau có nề nếp, lễ nghi, phép tắc, có trên có dưới, kính trọng yêu thương theo các chuẩn mực đạo đức trong các mối quan hệ. Ngày nay, quy mô gia đình đang có sự biến đổi từ gia đình mở rộng theo kiểu truyền thống sang gia đình hạt nhân, gia đình khuyết thiếu,... điều này đã tác động đến việc giáo dục các giá trị gia đình cho thế hệ trẻ, tạo ra những thiếu hụt khó bù đắp.

Vì vậy, để không tạo ra những hệ lụy không lường cho đời sống xã hội, để tránh sự xuống cấp của đạo đức gia đình, đạo đức xã hội, để gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, để hệ giá trị gia đình phát huy được vai trò nền tảng trong xây dựng hệ giá trị quốc gia, dân tộc; để tránh sự lệch lạc về hành vi ứng xử; tránh các tệ nạn xã hội, thì chúng ta cần phải nghiên cứu một cách toàn diện từ phương diện lý luận đến thực tiễn và tìm ra các giải pháp hữu hiệu để xây dựng hệ giá trị gia đình và phát huy vai trò của nó trong xây dựng hệ giá trị quốc gia, dân tộc, làm cơ sở, nền tảng cho sự phát triển đất nước.

2.3 Yêu cầu xây dựng hệ giá trị gia đình hiện nay

Khẳng định tầm quan trọng của gia đình, hệ giá trị gia đình, Đại hội XI của Đảng đã chỉ rõ: “Sớm có chiến lược quốc gia về xây dựng gia đình Việt Nam, góp phần giữ gìn và phát triển những giá trị truyền thống của văn hóa, con người Việt Nam, nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung của người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [4, tr. 223]. Xây dựng gia đình, hệ giá trị gia đình trong điều kiện hiện nay, cần phải có sự kế thừa biện chứng, tiếp nối truyền thống và hiện đại và cần: “Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội và gia đình. Tiếp tục xây dựng gia đình “ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiếu thảo”, giúp đỡ người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa” [4, tr. 244].

Nhấn mạnh vai trò của gia đình, hệ giá trị gia đình trong giáo dục đạo đức, lối sống, duy trì các chuẩn mực xã hội. Văn kiện Đại hội XII xác định “Xây dựng môi trường văn hóa, đời sống văn hóa lành mạnh trong hệ thống chính trị, trong mỗi địa phương, trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, khu công nghiệp và mỗi gia đình, phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” [5, tr. 127]. Xây dựng

môi trường văn hóa gia đình, xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc là cơ sở, nền tảng để xây dựng xã hội giàu mạnh, văn minh.

Văn kiện Đại hội XIII tiếp tục nhấn mạnh: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Quan tâm chăm lo công tác giáo dục, bồi dưỡng và bảo vệ trẻ em, thiếu niên, nhi đồng. Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên. Thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hoá Việt Nam” [6, tr. 142]. Cần “thực hiện các chuẩn mực văn hoá gia đình Việt Nam ấm no, hạnh phúc, tiến bộ và văn minh. Đề cao vai trò của gia đình trong nuôi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ” [6, tr. 143].

Như vậy, qua thực tiễn phát triển của đất nước, qua quan điểm chỉ đạo của Đảng chúng ta có thể thấy rõ vai trò nền tảng của gia đình, hệ giá trị gia đình đối với sự phát triển của xã hội. Từ ý thức trách nhiệm đối với gia đình mà nâng lên thành trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội, với Tổ quốc, với dân tộc. Xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam hiện nay cần vừa kế thừa những yếu tố tốt đẹp của truyền thống, bên cạnh đó, vừa phải tăng cường, bổ sung những nội dung giá trị đạo đức mới, đồng thời phải loại bỏ những nội dung không còn phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Giáo dục về uống nước nhớ nguồn, nhân, nghĩa, trung, hiếu, lòng chung thủy, sự thương yêu,

đùm bọc lẫn nhau, trên kính, dưới nhường vẫn là nội dung cơ bản trong xây dựng hệ giá trị gia đình. Cần “Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, hiện đại. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh” [6, tr. 262].

Nhấn mạnh về vai trò của gia đình trong sự phát triển xã hội và sự cần thiết xây dựng hệ giá trị gia đình trong bối cảnh mới, cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hóa, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo. Những giá trị ấy được nuôi dưỡng bởi văn hóa gia đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi: Ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh; được bồi đắp, phát triển bởi nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc với hệ giá trị: Dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học; trên nền tảng của hệ giá trị quốc gia và cũng là mục tiêu phấn đấu cao cả của dân tộc ta: Hoà bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc” [11, tr. 170-171].

Để xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam trong điều kiện hiện nay, cần nâng cao nhận thức cho mỗi người thấy rõ tầm quan trọng của gia đình đối với xã hội, nhận thức được xu hướng vận động biến đổi của gia đình trong điều kiện mới để có những giải pháp điều chỉnh kịp thời.





3. KẾT LUẬN

Gia đình là hạt nhân, là tế bào cấu thành xã hội, gắn bó suốt cuộc đời của mỗi con người. Cùng với sự vận động biến đổi của đời sống xã hội gia đình cũng có sự biến đổi về quy mô, chức năng, hệ giá trị... nhưng ở thời đại nào thì hệ giá trị gia đình cũng là cơ sở, nền tảng của việc hình thành đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội. Việc nhận thức hệ giá trị gia đình và vai trò của nó trong xây dựng hệ giá trị quốc gia là hết sức cần thiết.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng Sản Việt Nam luôn khẳng định vai trò, tầm quan trọng của gia đình trong sự phát triển nhân cách của mỗi cá nhân và sự phát triển của quốc gia, dân tộc, luôn quan tâm đến việc xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc làm nền tảng cho sự phát triển bền vững của đất nước. Đảng ta luôn khẳng định sự ấm êm, hòa thuận, ổn định và phát triển của gia đình là một trong những nhân tố quan trọng cho sự ổn định và phát triển của đất nước. Hệ giá trị gia đình, hệ giá trị quốc gia, dân tộc có sự gắn bó chặt chẽ với nhau. Muốn đất nước phát triển, muốn xây dựng hệ giá trị quốc gia tốt đẹp thì phải chú xây dựng nền móng vững chắc - hệ giá trị gia đình.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Huyền (đồng chủ biên), (2002): *Giá trị truyền thống trước thách thức của toàn cầu hóa*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Ban chấp hành Trung ương, Số 06-CT/TW, Chỉ thị của Ban Bí thư về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới”*, Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2021.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 64*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam(2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
7. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2014): *Luật hôn nhân và gia đình, được Quốc hội ban hành ngày 19/6/2014*.
8. C. Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, Tập 3*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. C. Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập, Tập 21*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, Tập 12*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Trần Ngọc Thêm (2016): *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.

XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2045

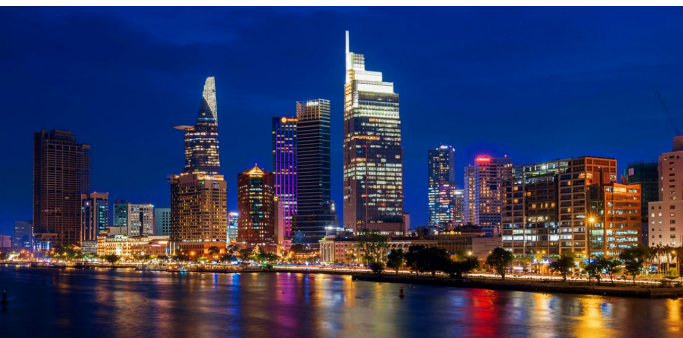
NCS. NGUYỄN KIM LOAN *

TÓM TẮT

Trong lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, đã tạo nên cho chúng ta một nền văn hóa mang đậm những giá trị truyền thống con người Việt Nam. Hiện nay hệ giá trị văn hóa Việt Nam đang có những biến chuyển phức tạp trước sự thay đổi nhanh chóng của các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cũng như những tác động khó lường của bối cảnh trong nước và quốc tế. Bước vào thế kỷ 21 gắn với sự phát triển của khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế, việc xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa là nền tảng để phát triển xã hội, phát huy sức mạnh của văn hóa, con người Việt Nam đến năm 2045. Đây cũng chính là khát vọng, mục tiêu cao nhất mà toàn dân tộc đang hướng đến, là yếu tố then chốt, sống còn, lâu bền trong chiến lược xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

Từ khóa: Con người Việt Nam; Hệ giá trị văn hóa; Phát triển đất nước...

Nhận bài: 19/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 20/09/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, Việt Nam đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Để khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phấn đấu đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, người dân có thu nhập cao thì việc huy động sức mạnh, sức sáng tạo của mọi nguồn lực, trong đó có nguồn lực văn hóa, con người có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Cho nên việc xây dựng hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người phù hợp với tình hình mới là vô cùng cấp thiết.

2. KHÁI QUÁT VỀ HỆ GIÁ TRỊ VÀ HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Giá trị là một khái niệm có độ bao quát rộng, được sử dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau: triết học, toán học, kinh tế học, xã hội học, tâm lý học, văn hóa học, giáo dục học... Giá trị, là hệ thống những đánh giá mang tính chủ quan của con người về tự nhiên, xã hội và tư duy theo hướng những cái gì là cần, là tốt, là hay, là đẹp, nói cách khác đó chính là những cái được con người cho là chân, thiện, mỹ, giúp khẳng định và nâng cao bản chất người. Do vậy, giá trị văn hoá là một hình thức của giá trị xã hội, nó gắn bó mật thiết với hoạt động sống của con người, sự tồn tại và phát triển của mỗi xã hội.

Thuật ngữ “Hệ giá trị” và “Hệ giá trị văn hoá” có thể được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau, bao gồm trong nó nhiều loại giá trị khác nhau: có loại giá trị cốt lõi, có giá trị phổ quát - chung nhân loại, có loại giá trị dân tộc - quốc gia, có loại giá trị cộng đồng tộc người, có loại giá trị cá nhân, có loại giá trị xã hội,... Trong mỗi loại giá trị như vậy lại có

nhiều giá trị nhỏ khác nhau. Bản thân mỗi giá trị phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, không cố định, có giá trị chỉ là giá trị trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Nhiều giá trị liên kết với nhau tạo thành hệ giá trị (hay hệ thống các giá trị - value system), trong đó các giá trị được cấu trúc theo một trật tự thứ bậc nhất định, có mối liên hệ mang tính lịch sử cụ thể. Theo tác giả Nguyễn Duy Bắc: “Hệ giá trị là một tổ hợp các giá trị được xếp lại thành hệ thống những nguyên tắc nhất định, thực hiện chức năng đặc thù trong việc đánh giá của con người theo những phương thức vận hành nhất định của giá trị” [1, tr.273].

Quan tâm đến cách tổ chức, quan hệ giữa các giá trị, coi trọng vị trí của từng giá trị trong hệ thống, Trần Ngọc Thêm đưa ra ý kiến: “Hệ giá trị là toàn bộ các giá trị của một khách thể trong một bối cảnh không gian - thời gian xác định cùng với mạng lưới các mối quan hệ của chúng” [8, tr.38].

Hệ giá trị văn hóa phản ánh và thể hiện một cách sống động toàn bộ cuộc sống con người trong suốt quá trình lịch sử. Văn hóa tạo nên một hệ thống các giá trị truyền thống bao gồm thẩm mỹ và lối sống, từ đó từng dân tộc xây dựng nên bản sắc riêng của mình. Do đó, văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị tinh thần và vật chất do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Hệ giá trị văn hóa con người nói một cách hình ảnh, có thể mô tả mối quan hệ của nó với hệ giá trị xã hội như ba vòng tròn đồng tâm, mà vòng trong cùng là hệ giá trị con người, vòng thứ hai là hệ giá trị văn hóa, còn vòng thứ ba ngoài cùng là hệ giá trị xã hội. Như vậy, trong mối quan hệ biện chứng mang tính bản chất đó, trên thực tế, ở tầm quốc gia (dân tộc) sẽ là các giá trị tổng hợp chứa đựng cả giá trị con người, giá trị văn hóa, giá trị xã hội đặc trưng của một quốc gia (dân tộc) trong một giai đoạn phát triển nào đó. Đối với nước ta, có thể gọi đó là hệ giá trị con người Việt Nam đặc trưng của thời kỳ



công nghiệp hóa, hiện đại hóa [2].

Trong mỗi giai đoạn phát triển, hệ giá trị con người - giá trị văn hóa - giá trị xã hội được cấu trúc bởi ba cấu phần chủ yếu: những giá trị truyền thống được lưu giữ lại từ quá khứ; những giá trị hiện tại do điều kiện khách quan quy định và những giá trị định hướng cho sự phát triển trong giai đoạn mới (mà hiện thời chưa đóng vai trò chủ đạo chi phối sự phát triển).

Hệ giá trị văn hoá hình thành trong tư duy của con người, thể hiện ra bằng triết lý, chuẩn mực, phương châm sống và có chức năng cơ bản là định hướng, đánh giá, điều chỉnh hành vi cũng như những quan hệ xã hội, theo đó hệ giá trị là một hệ thống phức tạp của những chiều tương tác, quan hệ, tác động, ảnh hưởng, du nhập, giao lưu...

3. NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Quá trình phát triển, hoàn thiện quan điểm của Đảng về hệ giá trị văn hóa, con người trong thời kỳ đổi mới gắn với quá trình đổi mới tư duy và tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới đất nước. Sau hơn 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đất nước đã có bước phát triển, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng còn chưa vững chắc trên một số mặt, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện, mọi người thi đua lao động sản xuất, xóa đói giảm nghèo và làm giàu chính đáng. Trong quá trình này, việc xây dựng một hệ giá trị quốc gia và hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực của con người Việt Nam là một đòi hỏi tất yếu để bảo đảm tính định hướng, đoàn kết, đồng thuận của dân tộc, của đất nước trong tiến trình hội nhập và phát triển bền vững.

Từ thực tế đó, Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) đã nhận thức rõ vai trò, vị trí quan trọng của văn hóa và đặt vấn đề: “Hình thành hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại” [2].

Với quan điểm chỉ đạo này, lần đầu tiên, Đảng ta đề ra nhiệm vụ xây dựng hệ giá trị, đòi hỏi các cấp

ủy đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội tăng cường đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, biến chất, tha hóa, những nhiễu loạn trong xã hội, cản trở đổi mới; cổ vũ những nhân tố tích cực để xây dựng những giá trị và chuẩn mực xã hội mới nhằm phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới.

Trong Văn kiện Đại hội, Đảng ta đã dành trọn mục V nêu nội dung xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Đảng khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức và tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội” [5, tr. 710].

Đây được coi là cương lĩnh văn hóa của Đảng thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; là cơ sở chính trị để cả hệ thống chính trị triển khai, tổ chức thực hiện, tạo sự chuyển biến tích cực xây dựng đời sống văn hóa, hình thành những giá trị văn hóa mới.

Tại Đại hội IX của Đảng (năm 2001), trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Đảng ta tiếp tục xác định nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa mới là: “Làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người, hoàn thiện hệ giá trị mới của con người Việt Nam, kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa của loài người, tăng cường sức đề kháng, chống văn hóa đồi trụy, độc hại” [5, 710].

Như vậy, trong Văn kiện Đại hội IX, Đảng ta đã cụ thể nội dung “hệ giá trị và chuẩn mực xã hội mới” nêu ở Đại hội VIII trở thành “hệ giá trị mới của con người Việt Nam”; đồng thời tiếp tục nhiệm vụ xây dựng, “hình thành hệ giá trị mới” trên một mức độ cao hơn là “hoàn thiện hệ giá trị mới”.



Năm 2004, Đảng ta tiến hành sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về văn hóa, ban hành Kết luận Hội nghị Trung ương 10 khóa IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII. Kết luận khẳng định: “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” [5, tr.930]. Điều đó thể hiện nhận thức mới của Đảng ta về vai trò định hướng vô cùng quan trọng của xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

Tuy vậy, quá trình triển khai đường lối, chủ trương về phát triển văn hóa chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới, nhất là việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong hội nhập quốc tế. Trước thực trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, nhân dân, việc xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam vẫn chưa tạo được chuyển biến rõ rệt và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Từ thực tiễn trên, Hội nghị Trung ương 10 đã đề ra mục tiêu: Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng. Báo chí, xuất bản... làm tốt chức năng tuyên truyền, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước... Mục tiêu này đã khẳng định ý nghĩa quan trọng hàng đầu của việc nâng cao nhận thức và đưa ra phương pháp tiếp cận xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam, xử lý mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại. Xây dựng, hoàn thiện những giá trị mới của văn hóa Việt Nam không phải là đoạn tuyệt với quá khứ, truyền thống của văn hóa dân tộc, càng không phải là chối bỏ hội nhập vào dòng chảy của văn minh nhân loại. Xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam phải trên cơ sở của văn hóa dân tộc, làm cho các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy, đồng thời phải tranh thủ đón nhận tinh hoa văn hóa thế giới phù hợp với bối cảnh, điều kiện cụ thể của đất nước trong mỗi chặng đường phát triển.

Đại hội X của Đảng (năm 2006) xác định nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị nước ta: “Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam” [7, tr. 973].

Văn kiện đã thể hiện rất rõ tư tưởng chỉ đạo của Đảng về ba vấn đề cốt lõi trong xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam. Đó là nhân cách con người, bản sắc văn hóa dân tộc và bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thế hệ trẻ - những chủ nhân tương lai của đất nước bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng nước ta.

Đến Đại hội XI (năm 2011), Đảng ta nhấn mạnh nhiệm vụ: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung của người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [3, tr.223].

Như vậy, nhận thức của Đảng về xây dựng hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam đã có những bước tiến, từ chỗ xác định nhiệm vụ “hình thành hệ giá trị mới” tới “hoàn thiện hệ giá trị mới”, nay là “đúc kết và xây dựng hệ giá trị chung đối với con người Việt Nam”. Yêu cầu đúc kết là, trong thực tiễn xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đã hiện diện những giá trị của con người Việt Nam, phải tổng kết, rút ra những giá trị chung nhất, cần thiết cho mỗi con người Việt Nam để các giá trị ấy thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Điểm mới ở mục tiêu này là xác định các chuẩn mực giá trị khi đề cập đến xây dựng các giá trị văn hóa, con người Việt Nam. Bản thân văn hóa cũng như con người vừa là chủ thể sáng tạo vừa là sản phẩm của văn hóa trong đời sống hiện thực có rất nhiều biểu hiện giá trị.

Từ luận điểm quan trọng này, Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI đã định hướng nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện: “Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người

Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế” [3, tr.126-127].

Trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về các Văn kiện Đại hội XII của Đảng do Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trình bày ngày 21/01/2006, đã đề ra: “Các cấp các ngành phải nhận thức đầy đủ, sâu sắc tầm quan trọng đặc biệt của văn hóa, con người; phải thực hiện có kết quả mục tiêu xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến Chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học; xây dựng văn hóa trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội; xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện” [4, tr.28 - 29].

Từ thực tiễn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Đảng đã đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Làm cho giá trị văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực, mọi hoạt động, mọi quan hệ xã hội, thành sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển bền vững. Qua đó thấy được giá trị và sức mạnh nội sinh của hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam.

Quan điểm của Đảng về vấn đề này tiếp tục được hoàn thiện, nâng tầm trong các nhiệm

kỳ tiếp theo. Đến Đại hội XIII của Đảng năm 2021, Đảng ta xác định rõ việc: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [6, tr.143]. Trong bốn hệ giá trị mà Đại hội Đảng lần thứ XIII đề cập, thì hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người có sự gắn bó chặt chẽ.

Tại Hội nghị văn hoá toàn quốc 24/11/2021, về các giá trị cốt lõi mà văn kiện Đại hội XIII đã đề cập, Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng coi một trong những “nhiệm vụ trọng tâm của việc xây dựng giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hoá dân tộc” là: “Xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại: Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, sáng tạo... trên nền tảng của hệ giá trị quốc gia và cũng là mục tiêu phấn đấu cao cả của dân tộc ta: Hoà bình, thống nhất, độc lập, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, hạnh phúc” [9].

4. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XÂY DỰNG HỆ GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM ĐÁP ỨNG MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2045

Hiện nay, hệ giá trị văn hóa Việt Nam đang có những biến chuyển phức tạp do sự thay đổi nhanh chóng của các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội cũng như những tác động khó lường của bối cảnh trong nước và quốc tế. Từ việc tham khảo một số công trình nghiên cứu đi trước và nhận diện các yếu tố tác động liên quan, có thể đưa ra một số dự báo về xu hướng vận động của hệ giá trị văn hóa Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế như sau:

Một là, xu hướng từ đề cao các giá trị tinh thần, đạo đức sang đề cao các giá trị vật chất,

kinh tế. Đây là quá trình vận động của các giá trị gắn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đề cao chính đáng các giá trị vật chất và làm giàu hợp pháp.

Hai là, xu hướng coi trọng các giá trị tình cảm sang coi trọng giá trị pháp lý. Đây là kết quả tất yếu của sự chuyển đổi từ một xã hội tiểu nông sang xã hội công nghiệp, văn minh, hiện đại. Nền văn hóa Việt Nam xưa nay vốn là nền văn hóa trọng tình, “một trăm cái lý không bằng một tý cái tình”. Trong bối cảnh mới hiện nay, các nguyên tắc trọng lý đang dần chiếm ưu thế trước lối sống trọng tình truyền thống.

Ba là, xu hướng dựa vào tập thể, đề cao cộng đồng chuyển sang khẳng định cái tôi, giá trị tài năng cá nhân. Một đặc trưng cơ bản của văn hóa truyền thống Việt Nam là tính cộng đồng làng xã tạo nên sự cố kết trong sản xuất nông nghiệp, chống thiên tai, địa họa. Nhưng xã hội hiện đại, dân chủ ngày nay đòi hỏi một nền văn hóa coi trọng các cá nhân có năng lực và bản lĩnh, tránh tình trạng cào bằng, dựa dẫm, ỷ lại tập thể, “cha chung không ai khóc”, “xấu đều hơn tốt lỗi”.

Bốn là, xu hướng chuyển từ tôn trọng kinh nghiệm, trọng lão sang đề cao tri thức khoa học, trọng tài năng, thực lực. Truyền thống đề cao kinh nghiệm, trọng lão, “trọng xỉ” trong nền kinh tế khép kín, tự cung tự cấp đang chuyển biến mạnh sang coi trọng trí tuệ, kiến thức khoa học - kỹ thuật, tiếp thu cái mới, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế tri thức, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 hiện nay.

Năm là, xu hướng trọng tĩnh chuyển sang trọng động. Trọng tĩnh, ưa ổn định là một đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam, đến nay để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập, đang chuyển mạnh sang trọng năng động, đổi mới và sáng tạo.

Sáu là, xu hướng chuyển từ sống theo tôn ti, trật tự sang đòi hỏi cuộc sống dân chủ, bình đẳng. Từ một xã hội chịu nhiều ảnh hưởng của Nho giáo đề cao tôn ti, thứ bậc, gia trưởng, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc coi trọng các giá trị mới, tiến bộ của phương Tây như dân chủ, tự do, bình đẳng, nhân quyền... ngày càng cởi mở.

Bảy là, xu hướng chuyển từ thế giới quan hướng nội đến nỗ lực hướng ngoại. Trong

bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ hiện nay, các giá trị hướng nội sẽ dần dần được bổ sung hoặc thay thế bằng các giá trị hướng ngoại.

Bước vào thế kỷ XXI gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng tạo ra những thách thức về an ninh, văn hóa chưa từng có đối với mỗi quốc gia, mỗi cộng đồng và với mỗi cá nhân. Đó là sự lệ thuộc vào công nghệ, bị nô dịch và dẫn dắt bởi công nghệ. Từ đó tạo lập các cộng đồng ảo, giá trị ảo nhưng hậu quả đối với an ninh và văn hóa của mỗi đất nước, mỗi cộng đồng và mỗi cá nhân lại là hiện hữu.

Xây dựng những giá trị chung mang bản sắc quốc gia Con người vừa là chủ thể sáng tạo, thụ hưởng văn hóa nhưng cũng là sản phẩm của văn hóa. Vì vậy, văn hóa con người Việt Nam là nguồn lực quan trọng nhất, quyết định nhất trong tất cả các nguồn lực để phát triển đất nước Việt Nam phồn thịnh. Văn hóa con người Việt Nam từ trước đến nay đã được nhận diện và khái quát thành hệ giá trị con người Việt Nam với những phẩm chất ưu việt là: yêu nước, cần cù sáng tạo trong lao động, đoàn kết trong đấu tranh chống thiên tai, địch họa, khéo léo, dễ thích ứng trong lao động và hội nhập... Tuy nhiên, những giá trị trên mang tính phổ quát nhiều hơn, vì vậy chúng ta có thể nhận thấy chúng ở mọi quốc gia, dân tộc trên thế giới. Tuy vậy, hệ giá trị chung, phổ quát mang bản sắc quốc gia vẫn rất cần thiết nhận diện, làm rõ những đặc điểm Việt Nam. Từ đó cụ thể hóa nó trong cuộc sống bằng những yêu cầu về chuẩn mực hành vi của mỗi công dân với trách nhiệm xây dựng đất nước, xây dựng hình ảnh văn hóa con người Việt Nam.



Để xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam trước hết cần nhận thức, nhận diện đầy đủ về nó. Từ trước đến nay chúng ta thường nhấn mạnh đề cao những giá trị chung, phổ quát mà chưa nhận diện, nhận thức đúng, đầy đủ về những giá trị riêng. Giá trị riêng của con người Việt Nam mang bản sắc tộc người, địa phương và vùng miền. Những giá trị riêng này đã giúp cho mỗi cộng đồng tộc người thể hiện, khẳng định bản tính của riêng họ. Bản tính đó được tạo lập từ nhiều thế hệ, được tôi luyện bởi quá trình sinh tồn, tương tác với tự nhiên và với con người, giữa các tộc người với nhau. Từ đó tạo lập những nét văn hóa riêng, khác biệt nhưng không dị biệt hay mâu thuẫn. Ví dụ, giá trị văn hóa con người của dân tộc Mông là nghị lực kiên cường, thích ứng hòa thuận với môi trường khắc nghiệt của cao nguyên đá khô cằn. Người Mông có câu “sống trên đá chết vùi trên đá” vì vậy họ không bỏ cuộc mưu sinh vất vả, bỏ miền đất mình sinh sống, gắn bó. Hay văn hóa con người miền Trung là nghị lực vượt qua thiên nhiên khắc nghiệt, gắn bó với quê hương, tạo lập những giá trị riêng về tình quê hương gắn kết, hỗ trợ nhau cùng phát triển... Trong nguồn lực văn hóa thì nguồn lực con người phải được nhận diện là quan trọng nhất, quyết định nhất. Nguồn lực văn hóa con người chính là hàm lượng văn hóa trong hành vi của mỗi con người. Biểu hiện là những phẩm chất, thái độ, tính cách, ý thức trách nhiệm... Như đã đề cập ở trên, những phẩm chất của con người.

Việt Nam ngoài những yếu tố mang tính phổ quát như chịu khó, khéo léo, dễ thích ứng... thì cần chú trọng nhận diện những giá trị riêng của văn hóa con người Việt Nam mang nét địa phương, vùng miền và tộc người. Từ đó, xây dựng nên hệ giá trị văn hóa con người mang tính địa phương, vùng miền, tộc người trong tổng thể hệ giá trị văn hóa và con người Việt Nam.

Ở mọi thời đại, mọi quốc gia, dân tộc và mọi nền văn hóa, sự phát triển hay diệt vong đều có nguồn gốc từ yếu tố con người. Con người là chủ thể sáng tạo, là trung tâm, là yếu tố



quyết định các giá trị do chính con người tạo lập và cũng chính con người là tác nhân huỷ hoại những giá trị đó. Vì vậy, xây dựng văn hóa con người Việt Nam là yếu tố then chốt, sống còn, lâu bền trong chiến lược xây dựng đất nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc.

Đảng và Nhà nước phải trở thành nhân tố then chốt - quyết định trong việc hình thành và phát triển hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam, làm động lực nội sinh mạnh mẽ cho việc thực hiện tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải dựa trên nền tảng hệ giá trị chung của quốc gia; chất lọc, kế thừa phát triển và ngày càng hoàn thiện từ các giá trị văn hóa con người Việt Nam đã được tạo dựng, thử thách và được khẳng định qua thời gian.

Xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải là sự kết tinh, hòa quyện từ các giá trị văn hóa chung, phổ quát của dân tộc, nhân loại với các giá trị văn hóa riêng có của mỗi cộng đồng, tộc người, địa phương, để từ đó khai thác, phát huy thế mạnh của những nét riêng.

Hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải được cụ thể hóa thành các tiêu chí, mục tiêu phấn đấu của mỗi con người, mỗi cộng đồng, tộc người, trở thành niềm kiêu hãnh, sức mạnh và khả năng “đề kháng, miễn dịch” trước những tác động của toàn cầu hóa và nô dịch văn hóa.



5. KẾT LUẬN

Với định hướng, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam, là mục tiêu, là động lực phát triển của lịch sử Việt Nam, chúng ta sẽ xây dựng một hệ văn hoá có tính vượt trước hay tính tiên phong so với kinh tế - xã hội. Từ những cách nhìn như vậy, chúng ta thấy nổi bật lên những vấn đề về thế giới quan, về chính trị, về khoa học và công nghệ, về giáo dục, về mô thức ứng xử dân tộc... thuộc phạm trù văn hoá tinh thần, xét trong sự vận động tổng thể của toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải dựa trên nền tảng hệ giá trị chung của quốc gia; chất lọc, kế thừa phát triển và ngày càng hoàn thiện từ các giá trị văn hóa con người Việt Nam đã được tạo dựng, thử thách và được khẳng định qua thời gian. Đó cũng chính là điều mà chúng ta mong muốn khi xây dựng đất nước phát triển trong tương lai.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Duy Bắc (2008): *Sự biến đổi các giá trị văn hóa trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Từ điển Bách khoa và Viện Văn hóa Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): *Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2019): *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, phần I*, Nxb.

Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

7. Phan Ngọc Liên (2006): *Biên niên sử các đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

8. Trần Ngọc Thêm (2016): *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Nghệ thuật, Tp. Hồ Chí Minh.

9. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021*.

<https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc.html>

GIÁ TRỊ LỐI SỐNG TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. VI THỊ HƯƠNG LAN*

TÓM TẮT



Lối sống truyền thống dân tộc Việt Nam được hình thành từ một hệ giá trị phong phú, đa dạng, trong đó cốt lõi là tinh thần yêu nước, lòng nhân nghĩa, bao dung, sự hài hòa, linh hoạt, thiết thực và hành động. Những giá trị này có ý nghĩa hết sức to lớn trong quá trình xây dựng lối sống mới cùng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, đòi hỏi chúng ta cần chú trọng giữ gìn và phát huy, góp phần thúc đẩy sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhanh và bền vững.

Từ khóa: lối sống, dân tộc Việt Nam.

Nhận bài: 24/08/2024; đưa vào quy trình biên tập: 24/08/2024; duyệt đăng: 25/09/2024.

1. MỘT SỐ NÉT TIÊU BIỂU VỀ LỐI SỐNG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

Lối sống là khái niệm dùng để chỉ tổng hợp các yếu tố đặc trưng cơ bản trong cách suy nghĩ, ứng xử và hành vi của con người đối với thế giới xung quanh, trong một cộng đồng xã hội nhất định, được thể hiện trên các lĩnh vực lao động sản xuất, hoạt động chính trị - xã hội, tư tưởng, văn hóa và trong ứng xử giao tiếp. Xét đến cùng, lối sống chịu sự quy định của phương thức sản xuất vật chất và toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của con người. Mặc dù vậy, lối sống có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tới toàn bộ đời sống xã hội.

Lối sống của một dân tộc trong mỗi giai đoạn lịch sử luôn chịu sự quy định của hoàn cảnh địa lý - tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội. Dân tộc Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương với phương thức sản xuất, hoàn cảnh địa lý - tự nhiên vô cùng đa dạng và phức tạp. Nằm trong phương thức sản xuất châu Á, với đặt trước là chế độ công xã nông thôn tồn tại

lâu dài, dai dẳng, sự phân chia giai cấp không hiện hình và sâu sắc. Cùng với đó, các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, chiến tranh, sự đan xen phong phú của văn hóa tộc người... đã hình thành nên lối sống với những đặc trưng riêng biệt của dân tộc Việt Nam.

Có thể khẳng định, *lối sống truyền thống dân tộc Việt Nam* là tổng hợp các giá trị, quan niệm, phong tục và tập quán phản ánh những đặc trưng cơ bản trong cách suy nghĩ, ứng xử và hành vi của con người Việt Nam trong mối quan hệ với gia đình, cộng đồng và môi trường xung quanh, được hình thành trong suốt chiều dài hàng nghìn năm của lịch sử dân tộc, được thể hiện trên các lĩnh vực lao động sản xuất, hoạt động chính trị - xã hội, tư tưởng, văn hóa và trong ứng xử giao tiếp, như chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết, lòng nhân nghĩa, yêu chuộng hòa bình...

Giá trị lối sống truyền thống dân tộc Việt Nam

là một bộ phận cấu thành hệ thống các giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam, góp phần tạo nên cốt cách, lối sống của cộng đồng dân tộc Việt Nam, điều chỉnh hành vi của cá nhân, cộng đồng xã hội trong các hoạt động sản xuất, các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người với con người... Điều này được thể hiện trong nhiều công trình nghiên cứu như: *Việt Nam phong tục* (viết năm 1913-1914) của Phan Kế Bính (1875-1921), *Việt Nam văn hóa sử cương* (viết năm 1938) của Đào Duy Anh (1904-1988), *Văn minh Việt Nam* (viết năm 1939 bằng tiếng Pháp, được in tại Hà Nội năm 1944 và đến tận 1996 mới được dịch ra tiếng Việt) của Nguyễn Văn Huyền (1905-1975)... Trong tác phẩm *Văn minh Việt Nam*, Nguyễn Văn Huyền cũng có những quan điểm tương tự như Đào Duy Anh khi nói tới những mặt tính cách tích cực nổi bật của người Việt Nam (mà ta có thể xem như những giá trị truyền thống của con người Việt Nam), đó là: cần cù, thực tế, thông minh, hiền lành, dũng cảm [2]. Đào Duy Anh trong *Việt Nam văn hóa sử cương* cho rằng, thông minh, ham học, thực tiễn, cần cù, chuộng hòa bình, dũng cảm, khả năng thích ứng, dung hóa, trọng lễ giáo [1, tr.20] vừa là đặc điểm, vừa là lối sống của người Việt Nam. Trong công trình *Tìm hiểu tính cách dân tộc* (xuất bản năm 1963) của Nguyễn Hồng Phong. Tác giả cho rằng dân tộc Việt Nam có các đặc tính mà cũng có thể xem là những giá trị truyền thống bởi chúng là những phẩm chất tốt đẹp, được xây dựng và vun đắp lâu dài trong lịch sử và cần thiết cho cả ngày nay: tập thể - cộng đồng, trọng đạo đức, cần, kiệm, giản dị, thực tiễn, có tinh thần yêu nước bất khuất và lòng yêu chuộng hòa bình, nhân đạo, lạc quan.

Khi nói về các giá trị truyền thống, trong đó có giá trị lối sống truyền thống dân tộc của con người Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dẫn lời một học giả người Pháp là Đơ Puphuốcvin đánh giá về văn hóa, lối sống của người An Nam khi ông cho rằng, ở An Nam đã có một nền văn minh từ lâu được xây dựng từ rất sớm. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa học quản lý nhà nước đều đã phát triển rất mạnh mẽ. Luật pháp, cổ phong, tôn giáo, văn học

đều đã hoàn chỉnh và hòa hợp với nhau một cách hoàn hảo. Dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thực có tổ chức. Yêu mến quê hương, quyến luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học coi trọng lời nói thánh hiền thương yêu loài giống, tôn kính lễ phải, ghét xa hoa, không ham tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ hy sinh là những đức tính tốt đẹp của người Việt Nam đã trở thành những lời răn dạy trong sách thánh hiền, lưu lại trong cổ phong và ghi thành pháp luật. Trải qua bao thế hệ những con người An Nam đều như thế [7, tr.450- 451]. Nhận xét đó thể hiện sự nhận thức khá sâu sắc, toàn diện về giá trị văn hóa, lối sống của con người Việt Nam vừa mang bản sắc dân tộc Việt Nam, vừa thể hiện trình độ phát triển của người An Nam và dân tộc Việt.

Khi bàn về bản sắc cội nguồn của văn hóa dân tộc, công trình "*Sự đa dạng văn hóa và đối thoại giữa các nền văn hóa: một góc nhìn từ Việt Nam*", khẳng định: "Hệ giá trị tinh thần cốt lõi là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức cộng đồng sâu sắc, đạo lý "thương người như thể thương thân", đức tính cần cù, thiết thực, linh hoạt, sáng tạo trong lao động sản xuất, tổ chức cuộc sống, xây dựng và bảo vệ đất nước" [11, tr.148]. "Lối sống truyền thống của người Việt được kết tinh từ các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc: yêu nước, đoàn kết, nhân ái, khoan dung, cần cù, hiếu học, thông minh, sáng tạo, nhẹ nhàng, tế nhị, kín đáo, linh hoạt, dễ thích nghi... Các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc này đã góp phần tạo nên bản sắc dân tộc Việt Nam" [12, tr. 31].

Đảng ta, khi nói về các giá trị đã tạo nên bản sắc của dân tộc Việt Nam, đã khẳng định: "Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống..." [3, tr. 56].

2. NHỮNG GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA LỐI SỐNG TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Thứ nhất, tinh thần yêu nước nồng nàn là giá trị căn bản của lối sống truyền thống Việt Nam - cơ sở để khơi dậy khát vọng phát triển phồn vinh hạnh phúc trong hội nhập quốc tế.

Đối với dân tộc Việt Nam, lòng yêu nước là giá trị cốt lõi, giá trị hàng đầu trong bảng giá trị cao đẹp của dân tộc; là “sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại” [4, tr.100], trở thành “tiêu điểm của các tiêu điểm, giá trị của các giá trị”, là “động lực tình cảm lớn nhất của đời sống dân tộc, đồng thời là bậc thang cao nhất trong hệ thống các giá trị đạo đức của dân tộc ta” [4, tr.94, là “dòng chủ lưu của đời sống Việt Nam, trở thành một dạng triết lý xã hội và nhân sinh trong tâm hồn Việt Nam” [6, tr.63].

Hồ Chí Minh từng nói: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v.. Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng” [9, tr. 38].

Vì vậy, có thể khẳng định lòng yêu nước là yếu tố chi phối suy nghĩ, tình cảm, lối sống của con người Việt Nam. Từ các cụ già đến các cháu nhi đồng, trẻ thơ, từ miền ngược, miền xuôi đến kiều bào ở nước ngoài, từ chiến sĩ ngoài mặt trận đến phụ nữ ở hậu phương đều hết lòng hết sức phát huy tinh thần yêu nước, không quản ngại khó khăn, xung phong tham gia cách mạng, lao động, sản xuất.

Các phong trào thi đua yêu nước từ thời kỳ phong ba bão táp đến thời kỳ hòa bình đang

phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước ấy. Phong trào thi đua yêu nước đang khơi dậy, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, ý chí tự lực, tự cường trong mỗi người dân trước vận mệnh của đất nước. Mỗi người đều có ý thức trách nhiệm cao tham gia phong trào thi đua yêu nước, phát huy mọi nguồn lực để vượt qua mọi khó khăn, thử thách; đem hết tài năng, trí tuệ, sức lực góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Phong trào thi đua yêu nước đã góp phần cổ vũ, thổi bùng phong trào tự giác cách mạng, phát huy tài năng, sáng tạo, trí tuệ, sức mạnh của quần chúng; phát huy nhân tố con người để tạo nên sức mạnh tổng hợp xây dựng và phát triển đất nước.

Phát huy cao độ tinh thần yêu nước, mỗi người dân Việt Nam đều ra sức học hỏi, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu thêm cho quê hương đất nước, qua đó lan tỏa những giá trị đẹp đẽ của văn hóa, con người Việt Nam trên thế giới. Trong thời kỳ hiện đại, tinh thần yêu nước, kiên cường của dân tộc ta tiếp tục được phát huy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhân dân ta đã và đang nỗ lực xây dựng một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Tinh thần yêu nước, là một di sản vô giá của dân tộc Việt Nam. Nó là nguồn sức mạnh to lớn, giúp chúng ta vượt qua mọi khó khăn, thử thách, vững bước trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mỗi người Việt Nam đều cần phải ý thức được trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn và phát huy tinh thần này, góp phần xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh, thịnh vượng.

Thứ hai, lối sống nhân nghĩa, yêu hòa bình, khoan dung, trọng nghĩa tình, trọng đạo lý là cơ sở để Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

Nhân nghĩa là một giá trị cơ bản trong lối sống truyền thống của dân tộc ta. Nó thấm sâu vào

các quan hệ từ trong gia đình đến làng xóm, cộng đồng xã hội; từ sinh hoạt đời thường đến sản xuất, đấu tranh chống giặc ngoại xâm, là cơ sở quan trọng để thiết lập mối quan hệ giữa người với người.

Lối sống nhân nghĩa của người Việt Nam được thể hiện trong suy nghĩ, tư tưởng, tình cảm và hành động. Đó là sự thương yêu, sự quan tâm sẻ chia, giúp đỡ mọi người nhất là những lúc gặp khó khăn, hoạn nạn. Đó còn là lòng vị tha, thương người như thể thương thân, tinh thần trách nhiệm, lòng biết ơn, sự tri ân, lòng chung thủy, trân trọng... Lối sống nhân nghĩa của người Việt Nam đã được đúc rút, thể hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ, trở thành triết lý sống, đạo lý sống của con người. Thương người như thể thương thân; lá lành đùm lá rách; Bầu ơi thương lấy bí cùng/ Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn; Khôn ngoan thì đối đáp người ngoài/Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau; Một giọt máu đào hơn ao nước lã...

Có thể coi nhân nghĩa là một giá trị văn hoá lớn của dân tộc ta. Nó đã tạo nên một nét độc đáo trong chủ nghĩa nhân văn truyền thống Việt Nam. Đây cũng là cơ sở của lòng yêu chuộng hòa bình của người dân Việt Nam. Nhân dân Việt Nam luôn cố gắng hết sức mình để tránh xảy ra những cuộc chiến tranh, đổ máu. Trước kẻ thù xâm lược, nhân dân ta đấu tranh không khoan nhượng, nhưng khi chiến tranh kết thúc nhân dân ta cũng rất bao dung, nhân đạo, luôn thể hiện tinh thần nhân nghĩa, khoan dung. Nguyễn Trãi đã từng quan niệm “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt trước lo trừ bạo” và “Lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” (Bình Ngô đại cáo). Hồ Chí Minh cho rằng: “Nhân dân Việt Nam yêu hòa bình nhưng quyết không bao giờ lùi bước trước bất kỳ một sự đe dọa nào của bọn đế quốc” [10, tr. 520].

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Dân tộc ta là một dân tộc giàu lòng đồng tình và bác ái” [8, tr. 160]. Tinh thần bác ái, độ lượng, khoan dung, nhân nghĩa đã trở thành biểu trưng cơ bản của giá trị lối sống truyền thống

Việt Nam. Hồ Chí Minh cũng là người đã lan tỏa, nâng tầm những giá trị ấy, để giá trị lối sống Việt Nam trở thành những biểu trưng trong phẩm chất của con người hiện đại, con người xã hội chủ nghĩa.

Bằng việc kết hợp chủ nghĩa nhân đạo hiện thực, chủ nghĩa nhân văn cộng sản của chủ nghĩa Mác-Lênin với giá trị lối sống truyền thống Việt Nam, Hồ Chí Minh đã tạo nên những tư tưởng đặc sắc về giá trị lối sống của con người thời đại mới, tương lai mới.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, lối sống nhân nghĩa, yêu hòa bình, khoan dung, trọng nghĩa tình, trọng đạo lý của người Việt Nam không chỉ góp phần xây dựng hình ảnh đẹp của đất nước, con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế, mà còn là nền tảng văn hóa vững chắc để dân tộc ta hòa nhập vào dòng chảy chung của nhân loại, vừa giữ được bản sắc dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Hiện nay, những giá trị này càng tỏa sáng, góp phần định hình bản sắc văn hóa dân tộc và tạo nên sức mạnh mềm cho đất nước trên trường quốc tế.

Thứ ba, lối sống hài hòa, linh hoạt với tự nhiên và xã hội tạo cơ sở cho quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam.

Ngay từ thời cổ đại, nơi cư trú chủ yếu của người Việt là lưu vực các con sông lớn, với nhiều vùng đất mới được bồi lấp. Điều này vừa tạo điều kiện cho ngành sản xuất nông nghiệp lúa nước phát triển, vừa góp phần hình thành nên những nét độc đáo trong tư duy và lối sống của người Việt Nam. Với cuộc sống gần gũi với thiên nhiên, hòa nhập với thiên nhiên, với môi trường sông nước, người Việt từ xa xưa đã coi trọng sự cân bằng âm dương, đất trời và con người, luôn đề cao sự hài hòa, mềm dẻo, sống giản dị, chất phác nhưng luôn có sự tinh tế trong ứng xử. Những yếu tố này đã góp phần quan trọng trong việc dung dưỡng tâm hồn và tình cảm của người dân Việt Nam.

Việt Nam là một quốc gia có vị trí nằm ở khu vực ngã ba Đông Nam Á, đây là môi trường

để người Việt Nam giao lưu, tiếp cận với những luồng tư tưởng và nền văn hóa lớn trên thế giới. Vì thế, trong tiến trình phát triển tư duy của dân tộc, Việt Nam đã nhiều lần tiếp nhận các học thuyết triết học, chính trị và tôn giáo từ bên ngoài vào. Điều này cũng làm cho tư duy của người Việt phải hết sức linh hoạt và mềm dẻo. Thực tế đã chứng minh rằng, bất kỳ một học thuyết triết học, chính trị, tôn giáo nào khác khi du nhập vào nước ta cũng được nhân dân ta cải biến, kết hợp với những yếu tố nội sinh, những phong tục tập quán và truyền thống vốn có của dân tộc để biến đổi làm cho nó phù hợp với tư duy của người Việt. Cách xử lý đúng đắn đó đã khiến cho tư duy của người Việt luôn được bổ sung, đổi mới và ngày càng trở nên phong phú, đa dạng hơn.

Nhờ có sự hài hòa, linh hoạt, mềm dẻo mà người Việt Nam có thể tiếp biến, vận dụng những tư tưởng, cách làm mới, để tạo ra những giá trị, nâng tầm lối sống truyền thống Việt Nam. Lối sống hài hòa, linh hoạt, mềm dẻo, uyển chuyển của người Việt Nam đã góp phần khắc phục được những khác biệt, đối lập trong quan điểm, cách tiếp cận của người Việt Nam đối với văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng của các quốc gia khác. Tư tưởng tam giáo đồng nguyên tồn tại lâu dài trong lịch sử Việt Nam đã chứng minh điều ấy. Trong quá trình ấy, người Việt Nam luôn biết cách lọc bỏ những điều không phù hợp, giữ lại những hạt nhân tư tưởng tích cực, tiến bộ, tạo nên những nhân tố mới của nền văn hóa, mới. Chính vì vậy, nên nắn hoá Việt Nam có sự thống nhất trong đa dạng, hài hòa và phong phú.

Lối sống hài hòa, linh hoạt với tự nhiên và xã hội tạo nên sự thân thiện, mến khách, lòng hiếu khách của người Việt luôn để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn bè quốc tế. Những giá trị văn hóa truyền thống như nghệ thuật ẩm thực, trang phục truyền thống, lễ hội dân gian... đã và đang thu hút sự quan tâm của du khách quốc tế, góp phần phát triển ngành du lịch của

Việt Nam. Thông qua việc quảng bá lối sống truyền thống, Việt Nam có thể nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế, thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Lối sống truyền thống chính là nền tảng tinh thần vững chắc, giúp con người Việt Nam giữ vững bản sắc văn hóa, không bị hòa tan, đánh mất mình trong dòng chảy văn hóa toàn cầu. Trong bối cảnh giao lưu văn hóa quốc tế ngày càng mạnh mẽ, việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc càng trở nên quan trọng. Lối sống truyền thống chính là “hệ miễn dịch” giúp người Việt Nam tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại, đồng thời loại bỏ những yếu tố tiêu cực, không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam. Đồng thời, là sức mạnh nội sinh quan trọng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Thứ tư, lối tư duy thiết thực, hành động cơ sở để định hình giá trị dân tộc Việt Nam trong hội nhập quốc tế.

Người Việt luôn có xu hướng tư duy, suy nghĩ để giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra, không chú trọng bàn đến những vấn đề cao siêu, trừu tượng. Nhờ lối tư duy thiết thực, hành động vận dụng vào thực tiễn cuộc sống và đất nước nên người Việt luôn uyển chuyển, linh hoạt, mềm dẻo, thiên biến vạn hóa (ở bầu thì tròn, ở ống thì dài; nhập gia tùy tục, nhập giang tùy khúc...). Người Việt cũng biết vận dụng những lý thuyết trừu tượng tiếp thu từ bên ngoài để giải quyết những vấn đề liên quan trực tiếp đến đời sống nhân sinh cũng như vận mệnh dân tộc, làm cho những lý thuyết trừu tượng và khó hiểu trở nên gần gũi, đơn giản, dễ hiểu hơn để thực hành hơn. Lối tư duy thiết thực, hành động của người Việt Nam từ xưa đến nay là một nét đặc trưng nổi bật trong văn hóa và tâm lý dân tộc. Nó thể hiện qua nhiều khía cạnh của đời sống, từ cách ứng xử, giao tiếp, đến lao động, sản xuất và sáng tạo tập trung vào những vấn đề cụ thể, gần gũi với đời sống hàng ngày “Trăm nghe không bằng một thấy”; “Học thầy không tày học bạn”; “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”...

Dân tộc Việt Nam với những giá trị lối sống truyền thống tốt đẹp hoàn toàn có khả năng hội nhập quốc tế để tiếp thu và vận dụng sáng tạo những thành tựu của nền văn minh nhân loại, nhất là thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ tiên tiến cũng như tri thức hiện đại trên thế giới vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nước ta khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất cho sự phát triển còn hạn hẹp, trong khi nguồn lực con người lại vô cùng phong phú, nếu biết phát huy sẽ là nguồn sức mạnh to lớn thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ. Vì thế, việc nghiên cứu giá trị lối sống truyền thống dân tộc Việt Nam là cơ sở để thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, tạo tiền đề phát triển đất nước nhanh và bền vững, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa hiện đại, tiến bộ, văn minh.

Với lối tư duy thực tiễn, linh hoạt, luôn biết cách thích ứng với hoàn cảnh, “lấy nhu thắng cương”, “dĩ bất biến ứng vạn biến”. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, điều này thể hiện qua việc Việt Nam luôn chủ động, linh hoạt trong việc điều chỉnh chính sách đối ngoại cho phù hợp với tình hình thực tế trong nước và quốc tế, vừa kiên định nguyên tắc, vừa mềm dẻo trong ứng xử, tìm kiếm giải pháp tối ưu cho các vấn đề quốc tế. Lối tư duy thiết thực, hành động của người Việt Nam từ xưa đến nay đã hun đúc nên những giá trị cốt lõi trong đường lối đối ngoại của Việt Nam: độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển. Những giá trị này là nền tảng vững chắc để Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế, khẳng định vị thế và đóng góp vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng chung của thế giới.

Với chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác tin cậy, là thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Việt Nam đã trở thành địa điểm gặp gỡ, giao lưu văn hóa, kinh tế, đối thoại an ninh chính trị an toàn của tất cả các nước và các tổ chức quốc tế lớn trên thế giới.

Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 193 quốc gia, bao gồm quan hệ đối tác

chiến lược và đối tác toàn diện với 30 quốc gia, đặc biệt, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện hoặc đối tác chiến lược với tất cả 05 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và nhiều nước G20, thể hiện vai trò và vị thế ngày càng quan trọng của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Không chỉ dừng lại ở quan hệ giữa các quốc gia, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng không ngừng mở rộng quan hệ đối ngoại, thúc đẩy hợp tác quốc tế. Hiện nay, Đảng ta đã có quan hệ với 253 đảng ở 115 quốc gia trên thế giới, trong đó có 92 đảng Cộng sản, 63 đảng cầm quyền, 38 đảng tham gia liên minh cầm quyền, tham chính. Điều này góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, thúc đẩy hợp tác và xây dựng lòng tin giữa các đảng phái, vì hòa bình, ổn định và phát triển chung [13]. Đồng thời Việt Nam là thành viên tích cực của hơn 70 các tổ chức quốc tế và khu vực, có quan hệ với 224 thị trường tại các châu lục [13].

Trên trường quốc tế, Việt Nam đã chủ động tham gia và có những đóng góp tích cực vào các diễn đàn, tổ chức quốc tế và khu vực. Việt Nam đã đảm nhiệm thành công nhiều cương vị quan trọng, để lại dấu ấn đậm nét trên trường quốc tế như: Nước chủ nhà APEC 2017, Việt Nam đã tổ chức thành công Năm APEC 2017, góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương; Chủ tịch ASEAN 2020, trong năm đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh, trí tuệ và tầm vóc trong việc lãnh đạo ASEAN vượt qua những thách thức của đại dịch COVID-19, duy trì đoàn kết và thúc đẩy hợp tác ASEAN; Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Việt Nam đã hai lần được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, thể hiện sự tin tưởng của cộng đồng quốc tế và khẳng định vai trò, trách nhiệm của Việt Nam trong việc góp phần duy trì hòa bình và an ninh quốc tế; Phó Chủ tịch Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khóa 77, Việt Nam tích cực tham gia vào các hoạt động của Đại hội đồng, đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề toàn

cầu; Chủ trì các hội nghị quốc tế quan trọng, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Diễn đàn Kinh tế Thế giới về ASEAN, Hội nghị Thượng đỉnh Mỹ - Triều lần 2, khẳng định vai trò là cầu nối trong quan hệ quốc tế, góp phần duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực.

Năm 2022, Việt Nam đã được bầu vào Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc lần thứ hai, nhiệm kỳ 2023-2025. Đây là vinh dự lớn, đồng thời cũng là trách nhiệm quan trọng của Việt Nam trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trên toàn thế giới. Với vị thế và uy tín của mình, năm 2023, Việt Nam đã chủ động đề xuất và soạn thảo Nghị quyết kỷ niệm 75 năm Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền (UDHR) và 30 năm Tuyên bố và Chương trình hành động Viên (VDPA). Nghị quyết đã được thông qua với sự đồng thuận cao, có sự đồng bảo trợ của 98 nước (bao gồm 14 nước đồng tác giả: Việt Nam, Áo, Bangladesh, Bỉ, Bolivia, Brazil, Chile, Costa Rica, Fiji, Ấn Độ, Panama, Rumani, Nam Phi và Tây Ban Nha), thể hiện sự quan tâm và ưu tiên chung của cộng đồng quốc tế đối với vấn đề nhân quyền. Việc Nghị quyết được thông qua với sự ủng hộ rộng rãi đã tiếp tục khẳng định vị thế, uy tín ngày càng lớn của Việt Nam trên

trường quốc tế, là một quốc gia chủ động, tích cực, có trách nhiệm trong việc tham gia giải quyết các vấn đề quan tâm chung của cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đóng góp tích cực vào hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc. Đến nay, Việt Nam đã cử 799 [13] lượt cán bộ, nhân viên tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình tại nhiều phái bộ và Trụ sở Liên hợp quốc. Hình ảnh “mũ nổi xanh” Việt Nam đã góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, nhân văn và có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế. Gần đây nhất, Việt Nam đã cử đội cứu hộ, cứu nạn tham gia hỗ trợ Thổ Nhĩ Kỳ khắc phục hậu quả động đất, thể hiện tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng chia sẻ với bạn bè quốc tế trong hoạn nạn.

Việt Nam còn tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc, như: Phái bộ Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Nam Sudan và Khu vực Abyei và đội tham gia tìm kiếm, cứu nạn ở Thổ Nhĩ Kỳ. Điều này không chỉ thể hiện tinh thần trách nhiệm với cộng đồng quốc tế mà còn góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người và lan tỏa những giá trị lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

3. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ LỐI SỐNG TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, bên cạnh những cơ hội giao lưu, học hỏi, Việt Nam cũng phải đối mặt với thách thức từ sự xâm nhập của các trào lưu văn hóa ngoại lai, lối sống thực dụng, ích kỷ... có thể làm mai một các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Sự du nhập ồ ạt của văn hóa nước ngoài, đặc biệt là thông qua internet và mạng xã hội, khiến một bộ phận giới trẻ dễ bị cuốn theo những trào lưu, phong cách sống mới lạ, xa rời các giá trị truyền thống. Lối sống thực dụng, đề cao vật chất, cá nhân chủ nghĩa, coi trọng thành công bằng mọi giá đang dần len lỏi vào xã hội, làm phai mờ những giá trị đạo đức truyền thống như tình làng nghĩa xóm, tinh

thần cộng đồng, tương thân tương ái.

Bên cạnh đó, sự pha trộn, biến tướng các giá trị văn hóa truyền thống cũng là một vấn đề đáng quan ngại. Nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp bị thương mại hóa, méo mó, thậm chí bị lợi dụng cho các mục đích ích kỷ. Điều này không chỉ làm mất đi bản sắc văn hóa mà còn ảnh hưởng đến nhận thức, lối sống của người dân, đặc biệt là giới trẻ.

Để giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống trong bối cảnh hiện nay, cần có sự nỗ lực từ nhiều phía. Gia đình và nhà trường cần tăng cường giáo dục truyền thống, đạo đức cho thế hệ trẻ. Cần có các chính sách phù hợp để quản lý văn hóa, ngăn chặn sự xâm nhập của các trào lưu văn hóa tiêu cực. Quan trọng

hơn, mỗi người cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc giữ gìn và phát huy các giá trị lối sống truyền thống của dân tộc Việt Nam là một nhiệm vụ quan trọng, đòi hỏi sự chung tay góp sức của toàn xã hội. Bài viết gợi ý một số giải pháp cần thiết để thực hiện nhiệm vụ này như: 1/ Tăng cường giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ. Lồng ghép nội dung giáo dục truyền thống vào chương trình giáo dục từ bậc mầm non đến đại học, thông qua các môn học như lịch sử, văn học, đạo đức, giáo dục công dân... Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế để giúp học sinh, sinh viên hiểu và yêu hơn các giá trị truyền thống. Khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa, lịch sử dân tộc. Phát huy vai trò của gia đình trong việc giáo dục truyền thống cho con em. 2/ Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa phi vật thể như nghiên cứu, sưu tầm, lưu trữ và truyền dạy các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; tổ chức các hoạt động biểu diễn, giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể trong nước và quốc tế; hỗ trợ, khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc bảo tồn và quảng bá di sản văn hóa phi vật thể. 3/ Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam, chống lại các tác động tiêu cực của văn hóa ngoại lai; quản lý chặt chẽ các hoạt động văn hóa, giải trí, ngăn chặn sự phổ biến các sản phẩm văn hóa độc hại, phản cảm; khuyến khích sáng tác, phổ biến các tác phẩm văn học, nghệ thuật mang đậm bản sắc dân tộc, giá trị nhân văn. 4/ Gắn kết chặt chẽ giữa giữ gìn bản sắc dân tộc với tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Tiếp thu có chọn lọc những giá trị văn hóa tiên tiến, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Kết hợp giữa bảo tồn bản sắc dân tộc với phát triển văn hóa hiện đại, hướng tới xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tăng cường

giao lưu văn hóa quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam ra thế giới.

Việc giữ gìn và phát huy các giá trị lối sống truyền thống là trách nhiệm của mỗi người dân Việt Nam. Bằng sự nỗ lực chung tay góp sức của toàn xã hội, chúng ta tin tưởng rằng các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc sẽ được bảo tồn và phát huy, góp phần xây dựng một Việt Nam giàu mạnh, văn minh và hội nhập thành công.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Đào Duy Anh (2014): *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Phan Kế Bính (2014): *Việt Nam phong tục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Trần Văn Giàu (1980): *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Văn Giàu (1980): *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Tương Lai (1983): *Chủ động và tích cực xây dựng đạo đức mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.1*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.4*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.7*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập, t.14*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Trần Ngọc Thềm (2016): *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. VH-VN, Tp Hồ Chí Minh.
- Võ Văn Thắng (2007): “*Xây dựng lối sống dân tộc - hiện đại - nhân văn ở nước ta hiện nay*”, *Tạp chí Khoa học chính trị*, (5).
- <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/dat-nuoc-ta-chua-bao-gio-co-duoc-co-do-tiem-luc-vi-the-va-uy-tin-quoc-te-nhu-ngay-nay-673603.html>
- <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thuc-day-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-viet-nam-hoa-ky-678687.html>
- <https://dantri.com.vn/xa-hoi/chu-tich-nuoc-cu-4-si-quan-di-gin-giu-hoa-binh-o-chau-phi-0240222192724663.htm>

3 TRAO ĐỔI VỀ TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG

NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO CỦA NGÔ THÌ NHẬM

NCS. NGUYỄN THỊ TOAN *

TÓM TẮT

Trong bài viết này, tác giả đã trình bày một số khái niệm triết học nhân sinh của Phật giáo dưới nhân quan của Ngô Thì Nhậm. Qua đó cho thấy sự ảnh hưởng sâu sắc của triết học Phật giáo đến ông. Mặc dù là một nhà Nho, nhưng ông đã chứng tỏ mình rất am tường về giáo lý nhà Phật. Tác phẩm “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh” đã đánh dấu sự nghiệp tư tưởng Phật học của ông. Cũng trong tác phẩm này những khái niệm nhân sinh quan Phật giáo: Dục (ham muốn), Tâm, Nhân quả, Nghiệp báo, Luân hồi, Giải thoát... đã được Ngô Thì Nhậm mang ra luận giải tường minh và mang đậm tinh thần nhập thế tích cực. Điều đó khẳng định tư tưởng nhân sinh xã hội của ông thấm đượm màu sắc Phật giáo.



Ảnh eggvolk.vn

Từ khóa: Ngô Thì Nhậm, Phật giáo, nhân sinh quan

Nhận bài: 01/08/2024; đưa vào quy trình biên tập: 06/09/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803) là danh sĩ thời biến loạn Hậu Lê - Tây Sơn. Ông là người đã góp công sức lớn cùng vua Quang Trung đánh tan quân Thanh làm nên sự nghiệp nhà Tây Sơn cuối thế kỷ 18. Tuy con đường hoan lộ của ông ngắn ngủi nhưng đã để lại tiếng vang lớn trong lịch sử dân tộc. Những năm cuối đời, khi không thể đem tài năng và trí tuệ của mình cống hiến cho chốn quan trường, ông lui về ở ẩn và nghiên cứu Phật giáo. Ông ảnh hưởng sâu sắc tinh thần nhập thế của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Do đó,

dù ở ẩn, lập thiền viện và cùng đạo hữu sớm chiều tầm cầu học đạo, nhưng ông vẫn thể hiện một tinh thần đau đáu vì dân vì nước. Tác phẩm cuối đời của Ngô Thì Nhậm “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh” đã thể hiện rõ tấm lòng hiếu sinh của ông. Đến nay đã có rất nhiều công trình, bài viết nghiên cứu về Ngô Thì Nhậm, song bàn sâu về nhân sinh quan Phật giáo của ông thì chưa có một công trình nghiên cứu chuyên biệt nào. Đây là khoảng trống để tác giả đi vào khai thác và trình bày trong bài viết của mình.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1 Quan niệm về con người và bản tính con người

Theo Thuyết Danh - sắc của Phật giáo, thế giới được cấu thành bởi hai yếu tố: danh (tinh thần) và sắc (vật chất). Đối với con người, hai yếu tố “danh” và “sắc” được biểu hiện ra ở Lục đại và Ngũ uẩn. Lục đại gồm: Địa, thủy, hoả, phong, không, thức (đất, nước, lửa, gió, không gian và thức); Trong đó, đất, nước, lửa, gió, không gian thì thuộc về vật thể (tức là sắc pháp) còn thức thì thuộc về tâm (tức là tâm pháp). Ngũ uẩn gồm: Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức. Những yếu tố này khi tụ khi tán, khi hợp khi tan. Khi hợp thì thành một cá thể con người, gọi là cá thể hữu hình. Khi con người xuất hiện tức là nhân duyên đã đủ và các yếu tố (các pháp) kết hợp, sắp xếp theo một trật tự nhất định nào đó và như vậy là con người ra đời.

Tiếp thu tư tưởng “Vô tạo giả” của Phật giáo, Ngô Thì Nhậm quan niệm “Tạo hoá sinh ra ta” [9, tr. 225], tức con người được sinh ra theo lẽ tự nhiên, cũng chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên và tồn tại trong sự thống nhất với vũ trụ. Về thành phần cấu tạo con người, Ngô Thì Nhậm trong “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh” cho rằng: “nguyên khí” làm nên thân thể và “nguyên tinh” làm nên tinh thần. Cụ thể, ông viết như sau:

*“Nguyên tinh” là thân ta,
“Nguyên khí” là thân ta.
Thần giáng cho “nguyên” ấy.
Lại có thân chân ta!”*
[10, tr.182].

Điều này được Tăng Hải Hoà chú giải rằng: “Người ta ai cũng có tinh, Tinh hợp thì thần có hình, Hình ấy thấy đều có khí, Khí hợp, có thật thân mình. Tinh và Khí kết hợp lại thì làm thành người” [10, tr.184]. Vốn Tinh và Khí là hai khái niệm nằm trong bộ ba tố chất (Tinh - Khí - Thần) cơ bản trong cơ thể

con người theo quan niệm Đạo giáo; nó quyết định toàn bộ sự tồn tại và phát triển của con người. Song, ở một khía cạnh nào đó ta cũng có thể thấy nhận định này của Ngô Thì Nhậm về cấu tạo con người đã mang hơi hướng quan niệm của Phật giáo, là sự thống nhất giữa các yếu tố vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh) mà đã được ông giải thích qua hai khái niệm “nguyên Tinh” và “nguyên Khí”.

Ngô Thì Nhậm cho rằng con người trong quá trình sinh sống đã tự phân biệt và vượt lên các loài khác bằng chính sự tồn tại hiện thực của mình. Ông chỉ rõ, đã làm người thì phải ra người, bởi “người là người, ma là ma, súc sinh là súc sinh” và “người thì không tàng hình được, ma thì không hiện hình được, cầm thú thì không nói tiếng người được. Ngược lại với những điều đó, là hình khí ở bên ngoài thôi” [10, tr.193]. Điều đó cho thấy sự khác biệt giữa người và vật, trước hết là ở yếu tố vật chất (hình khí) của con người.

Ngô Thì Nhậm tiếp tục lý giải về thân thể và tinh thần con người trong chương “túc thanh” rằng: “tinh thần cất giấu ở trong thân, thân là cùng một thể với trời đất” [10, tr.340]. “Tinh là cái mà người ta sinh ra; thần là cái mà người ta anh linh. Tinh khí tràn đầy thì mắt tai chân đều đủ” [10, tr.341]. Ông quan niệm tinh thần là yếu tố đầu tiên, có trước thân thể. “Phật cất xá lợi là cất tinh khí vậy; thần khí chảy quanh mà tác dụng sinh hoá không cùng”, do đó “biết giữ cái tinh thì sống, biết giữ cái thần thì linh” [10, tr.341]. Tinh thần là cái “không tan” nên con người “mới có thể giữ được cái chân tướng của mình” [10, tr.340]. Vì thế, tinh thần cần phải được giữ gìn để được dài lâu. Mà tinh thần “cất giấu ở trong thân”, nên ông khuyên con người “sống thì giữ cho trang trọng, chết thì giữ cho tôn nghiêm” [10, tr.340]. Để “bảo trọng tinh thần”, ông đưa ra yêu cầu cần phải chế định mọi hành vi, tránh xa sắc dục (giới sắc, viễn sắc). Có như thế thì khi sống mới giữ được tám thân không bị huỷ hoại, để khi chết giữ cho được cái thần không bị tiêu tan. Có thể thấy, những luận giải trên của Ngô Thì Nhậm là một hỗn hợp các yếu tố lấy từ Nho giáo, Đạo giáo để gán cho Phật giáo. Đó cũng là

điểm đặc biệt trong nhân quan nhân sinh Phật giáo của ông.

Cũng giống như Phật giáo quan niệm “đời là bể khổ”, Ngô Thì Nhậm đã dành nhiều tâm huyết cho việc tìm kiếm con đường giải thoát con người ra khỏi “bể khổ” của cuộc đời, đồng thời hướng họ tới một cuộc sống tốt đẹp hơn theo mong muốn của mình. “Ông coi bản thân con người vốn không bao giờ được bình lặng và yên ổn do vô minh che lấp” nên “họ luôn phải đối mặt với khó khăn và khổ ải trong cuộc sống của mình” [1, tr.86]. Ở Ngô Thì Nhậm, con người khổ là vì “trời sinh ra con người đều có lòng ham muốn”. Ham muốn chính là “Dục” và là tính tự nhiên, nó ở trong nhật dụng thường hành, “như khi đói thì muốn ăn, khát thì muốn uống, không có không được” [10, tr.145]. Ông khẳng định “Phàm đã sống thì đều phải ăn cả; về mặt ấy vật nào cũng giống vật nào” [7, tr. 312]. Ngay từ lúc sinh ra, con người đã có dục trong lòng, dục là tính tự nhiên nên con người luôn phải đáp ứng những nhu cầu để thoả mãn chính bản thân và việc đáp ứng những nhu cầu tự nhiên ấy là tất yếu. Ta thấy, Ngô Thì Nhậm đã rất chú ý đến mối quan hệ gắn kết giữa thân thể con người với lẽ sống tự nhiên. Bên cạnh những nhu cầu về vật chất như ăn, mặc, ở... thì con người còn có nhu cầu về tinh thần (danh lợi). Mục đích tồn tại của con người phải dựa trên việc biết giữ gìn, tôn trọng “cái tự nhiên” và phát huy yếu tố tinh thần của bản thân họ.

Ở Ngô Thì Nhậm, Dục là khách quan “như nước muốn chảy xuống, như lửa nóng bốc lên” [10, tr.125]. Ông khẳng định “lòng người chẳng qua là lòng dục mà thôi. Đã có khí huyết tâm tư, ai mà chẳng có lòng dục” [10, tr.213]. Chính ở đây, Ngô Thì Nhậm đã chỉ ra hai thuộc tính cơ bản của con người là mặt tự nhiên (khí huyết) và mặt tinh thần (tâm tư), đồng thời thừa nhận ai cũng có lòng dục. Ham muốn được bộc lộ ra qua hành động, cử chỉ cụ thể, qua việc đáp ứng những nhu cầu của con người. Vì khẳng định Dục là tính tự nhiên vốn có ở con người nên Ngô Thì Nhậm cũng thừa nhận “tình ái quả là khó tìm hãm”.

Đây cũng là sức mạnh của ái dục trên phương diện tính tự nhiên của con người.

Danh lợi cũng là một dục vọng thường hành trong con người. Sự quyến rũ của danh lợi làm cho con người không giữ được đúng đạo của mình. Con người ham mê danh lợi là con đường gần nhất dẫn họ đến vô minh. Việc không biết phân biệt lợi, hại dễ làm cho con người ta lầm đường, lạc lối trong hành động của mình. Vì vậy, không nên chỉ thấy cái lợi trước mắt mà quên mất rằng, cái lợi luôn đi đôi với cái hại, không nên lấy lợi làm lợi, mà phải lấy nghĩa làm lợi. Có như vậy mới giữ mình tránh khỏi tai họa.

Phật giáo quan niệm khởi nguồn của mọi đau khổ ở con người là do vòng xoay của Thập nhị nhân duyên, mà khởi đầu là do Vô minh. Ở Ngô Thì Nhậm thì ông coi lòng ham muốn của con người là nguyên nhân của mọi nỗi khổ đau dày vò thân tâm họ. Lòng dục, nhìn theo quan điểm nhà Phật, nó khiến con người ta bị mê mờ, che lấp sự sáng suốt mà trở nên vô minh. Nhân dục càng lớn thì con người càng bị nhấn chìm vào vô minh, làm cho họ không phân biệt được phải trái, đúng sai khiến đạo lý bị đảo lộn. Con người còn vô minh thì vòng quay luân hồi còn tiếp diễn và còn đau khổ. Do đó ông chủ trương, xoá bỏ tất cả mọi dục vọng để tâm được tuyệt đối trong sáng. Công việc để làm cho cái Tâm trở nên sáng láng là loại bỏ được Dục trong mọi cái nhìn, mọi cách tiếp cận với thế giới thì sự phản chiếu thực tại và tự ý thức mới là trung thực và sáng rõ. Tuy nhiên, vì dục là tính tự nhiên, nên việc xoá bỏ dục không phải là điều dễ dàng. Con người muốn từ bỏ được dục thì phải dứt bỏ được “tham, sân, si” để đi đến với đạo. Đến với đạo là một yêu cầu quan trọng trong cách giải thoát của con người. Người ngộ đạo thì mới sáng suốt, dứt bỏ được dục vọng, thoát khỏi đau khổ.



Mặc dù khẳng định Dục là tính tự nhiên của con người nhưng Ngô Thì Nhậm cũng hiểu rằng, nếu cứ chạy theo ham muốn, dục vọng thì con người sẽ ngày càng xa rời cái bản tính tự nhiên, tính trời và không thể trở về với bản tính chân như hay cái đạo tự nhiên, thuần phác được. Cho nên, trong quan niệm về mối quan hệ giữa “tính trời” (Lý) và “tính người” (Dục), Ngô Thì Nhậm chủ trương xóa bỏ tất cả mọi dục vọng để “Tâm” được tuyệt đối trong sáng quay trở lại với bản tính chất phác ban đầu - cái “tính trời” được bảo toàn. Khi dập tắt được mọi dục vọng của con người “thì muôn cảm đều lặng, chỉ còn một cái chân như” [10, tr.248]. Ngô Thì Nhậm đề cập đến khái niệm “chân như” của Phật giáo và coi đó như bản tính chân thực ban đầu của con người. Nếu tâm không dao động (tịch, lặng) thì chắc chắn cái bản tính chân thực ban đầu của con người sẽ được nhận ra. Như vậy, dù thừa nhận dục là khách quan, vốn có ở con người; thông cảm với dục tính tự nhiên, nhưng Ngô Thì Nhậm vẫn chủ trương tiết dục, kiềm dục, thậm chí diệt dục. Đây là tư tưởng rất phù hợp với quan điểm của Phật giáo coi sắc dục, ái dục là điều cần phải ngăn cấm để tâm được thanh tịnh.

Luận giải về mặt tâm tính con người, Ngô Thì Nhậm phân chia hai hạng người cơ bản trong xã hội là quân tử và tiểu nhân. Phật giáo không bàn đến hai khái niệm này vì đi vào hướng phân tích nhị nguyên sẽ càng làm xa rời tự tính thanh tịnh và không có lợi cho con đường tu hành, giải thoát. Quân tử và Tiểu nhân vốn là khái niệm phân biệt phẩm cách đạo đức mà Nho giáo đặt ra. Song Ngô Thì Nhậm đã mạnh dạn đưa ra khái niệm “Thích quân tử” và “Thích tiểu nhân” trong sự đối sánh với khái niệm của Nho gia. “Nho thì có Nho quân tử, có Nho tiểu nhân; Thích thì có Thích quân tử, có Thích tiểu nhân. Nho quân tử thì vị kỷ (vì mình); Nho tiểu nhân thì vị nhân (vì người). Thích quân tử thì vị nhân (vì người), Thích tiểu nhân thì vị kỷ (vì mình)” [10, tr. 236]. Chữ Kỷ và chữ Nhân ở đây trong luận chứng của Ngô Thì Nhậm là đứng về mặt Tâm tính mà nói. “Thích quân tử xả kỷ

(quên mình) để cứu vớt người, Thích tiểu nhân đe dọa người để nuôi mình (kỷ), đó là đứng về mặt Lý và Dục mà phân Nhân và Kỷ. Chữ Nhân và Kỷ của đảng này (Phật) so với chữ Nhân và Kỷ của đảng kia (Nho) thì công phu, tác dụng không giống nhau, nhưng quy kết về tâm tính thì là một mà thôi” [10, tr. 236]. Theo Nho giáo, “Người quân tử trông cậy ở mình, tiểu nhân trông cậy ở người” [10, tr.499]. Tức, con người trước hết phải tự lo cho mình, tạo lập bản thân, không ngừng học tập, trau dồi về đạo lý và đức hạnh. Trên cơ sở những phẩm chất tốt đẹp và có chí khí, người quân tử tự mình làm lên sự nghiệp, “dương danh hiển thân”. Người Nho quân tử không vị nhân, thì không cầu ăn no, không cầu ở yên, không cầu thanh danh, không cầu tri ngộ. Còn kẻ tiểu nhân, do ý chí nhu nhược, lười biếng học tập và tu dưỡng bản thân, bởi vậy luôn tìm cách dựa dẫm vào người khác để cầu và thỏa mãn được tham vọng của mình. Cho nên nói Nho quân tử vị kỷ, Nho tiểu nhân thì vị nhân là vậy. Còn chữ Nhân và chữ Kỷ trong Phật giáo lại xét về mặt Lý và Dục để nói, thì Thích quân tử là người biết được cái Lý, biết được cái Dục, nên học đạo để diệt đi cái ham muốn, dục vọng, cắt đứt được lục trần, tiêu ma được bảy nghiệp, để tâm trở về với chân như, giải thoát. Lấy Niết bàn độ chúng sinh, là người quân tử xả mình (từ bỏ ham muốn dục vọng, cái tính người) để độ người, đó là cái vị Nhân của người Thích quân tử. Quên mình vì mọi người (Vô ngã vị tha) là một trong những đặc trưng của tư tưởng Phật giáo. Chỉ có đạt tới cảnh giới Vô ngã (quên mình) thì mới thực sự thực hành được cái đạo hạnh Vị tha (vì người khác) một cách hữu hiệu và triệt để. Theo Ngô Thì Nhậm, tu Vô ngã là con đường dẫn đến cái đích Minh tâm, Kiến tính của người Thích quân tử. Ngược lại, mang cái lợi, cầu cái lợi về cho mình, kêu gọi chúng sinh xây chùa chiền lộng lẫy, hóa cái vô tướng thành cái hữu tướng, đem mình ở vào trong đấy, đặng đàn phá ngục để lấy

cái lợi về làm của riêng, đó là cái Vị kỷ của Thích tiểu nhân. Cho nên, Nho mà vị nhân thì là Nho kẻ trộm, Thích mà vị kỷ thì là cái đạo của kẻ cướp. Hai đảng ấy, tác dụng công phu không giống nhau. Nhà Nho nói Chính tâm, Thành tính, nhà Phật nói Minh tâm, Kiến tính, nhưng xét đến cùng thì quy về một chỗ là Tâm tính mà thôi. Ngô Thì Nhậm đã khéo léo diễn giải quan niệm về tâm tính con người của Phật giáo và quy nó về quan điểm của Nho giáo. Đây là cái nhìn của một nhà Nho đem khái niệm và vốn tri thức Nho học mình có để diễn giải về Phật giáo, điều đó càng cho thấy cái nhãn quan Phật giáo ở ông rất đặc biệt.

2.1 Quan niệm về con người và bản tính con người

Một trong những vấn đề quan trọng trong nhân quan Phật giáo của Ngô Thì Nhậm là “Sinh”, “Tử” và mối quan hệ giữa chúng. Ông quan niệm “không có người nào sống đến trăm tuổi, không có cái gì trường tồn bất biến, trường sinh bất tử” [7, tr.638]. Sinh, tử ở con người là tất yếu. Vì đã có sinh ra thì tất có lúc phải diệt. Sự tồn tại của con người là hữu hạn và kiếp sống “chỉ là cảnh phiền não” [7, tr.183]. Con người “sống lâu hay chết yểu thay là ảo mộng” [8, tr. 433]. Ông coi “tầng trời của Phật là cõi từ bi cực lạc, còn nơi thế gian, đời người tan hợp như cái bong bóng nổi trên mặt nước” [8, tr.14]. Con người hữu sinh hữu diệt, bởi “Người thì có hình có khí. Đã bị vây bởi hình và khí, thì ai có thể không sinh ra, ai có thể không mất đi?” [10, tr. 156].

Triết lý vô thường của Phật giáo được diễn tả qua bốn giai đoạn: sinh, trụ, dị, diệt của vạn vật. Ở con người, nó được cụ thể hóa thành quy luật: sinh, lão, bệnh, tử. Đó là quy luật của tự nhiên, là cái Lý của vạn vật không thể thay đổi. Thế nhưng trong “Đại chân viên giác thanh”, Ngô Thì Nhậm mang đến tư tưởng quý sinh, cụ thể ông viết: “Nho không cho phép người ta

coi nhẹ cái chết, Thích cũng không cho phép người ta coi nhẹ cái chết” [10, tr.309]. Bởi tạo hóa không đem cái sinh đến cho con người một cách dễ dãi. Con người sinh ra là do tinh khí hội mà thành. “Cho nên thánh nhân cũng không cho phép người ta được chết một cách khinh suất”. Cả Nho giáo, cả Phật giáo đều không cho con người ta được dễ dàng từ bỏ mạng sống của mình. Phật giáo hướng con người tới giải thoát, tới Niết bàn là đưa ra con đường để đập tan u minh, để con người có thể từ bỏ những ham muốn, dục vọng thường ngày trở về với thiên tính chứ không bảo con người ta tìm tới cái chết.

Phật giáo và Nho giáo quý sinh không chỉ bởi cái thân xác, mà quan trọng hơn là vì cái tinh thần được lưu giữ bởi thân xác. Cho nên chủ trương giữ gìn, quý trọng sinh mệnh cũng chính là để bảo trọng cái chân tướng của mình. Tư tưởng này được Hải Lượng thiền sư khẳng định: “Đạo Phật có cái lệ cất giấu xá lợi (xương cốt người chết); đạo Nho nói: “Tinh khí cấu tạo ra vạn vật”, bởi vậy cho nên “Thích giới sắc, Nho xa sắc, đều là để bảo trọng tinh thần. Khi chết thì làm lăng, tháp, chùa, miếu, cũng là để nhóm họp tinh thần. Sống thì giữ rất trang trọng, chết thì giữ rất nghiêm túc” [10, tr.340].

Luân hồi (Phật giáo còn gọi là Vòng luân hồi hay Bánh xe luân hồi), là thuật ngữ dùng để chỉ những lần đầu thai tiếp nối nhau, là trạng thái bị luân chuyển của một loài hữu tình khi chưa đạt giải thoát, chưa chứng ngộ Niết-bàn. Quá trình này thể hiện trên hình ảnh bánh xe luân hồi, bánh xe vòng tròn không có điểm đầu và cuối. Nó sẽ xoay mãi và chỉ ngừng lại khi nào chúng sinh giải thoát khỏi Tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới). Ở Ngô Thì Nhậm, thuyết Luân hồi của nhà Phật được luận giải là lẽ tuần hoàn của nhà Nho. Ông viết “Vì là cái bánh xe (luân) cho nên xoay vòng (hồi), cũng như Nho giáo nói tuần hoàn, vì là cái vòng (hoàn) cho nên ven theo (tuần), không phải cái vòng thì không thể ven theo vòng được” [10, tr.386]. Trên đời, chẳng cái gì mà chẳng lưu hành, chẳng cái gì mà không vận động. Lưu hành, vận động

bắt nguồn ở cái tròn. Tròn là cái thể của trời, nhật, nguyệt... cho nên chu lưu, vận hành được. Tăng Hải Hoà luận giải “Vật gì tròn thì lăn chạy, vật gì vuông thì dừng. Lăn chạy thì có chỗ bắt đầu và có chỗ kết thúc, kết thúc rồi lại bắt đầu, xoay quanh vận chuyển, không ngừng một giây một phút nào” [10, tr.389]. Ngô Thì Nhậm đã đồng nhất Luân hồi là cái lẽ tuần hoàn của trời đất. Bốn mùa không thay đổi thì công dụng của năm không thể thành được, vạn vật không biến hóa thì phẩm loại không sinh được. Cho nên, “kiếp người có sinh có hóa, lúc đầu thì thác vào thai mà sinh ra, sinh ra rồi lớn lên, lớn lên thì già đi, già đi rồi chết, chết rồi nhưng tinh thần không mất, lại thụ hình mà sinh” [10, tr.389, 390], ấy là cái lẽ luân hồi của Phật vậy. Nhưng có lẽ, việc đồng nhất Luân hồi của Phật với lẽ Tuần hoàn của Nho ở Ngô Thì Nhậm là khá khiên cưỡng bởi lẽ Luân hồi của Phật giáo có ý nghĩa sâu xa là nói về sự trôi lăn của sáu cõi tùy vào nghiệp của chúng sinh đã tạo trong quá khứ; chứ không phải là vòng vận chuyển lặp lại của tuần hoàn.

Về nghiệp báo, được Ngô Thì Nhậm triển khai và lý giải sâu sắc trong chương Hoán Thanh. Khi “đồ đệ bạch với thầy rằng: Phật nói người chết thì làm dê, dê chết thì làm người, là thế nào? Thầy trả lời rằng: Nho nói thấy lợn đội bùn, chở ma một xe, thì nhà người cho đó là ma thật, lợn thật hay sao? Mất vốn sáng mà hoa, tai vốn tỏ mà ù, mắt hoa thì không có bóng, tai ù thì không có vang” [10, tr.193]. Đây là lời chú của hào 9 trong quẻ 39 Khuê của Kinh Dịch. Ngô Thì Nhậm đã đem Dịch để giải nghĩa cho chuyện Nghiệp báo của Phật giáo. Ý rằng cái hình thức bên ngoài khác nhau của mỗi loài chính là do Nghiệp của chúng khác nhau, tức là nhân khác nhau thì quả khác nhau. Phật nói “người chết làm dê, dê chết làm người”, là ý nói rằng người vốn có cái đạo làm người, nhưng mất hết thiên lương (đức tính tốt mà trời phú cho) thì phải đi vào cái đạo của súc sinh [10, tr.194]. Cho nên kiếp này làm người, nhưng chết đi kiếp sau lại làm súc sinh là do cái Nghiệp báo của kiếp này mà thành. Còn dê vốn ở trong đạo

của súc sinh, nhưng hé ra một tia sáng trí tuệ thì cái nghiệp căn tự khắc bị chặt đứt mà được đi vào đạo người. Thiện ác, luân hồi của Phật chính là để cảnh tỉnh con người trong cõi trần thế. Vạn vật có sinh có diệt nhưng về thực chất vốn không sinh không diệt, mà chỉ chuyển từ hình thức này sang hình thức khác. Phật giáo giải thích Luân hồi, Nghiệp báo là nhằm đưa con người thoát khỏi vòng luân hồi mà trở về với Niết bàn, tịch diệt, giải thoát. Nhưng dưới nhãn quan của mình, Ngô Thì Nhậm đã giải thích về Nghiệp báo, luân hồi theo ý nghĩa hướng con người tới làm điều thiện, bỏ điều ác, tu tâm dưỡng tính theo quan điểm của Nho giáo để được luân hồi mà làm người, chứ không mang tinh thần thoát ly, giải thoát của Phật giáo.

Về nhân quả, đây là một nội dung quan trọng của nhân sinh quan Phật giáo. “Nhân” là cái có trước, làm khởi lên, sản sinh ra cái khác. Còn quả chính là những kết quả, là cái có sau, do một hay nhiều nhân mà tạo nên. Nhân nào thì có quả ấy, gieo điều ác thì gặp họa, gieo điều thiện thì nhận phúc báu. Theo Phật giáo, luật nhân quả chi phối quá trình thác sinh, luân hồi của toàn vũ trụ. Để giúp con người tìm ra con đường giải thoát, đưa chúng sinh thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ bất tận, Đức Phật đã đưa ra bốn chân lý “Tứ diệu đế” để giải thích cho luật nhân quả của con người. Nhưng Ngô Thì Nhậm lại cho rằng: “Đây là chữ quả trong quả nhiên, cũng như nhà Nho nói chữ tất trong chữ tất nhiên. Ví như nhà Nho nói nhà nào tích trữ điều thiện, tất nhà ấy có thừa phúc; nhà nào tích



Ảnh Phật giáo Hà Nội

trữ điều bất thiện, tất nhà ấy có thừa tai ương. Quả có cái ấy, thì được cái ấy, đó tức là quả. Còn thạc quả (quả lớn) tức là công quả, phúc quả nói chung. Vì vậy cho nên, phúc không nên hưởng hết, công không nên kể hết, quả không nên ăn hết” [10, tr.399]. Hòa thượng Hải Âu khẳng định: “ruộng lúa tám thơm, cỏ gà không mọc, tổ chim rẻ quạt, loan phượng không ấp” [10, tr. 400]. Đó đều là ý nghĩa của chữ nhân quả. Cho nên người làm điều thiện thì gặp được phúc, trái lại kẻ làm điều bất thiện thì trời lấy họa mà trả lại. Không có chuyện gieo nhân ác mà gặp quả thiện. Nhưng nếu làm thiện mà hưởng hết phúc thì họa sẽ sinh. Triết lý nhân quả được cụ thể hóa bằng quan niệm về phúc và họa. Phúc là cái đối lập với họa, do “nhân” thiện, ác mà tạo thành. Phúc, họa là hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau. Phúc mà hưởng hết thì họa sinh, có công mà kể ra hết thì lỗi sinh. Nhân quả của nhà Phật đã được Ngô Thì Nhậm dùng Thạc quả của nhà Nho mà làm sáng tỏ. Một lần nữa ta lại thấy Ngô Thì Nhậm đem tri thức của Nho giáo làm nhân quan lý giải cho Nhân quả của Phật giáo.

Về tiền kiếp, theo Ngô Thì Nhậm: “Tiền kiếp cũng chẳng qua là cái Định mệnh không dời đổi được. Kẻ nào phú quý mà không bo bo với danh lợi thì kẻ đó là người đã không chế được Định mệnh. Cao sĩ chế tác Định mệnh, Đại sĩ biến hoá được Tiền kiếp. Biến hoá được Tiền kiếp cho nên thành Phật” [10, tr. 261]. Phật giáo cho rằng, những việc làm hành động của con người trong quá khứ kiếp trước sẽ là nguyên nhân tạo tác sự hiện hữu và tồn tại của con người ở kiếp này. Ngô Thì Nhậm cho rằng tiền kiếp chẳng qua là Định Mệnh, nhưng tiền kiếp của Phật giáo không phải là Định mệnh hay Số mệnh như trong quan niệm của Nho giáo. Tiền kiếp là số phận con người kiếp này do chính họ đã tác tạo từ kiếp trước mà thành, tức có tính chất duyên sinh, bất định tính và vô ngã nên số phận của con người ở kiếp này vẫn có thể chuyển hoá được. Còn đã là Định mệnh, Số mệnh thì do trời định, không thể chuyển hoá được. Ngô Thì Nhậm cho rằng con người có thể không chế được định mệnh,

tiền kiếp thông qua việc con người thoát khỏi vòng danh lợi (từ bỏ lòng tham). Vậy có thể thấy ông đã chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo và đã vượt qua quan niệm Định mệnh của Nho giáo mang tính chất thụ động, cứng nhắc. Ông đề cao con người, đề cao ý người và đặt niềm tin vào con người có khả năng thay đổi, chế tác được vận mệnh, số mệnh của bản thân mình. Sự khẳng định này được Hòa thượng Hải Âu giải thích thêm rằng: “Cao sĩ chế tác Định mệnh, có nghĩa là chế tác mà không làm trái lẽ và lộn xộn; Đại sĩ biến hoá Tiền kiếp, có nghĩa là nhập thần mà hoá. Hoá được kiếp thì thành Phật tổ, không chế được mệnh thì thành Đại Nho” [10, tr. 262, 263]. Con người khi đứng trước danh vọng, quyền uy, phú quý mà tâm không động, đứng trước cái mình yêu thích nhưng tâm không loạn, không bị ảnh hưởng bởi nó thì mới có thể tiến lên cái Đạo để mà chế tác được mệnh của mình. Những cái giàu sang, vị thế, danh vọng, quyền uy, phú quý kia có hay không có đều là định mệnh, là cái quả báo của nhân duyên tiền kiếp mà thôi.

Về giải thoát, đây là mục đích lớn nhất của triết lý Phật giáo nhằm đưa con người thoát khỏi vòng luân hồi đau khổ. Vậy, làm thế nào để giải thoát, đạt đến Tịch diệt? - tức cảnh giới Niết bàn. Đó là một trạng thái tâm hoàn toàn thanh thản, yên tĩnh, sáng suốt, không vọng động. Theo Ngô Thì Nhậm, Tịch diệt khi lòng dục của con người dập tắt và “tính trời” hiển lộ. Ông viết: “Phật nói tịch diệt, không chỉ để nói về tịch diệt vậy. Tịch (lặng lẽ) đối lập với huyền (ồn ào), diệt (dập đi) đối lập với khởi (dậy lên). Nếu biết dập đi tính người, thì có thể khơi dậy được tính trời” [10, tr.248]. Hòa thượng Hải Âu bàn thêm “Dập tắt (diệt) được tính người thì tính trời được bảo toàn. Tính được bảo toàn thì là Định, mà định thì gọi là Tịch Diệt” [10, tr.248]. Tăng Hải Hòa cũng góp phần bàn về vấn đề này: “mắt nhắm, lòng tắt, ngồi ngay không động dậy, đó là lúc nhà sư ta nhập định. Có vật cũng không thấy, có tiếng cũng không nghe, là do cái tính đã được yên định mà cái tính cũng được sáng tỏ, ... đó là công phu cũng lặng lẽ dập đi (tịch diệt) vậy... Lòng dục được dập đi thì lẽ trời

khởi động, ý riêng được dập đi thì bản tính chân thực dấy lên. Quả thật nếu làm cho lòng dục và ý riêng hết thấy sạch lâu, thì cái tính vốn có của ta sẽ lộ ra, ta sẽ tỏ rõ được cái tâm của chính mình, thấy rõ được cái tính của chính mình, muôn sự muôn vật trong thế gian ta sẽ xem là bình đẳng; không ham gì ở thanh, không luyến gì ở sắc, cũng không sợ gì ở uy, như thế thì chuông trống gấm vóc, thiên binh vạn mã ở đằng trước, có can dự gì tới ta đâu?” [10, tr. 250]. Ở đây, Hải lượng Ngô Thì Nhậm và nhóm cộng sự đã chỉ ra tác dụng quan trọng của chữ tịch là tâm luôn an ổn, bình tĩnh và không bị ngoại cảnh chi phối. “Tịch là tiền đề để ngộ nhập chân như Phật tính, đạt đến giải thoát” (6, tr.102).

Trong chương Thoát thanh của “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh”, Ngô Thì Nhậm chỉ rõ: “Thoát có nghĩa là giải thoát và thư thái” [10, tr.208] và “nói Thoát, đâu có phải thực sự thoát khỏi nhân ngục, mà chỉ thoát khỏi cái cùm, cái gông ở nơi tối tăm mà thôi” [10, tr. 209]. Tức là đưa con người thoát ra khỏi ngục tù của hỗn muội tối tăm. Bởi vì con người bị Dục che lấp nên không bỏ được tham sân, sa vào hố tội ác, sa lầy trong ái tình, rơi vào địa ngục. Mà “nhân ngục dễ ra, địa ngục rất khó ra, không phá thì không ra được” [10, tr.210]. Muốn phá thì cần dùng đến phép “tinh nhất”, “tinh tiến”. Tinh nhất là tinh tường chuyên nhất, giữ gìn không rời bỏ mới nắm được đạo trung. Tinh tiến là tinh thuần (không tạp) và gắng gỏi tiến hành đạo mà không dừng, thì phá được ngục. Phá được ngục có nghĩa là phá được vô minh và chứng đạt giải thoát. Tinh tiến trong tư tưởng của Phật giáo hay Tinh nhất trong tư tưởng của Nho giáo cũng cùng là nhân nghĩa đạo đức. Dùng chữ Nhất, dùng chữ Tiến, tựu trung “công phu cũng đều ở một chữ tinh” [10, tr. 212]. Bí quyết của giải thoát là “ngăn tà khí, giữ lòng thành, xa rời cái hão huyền để phục hồi cái tia sáng (trí tuệ) ... mà được mọi điều

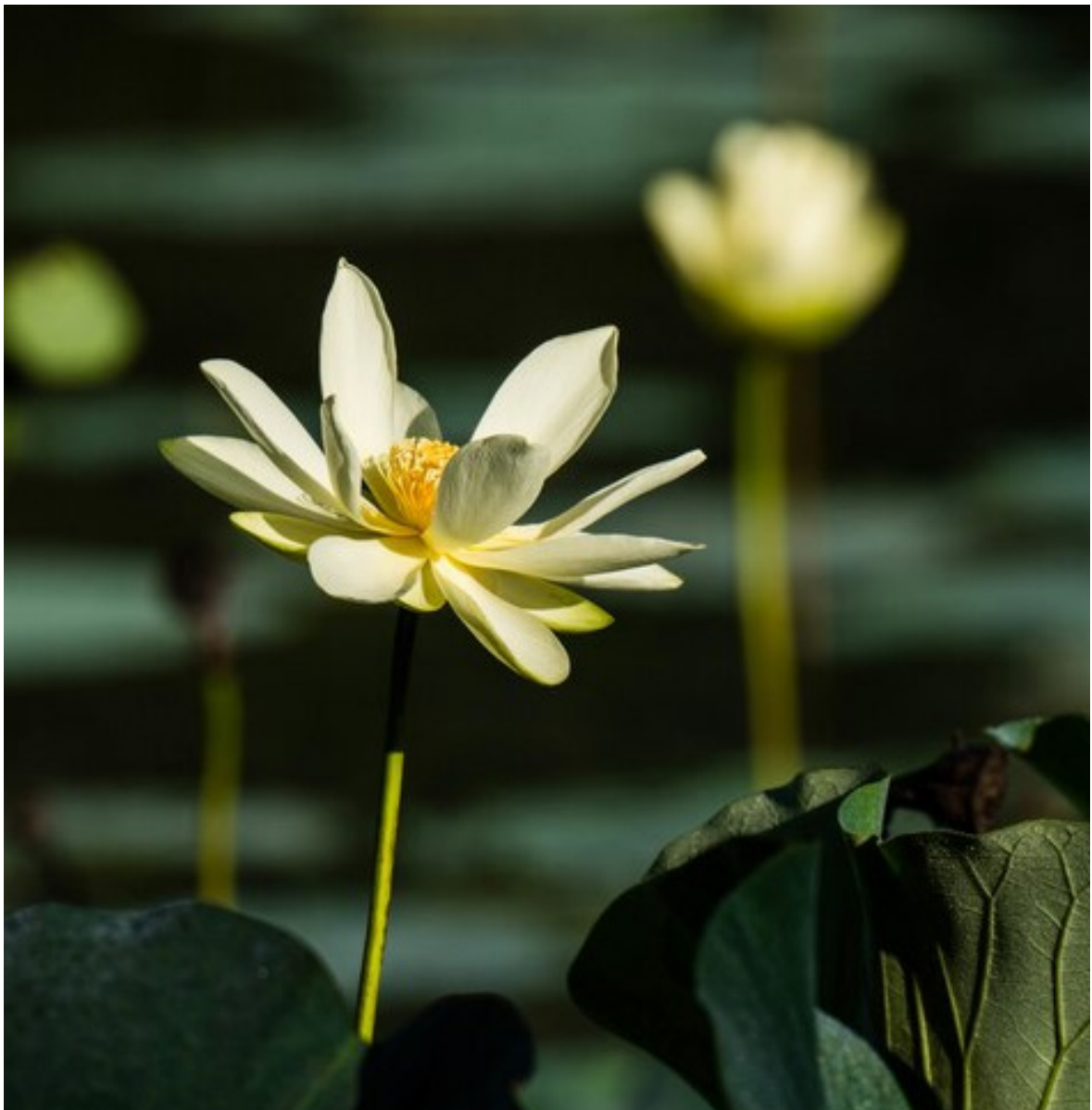
giải thoát” [10, tr.209]. Ở đây, ngăn tà, giữ thành là Giới; xa lìa hư vọng là Định và phục hồi sự sáng là Tuệ. Ngô Thì Nhậm đã khéo léo đưa khái niệm “tinh nhất”, “tinh tiến” của Nho giáo làm phương pháp dẫn dắt con người tu tập nhằm thực hiện sự giải thoát cho chính bản thân họ. Đó cũng là phương pháp “tam học” của Phật giáo. Đây chính là nhân quan nhân sinh Phật giáo của Ngô Thì Nhậm và Giới - Định - Tuệ là con đường giải thoát, là phương tiện giải thoát tốt nhất để đưa con người tới sự giác ngộ.

5. KẾT LUẬN

Với định hướng, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam, là mục tiêu, là động lực phát triển của lịch sử Việt Nam, chúng ta sẽ xây dựng một hệ văn hoá có tính vượt trước hay tính tiên phong so với kinh tế - xã hội. Từ những cách nhìn như vậy, chúng ta thấy nổi bật lên những vấn đề về thế giới quan, về chính trị, về khoa học và công nghệ, về giáo dục, về mô thức ứng xử dân tộc... thuộc phạm trù văn hoá tinh thần, xét trong sự vận động tổng thể của toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải dựa trên nền tảng hệ giá trị chung của quốc gia; chất lọc, kế thừa phát triển và ngày càng hoàn thiện từ các giá trị văn hóa con người Việt Nam đã được tạo dựng, thử thách và được khẳng định qua thời gian. Đó cũng chính là điều mà chúng ta mong muốn khi xây dựng đất nước phát triển trong tương lai.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Doãn Chính, Nguyễn Thị Hồng Phương (2010): “Ngô Thì Nhậm - Hải Lượng đại thiền sư”, Tạp chí Triết học số 1.
2. Trương Văn Chung (2003): “Tìm hiểu tư tưởng Thiền học của Ngô Thì Nhậm”, Tạp chí Triết học 1/2003.
3. Nguyễn Bá Cường (2014): “Tư tưởng Phật giáo của Ngô Thì Nhậm và ý nghĩa hiện thời của nó”, Tạp chí Triết học số 8/2014.
4. Trần Thị Băng Thanh (2003): “Ngô Thì Nhậm một tấm lòng thiền chưa viên thành”, Tạp chí Hán nôm 3/2003.
5. Phan Thạnh (2016): “Sự khai phóng tinh thần Phật giáo trong thơ văn của Ngô Thì Nhậm”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Số 2, Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.
6. Hoàng Thị Thơ, Trần Thị Thúy Ngọc (2017): Tư tưởng chính trị và xã hội của Ngô Thì Nhậm, số10/2017, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam.
7. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2003): Ngô Thì Nhậm, Toàn tập, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2004): Ngô Thì Nhậm, Toàn tập, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2005): Ngô Thì Nhậm, Toàn tập, tập 3, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2006): Ngô Thì Nhậm, Toàn tập, tập 5, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.



DIỆN THỜ TƯ GIA – NHÌN NHẬN VÀ ỨNG XỬ QUA NGHIÊN CỨU CÁC ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

PGS.TS. ĐỖ LAN HIỀN *

TÓM TẮT

Điện thờ tư gia là một hình thức sinh hoạt tâm linh theo nhóm nhỏ trong không gian riêng tư được thiết lập hoặc xây dựng trong khuôn viên đất, nhà ở của một gia đình, dòng họ. Điện thờ tư gia thuộc sở hữu của cá nhân. Các điện thờ tư gia, trước đây, chủ yếu là không gian thờ cúng của gia đình, thực hiện các nghi lễ cúng tế tổ tiên, dòng tộc nên hoạt động của nó không nằm trong phạm vi đối tượng chịu sự quản lý của các cơ quan chức năng và đương nhiên cũng sẽ không thuộc diện đối tượng được xem xét đăng ký hoạt động. Tuy nhiên, từ thời kỳ Đổi mới (năm 1986 - nay), theo số liệu thống kê (chưa đầy đủ) của các cơ quan chức năng, điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội, có thể nói là “bùng nổ” cả về số lượng, quy mô và tính năng. Một số điện thờ tư gia có xu hướng xây dựng to lớn, không tuân thủ quy định pháp luật về

xây dựng (nhà ở). Một số điện thờ tập trung đông người, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo như các cơ sở của cộng đồng. Một số điện thờ có biểu hiện mê tín dị đoan, gây mất an ninh trật tự, tuyên truyền chống đối Đảng và Nhà nước. Một số điện thờ tư gia hoạt động cạnh tranh tín đồ với các cơ sở tín ngưỡng khác và với các tôn giáo truyền thống,...

Hoạt động của điện thờ tư gia qua khảo sát, nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội nảy sinh nhiều vấn đề khá phức tạp, nhạy cảm từ góc độ tín ngưỡng, tôn giáo. Vậy, chúng ta nên ứng xử, nhìn nhận và quản lý hoạt động của các điện thờ tư gia như thế nào là nội dung của bài viết dưới đây. Để có được sự nhìn nhận và ứng xử đúng đắn, thiết nghĩ chúng ta cần nhận diện về bối cảnh xuất hiện, đặc điểm và tác động của điện thờ tư gia đến đời sống xã hội và cá nhân.

Từ khóa: Điện thờ tư gia, địa bàn Hà Nội, nhìn nhận, ứng xử

Nhận bài: 15/9/2024; đưa vào quy trình biên tập: 16/9/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. BỐI CẢNH XUẤT HIỆN CÁC ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Thứ nhất, người Việt Nam, qua nhiều thế hệ, nhiều giai đoạn lịch sử, nhiều giai tầng xã hội khác nhau nhưng có chung một nhu cầu, tâm thức, phong tục cúng bái trong không gian thiêng của gia đình/ dòng họ, cộng đồng làng xã, quốc gia/ đất nước. Gần như 100% gia đình người Việt đều có một “không gian riêng” để thờ cúng (thờ Phật, Chúa, gia tiên, thần thánh,...) để cầu xin sự phù hộ độ trì. Song, sự thờ cúng tại gia, với người dân, vẫn là chưa đủ. Họ còn có nhu cầu cúng bái tại các không gian thiêng khác (đình, đền, miếu, phủ, nhà thờ, chùa,...). Các không gian thiêng này mang yếu tố “chung”, “tập thể/ cộng đồng”, “nhà nước” và thực hiện chức năng

như một “thiết chế văn hóa”, một không gian sinh hoạt văn hóa công cộng nhằm tôn vinh những người có công với làng xã, đất nước, hoặc để bảo vệ bản sắc văn hóa, giá trị lịch sử, kiến trúc nên phần nào chưa thỏa mãn nhu cầu có một không gian độc lập, kín đáo để người dân lễ bái, cầu xin. Điện thờ tư gia xuất hiện, nó trở nên thuyết phục hơn, đáp ứng hơn đối với một nhóm người trong việc cầu cúng, lễ lạt, lại đảm bảo tính riêng tư, kín đáo nhất định.

Thứ hai, người Việt khi có nhu cầu cúng bái, lễ lạt, cầu xin gì họ sẽ tìm đến “đối tượng thiêng” và “không gian thiêng” tương ứng, không phân biệt cơ sở thờ cúng của cộng đồng hay tư nhân. Ví như, họ đến chùa lễ Phật để xám hối, để cầu an, tìm sự bình yên, thanh thản trong tâm hay để hành thiền nâng cao sức khỏe, để nhờ cậy nhà sư xem ngày lành, tháng tốt cho các việc đại sự của gia đình (làm nhà, cưới hỏi, ma chay,...). Họ đến đình, đền, miếu, phủ để kêu cầu sự phù hộ độ trì cho tai qua nạn khỏi, may mắn trong làm ăn, buôn bán, tình duyên, hôn nhân, gia đình, con cái, công danh sự nghiệp... Họ đến các điện thờ tư gia để xem bói về vận hạn tương lai, để hầu thánh xin lộc, để cúng lễ giải hạn, tai ách, để hầu đồng Nhìn chung, các điện thờ tư gia được thiết lập có chức năng “trợ giúp” họ giải quyết “tức thì” những khúc mắc về tâm linh, những khổn khó thường nhật, những uẩn ức của cuộc đời mà năng lực tự thân họ không thể tìm giải pháp và giải quyết được.

Thứ ba, năm 1990, Hà Nội chỉ có 4 quận nội thành (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng) và 5 huyện ngoại thành (Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, Sóc Sơn). Sau năm 1995, nhiều quận mới được thành lập. Tính đến năm 2023, Hà Nội là thành phố có 12 quận và 1 thị xã. Như vậy, tiến trình đô thị hóa của Hà Nội trong gần 3 thập niên đã mở rộng địa giới và cư dân, nhiều phong tục, tập quán cúng bái thôn quê nhập vào với đời sống tâm linh tinh thần của người Hà Nội, góp phần tạo nên sự phong phú, hỗn độn trong nhu cầu cúng bái, lễ lạt của người Hà Nội.

Thứ tư, với mục tiêu xây dựng Thủ đô phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử khiến cho những “không gian tín ngưỡng, tôn giáo” (cả tư nhân và cộng đồng) cũng nằm trong đối tượng được “ưu tiên” bảo tồn, sửa chữa, xây dựng và tái hoạt động. Thời kỳ trước Đổi mới (năm 1986), trong không khí bài trừ tín dị đoan và các phong tục cúng bái lạc hậu, nhiều không gian thờ cúng của cộng đồng đã đóng cửa hoặc để hoang tích,

ít người đến cúng bái công khai, người dân âm thầm tìm đến các điện thờ tư gia để thỏa mãn nhu cầu tâm linh của mình một cách kín đáo. Sau năm 1986, trong không khí tự do tín ngưỡng, tôn giáo được mở rộng, điều kiện kinh tế của người dân được cải thiện, nhu cầu cúng bái gia tăng trong khi các không gian tín ngưỡng, tôn giáo của cộng đồng chưa có nguồn kinh phí để trùng tu, cải tạo thì các điện thờ tư gia có điều kiện xây dựng một cách quy mô sẽ thu hút và đáp ứng nhu cầu cúng bái của người dân.

Thứ năm, điện thờ tư gia ra đời trong bối cảnh của sự khủng hoảng về lý tưởng và con đường mà nhân loại sẽ tiến tới; sự thiếu hụt tôn giáo sau một thời gian dài (tới hàng chục thế kỷ) không xuất hiện các tôn giáo mới thay thế các tôn giáo truyền thống (có phần đã trở nên hạn hẹp và có dấu hiệu rạn nứt, sa sút về đức tin); khi xuất hiện nhu cầu muốn làm mới mẽ hình ảnh các thánh thần cũ để thỏa mãn các nhu cầu tâm linh tôn giáo đa phương nhiều chiều của người dân; Khi không khí dân chủ, tự do cá nhân trong việc lựa chọn đức tin, tôn giáo được đẩy lên tới cao trào.

Trước những biến động của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, năm 1990, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TƯ về *Công tác tôn giáo trong tình hình mới*. Tại thời điểm đó, Nghị quyết số 24-NQ/TƯ được coi là một bước “đột phá” trong đổi mới tư duy và nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về tôn giáo và vị trí vai trò của nó trong xã hội. 13 năm sau (năm 2003), những quan điểm “đột phá” của Đảng về tôn giáo được thể hiện trong Nghị quyết số 25-NQ/TW, trong đó thừa nhận “*Mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình*”. Đây chính là căn cứ pháp lý để điện thờ tư gia được thiết lập, tái thiết lập, hoạt động công khai thay vì phải hoạt động lén lút, âm thầm như trước. Số lượng các điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội “mọc lên như nấm sau cơn mưa” vì nó đã có một cơ sở pháp lý hợp thức hóa sự tồn tại của mình và cũng là để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng của người dân.

Tựu chung, các điện thờ tư gia bám theo nhu cầu xã hội, sự lựa chọn có chủ đích của người dân cùng sự bảo hộ của luật pháp đã hình thành ồ ạt, công khai và ngày càng gia tăng về số lượng, quy mô, chức năng trên phạm vi cả nước và đặc biệt là địa bàn Hà Nội.

2. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CÁC ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Về chủ điện và người tham gia hành lễ

Trong số các điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội mà chúng tôi đã từng khảo sát, quan sát, tham dự, chủ điện đa phần là nữ giới và ở độ tuổi trung cao niên (từ 40 tuổi cho đến 70 tuổi). Các chủ điện đa phần đều có trình độ học vấn thấp (ngoại trừ một số ít chủ điện có trình độ học vấn cao đẳng, đại học). Phòng vấn một chủ điện được người dân “đồn thổi” là “có tiếng”(2), chủ điện mới học hết lớp 3, nói ngọng, viết tên người đăng ký làm lễ sai lỗi chính tả nhưng lại có khả năng viết chữ Nho thuần thực, khá đẹp và chính xác. Theo chủ điện, năng lực đó là do được linh ứng, giáng bút từ thánh thần, nhưng theo chúng tôi, chủ điện “học lỏm” từ người cha của mình, cha chủ điện trước đây là thầy giáo làng dạy chữ Nho cho người dân trong thôn xã.

Nghề nghiệp của các chủ điện (trước khi họ lập điện và hành nghề) qua khảo sát thống kê của chúng tôi là khá đa dạng: đa phần là nông dân hoặc buôn bán nhỏ, có trường hợp đã từng là cán bộ, giáo viên, cựu quân nhân, công an nhưng không nhiều.

Các chủ điện đều có một số đặc điểm chung:

(1) Có “vấn đề” về sức khỏe (tâm-sinh lý) hoặc gặp hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống bản thân và gia đình(3);

(2) Họ tự cho rằng, họ là người bị “bắt sặt” có căn số, bị dính ‘cơ’, nếu không lập điện thì sẽ bị “Ngài” hành cho ốm đau, bệnh tật, làm ăn thất bát, nợ nần, đầu óc lúc mê lúc tỉnh không học hành, lao động được...

(3) Có khả năng diễn thuyết lưu loát, có hiểu biết nhất định về hệ thống thần điện, “luật lệ” của thế giới tâm linh, biết thao túng,

đoán định tâm lý người nghe để khiến họ từ chỗ chưa tin, đến chỗ tin, lo lắng, sợ hãi

(4) Sau khi lập điện, các chủ điện đều cho rằng họ có khả năng giao thiệp được với thánh, thần, coi số, đoán mệnh, chữa bệnh không cần dùng thuốc vì bệnh tật của con người đều do họa âm. Cách thức chữa bệnh phổ biến là lễ bái xin thần, thánh, tụng niệm, nếu “ngài” đồng ý phù hộ thì bệnh sẽ khỏi, không cần đi bệnh viện chữa chạy, “ngài” không đồng ý là bệnh không khỏi.

(5) Một số chủ điện tự nhận mình là giáo chủ sáng lập ra một tôn giáo mới, tu hành theo lối mới, lấy tên gọi là “đạo” như đạo Ngọc Phật Hồ Chí Minh, đạo Đền Ôn Đáp Nghĩa, Đạo Bác Hồ, Đạo Tâm Linh Hồ Chí Minh, Đạo Quốc tổ Lạc Hồng, Đạo Trần Hưng Đạo, Đạo 18 đoàn Hùng Vương,...

(6) Mối quan hệ giữa chủ điện và người đến cúng bái là quan hệ tự nguyện, không ràng buộc và khá tự do, dân chủ không như quan hệ giáo chủ - tín đồ trong các tôn giáo truyền thống.

(7) Người dân đến cúng lễ tại các điện thờ tư gia khi họ có nhu cầu giải tỏa những khúc mắc về tâm linh, không bắt buộc và nhất thiết phải thường xuyên có mặt tại điện thờ vào các ngày lễ chính của điện như quy định của các tôn giáo đối với tín đồ.

(8) Trong số những người thường xuyên tới lễ bái tại các điện thờ tư gia có không ít người thuộc giới trí thức, công chức, đảng viên, cán bộ và cả học sinh, sinh viên nhưng phần lớn đều là khách thập phương, từ các tỉnh, thành, quận, huyện, xã khác, người dân sở tại không mấy ai lại lui tới vì họ biết quá rõ về lai lịch, tài cán của “chủ điện” là hàng xóm của mình và phần nào e ngại chính quyền địa phương khi họ tham gia vào các hoạt động của điện thờ tư gia khi chưa được chính quyền công nhận và cho phép hoạt động.



(9) Một số điện thờ tư gia, chủ điện cho một vài người lưu trú ăn ở và sinh hoạt thường xuyên tại điện thờ để giúp chủ điện làm vàng mã phục vụ khách hàng và bày biện đồ lễ. Những người này tự xem mình là “con nhang, đệ tử” đã từng được chủ điện cúng bái giải hạn cho mình và gia đình, họ cũng chính là “nhân chứng sống” lan truyền, quảng cáo cho sự thần thiêng của chủ điện. Lòng tin của họ đối với năng lực thần thánh của chủ điện là tuyệt đối và tín thác mọi “việc âm” của mình và gia đình cho chủ điện. Một vài điện thờ có số tín đồ “ruột/ thân tín” là bạn bè hoặc người thường xuyên đến nhờ cậy, cầu xin chủ điện khi bản thân hoặc gia đình có vấn đề bất an. Những người này sẵn sàng tham gia những cuộc lễ lớn cùng chủ điện hoặc sẵn sàng đầu tư cho chủ điện để nâng cấp điện thờ hoặc những yêu cầu khác của chủ điện.

Về quy mô và quy cách bài trí điện thờ

Các điện thờ tư gia đều được bố trí trong không gian riêng, trang trọng của gia chủ. Quy cách bài trí các đồ thờ, vật thờ ở các điện thờ tư gia phần lớn đều mô phỏng theo cách bài trí điện thờ ở cơ sở thờ tự của cộng đồng. Một số điện không thờ tượng chỉ treo tranh, ảnh, bài vị, bát nhang vì chủ điện cho rằng thờ tượng pháp khó “hóa” nếu đời sau con cháu không nối tiếp thờ cúng. Thờ tượng nếu không biết làm lễ “khai quang điểm nhãn, hô thần nhập tượng” thì tượng không thiêng. Chỉ cần bài vị, bát nhang tôn “nhà Ngài” lên thì các “bóng” các “gió” sẽ về.

Đa phần điện thờ tư gia quy mô thờ tự nhỏ, đơn giản trong một diện tích chật hẹp khiêm tốn của gia chủ thì không đặt tên riêng cho điện thờ. Một số điện thờ có tên riêng như điện Phúc Ninh Từ, Quang Minh Điện, Thiên Ninh Điện (Chương Dương, Hà Nội), Điện Hoàng Thiên Long (Ứng Hòa, Hà Nội), Linh Quang điện (Từ Liêm, Hà Nội),... Những điện thờ có tên gọi riêng thường được xây dựng quy mô, hoành tráng trong một không gian rộng rãi và có chuỗi điện thờ của cùng một chủ điện trên nhiều địa phương khác nhau. Sự đầu tư về



quy mô của điện thờ cũng là một hình thức điện đó cũng sẽ được phù hộ độ trì nhiều hơn.

Các điện thờ tư gia thực hiện các lễ nghi cúng tế không chỉ trong phạm vi gia đình, huyết thống mà bao gồm cả những người xa lạ, nên điện thờ dù trong khuôn viên tư gia, của tư nhân nhưng người dân lại xem như các không gian thiêng chung, “sở hữu” chung về tâm linh, nhưng lại không có yếu tố “nhà nước”, nên người dân sẵn sàng đóng góp, ủng hộ khi các chủ điện kêu gọi phát tâm. Do đó, các điện thờ tư gia có thể kêu gọi được nguồn kinh phí xã hội hóa lớn để đầu tư xây dựng, chỉnh trang, tu bổ cho “không gian thiêng” của chủ điện hoặc có kinh phí tham gia các hoạt động từ thiện - xã hội của làng, xã, tổ dân phố khi chính quyền phát động.

Qua khảo sát của chúng tôi, đối tượng thờ tự của hầu hết các điện thờ tư gia là sự hỗn độn nhiều loại thần thánh. Đối tượng thờ tự chính của các điện thờ tư gia có thể là chia theo một số nhóm sau: (1) *Thần chủ là Phật* và phối thờ nhiều vị thần linh khác; (2) *Thần chủ là Mẫu* và cũng phối thờ nhiều vị thần linh khác. Các điện thờ Mẫu, có thể nói, là một “liên hợp thần thánh” hỗn độn nhất, thờ rất nhiều vị thần khác ngoài Mẫu, thậm chí phối thờ cả Hùng Vương, Lạc Long Quân, những vị anh hùng dân tộc từ trong lịch sử các đời Lý - Trần - Lê - Nguyễn và các lãnh tụ hiện tại như

Võ Nguyên Giáp, Hồ Chí Minh; (3) *Thần chủ hỗn hợp*, là sự phối trộn nhiều loại thần thánh không rõ vị nào là thần chủ chính (4); (4) *Thần chủ là bác Hồ* (5) nhưng cũng phối thờ nhiều vị thần linh khác, phối thờ *Mẫu Âu Cơ*, *mẫu Hoàng Thị Loan* (mẹ Bác Hồ) cùng gia tộc họ Nguyễn Sinh, Lạc Long Quân, những vị anh hùng dân tộc (cả huyền thoại lẫn sự thật lịch sử).

Nhìn chung, các điện thờ tư gia, có thể nói, là một “liên hợp thần thánh” có phần hơi lộn xộn và hỗn độn(6). Đối tượng thờ tự khá đa dạng, từ nhân vật lịch sử đến nhân vật huyền thoại, đặc biệt, có điện thờ bài trừ thần ngoại lai, tôn thờ thần bản địa, bài trừ chữ Nho, chữ Nôm, chỉ sử dụng chữ quốc ngữ.

Về tôn chỉ và thực hành nghi lễ

Nhìn chung, các điện thờ tư gia chủ trương không bàn nhiều đến các vấn đề thần học hay giáo lý cao siêu trừu tượng, mục đích và tôn chỉ hoạt động là giải quyết trực tiếp, tức thì các vấn đề khúc mắc của con người ở cuộc đời này như bệnh tật, ốm đau, thất nghiệp, nghèo đói, cô đơn,... và giải quyết các vấn nạn của nhân loại như thiên tai, dịch bệnh.

Tôn chỉ và thực hành đức tin trên nguyên tắc đề cao tính tự do, tính phi hệ thống, phi thể chế, tổ chức lỏng lẻo (7) (khác so với các tôn giáo truyền thống). Nghi lễ, giáo lý thường đơn giản, gọn nhẹ, dễ hiểu. Hoặc là sự rút gọn, sự pha trộn các giáo lý của các tôn giáo truyền thống nhưng phủ nhận một số tín điều, lễ nghi của các tôn giáo truyền thống. Không gian thực hành tâm linh có thể là nhà riêng của tín đồ hay trường nhóm hoặc văn phòng, trụ sở kinh doanh. Số lượng tín đồ không nhiều, hầu hết chỉ có vài chục hoặc vài trăm thành viên, số rất ít có hơn một triệu thành viên.

Các điện thờ tư gia chủ yếu sử dụng công cụ truyền giáo là “mạng xã hội”, “truyền miệng”, “rỉ tai”. Một số điện thờ tư gia có biểu hiện tiêu cực, phủ nhận và chống lại các tôn giáo truyền thống, chống đối chính quyền, tôn chỉ và phương châm hành đạo đi ngược lại các

chuẩn mực văn hóa, văn minh nhân loại, gây chết người,... Nhóm này sẽ bị xếp vào nhóm “tà giáo bất hợp pháp,..”.

Thực hành nghi lễ của một số điện thờ tư gia thường khá đơn giản và chi phí khiêm tốn, tiết kiệm. Đồ lễ có thể là đồ chay (hoặc đồ mặn). Có điện thờ không dùng đồ lễ (kể cả đồ mặn hay chay) cũng không sử dụng tiền mặt làm đồ lễ. Khi thực hành nghi lễ, một số điện thờ quy định không dùng vàng mã, không dùng chữ ngoại quốc, kể cả chữ Hán trong việc tấu sớ, viết bài vị.

Phần lớn các điện thờ tư gia, chủ điện đều muốn khẳng định tính bản sắc riêng về triết lý, về mục đích lập điện của mình. Tuy nhiên, đa số các điện thờ không có giáo lý, kinh sách riêng, đức tin và thực hành nghi lễ của điện thờ tư gia thường là vay mượn, “xào xáo” các triết lý, kinh sách của các tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống, ứng khẩu thành thơ, châm ngôn, tiên tri. Một số điện thờ tư gia, chủ điện khi thuyết giảng thể hiện tư tưởng bất mãn chế độ, phủ nhận thành tựu phát triển của đất nước, mô tả đời sống chính trị - xã hội một cách ảm đạm, nói xấu, hạ thấp uy tín của cán bộ Đảng và Nhà nước, bài xích các tôn giáo truyền thống.

Một số điện thờ thực hành nghi lễ mang tính ma mị, phù thủy, lợi dụng những nỗi bất hạnh của người dân, cúng lễ giải vong nhập, ma nhập bằng hình thức đánh đập vào thân thể, gây tổn thương về thể xác và tinh thần cho người hành lễ.

3. TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỆN THỜ TƯ GIA ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG

Sự ra đời và tồn tại của điện thờ tư gia là một tất yếu vì nó đáp ứng, thỏa mãn phần nào đời sống văn hóa, tinh thần, tâm linh của người dân. Tuy nhiên, điện thờ tư gia tồn tại đều có tính hợp lý - phi lý, hay - dở, tốt - xấu, được - chưa được. Chỉ ra cái vô lý, cái tiêu cực trong hoạt động ở các điện thờ tư gia, thường là góc nhìn của nhà khoa học và quản lý, còn người dân không mấy quan tâm,

họ sẵn sàng bỏ công sức, tiền bạc, thời gian (không hề ít) cho các hoạt động tâm linh tại các điện thờ tư gia miễn là họ tự cảm thấy được an ủi, được chia sẻ, được đồng cảm, được vỗ về, bù đắp, và được chữa lành (thể xác và tâm hồn)(8). Đến với các điện thờ tư gia, nhiều người không đặt mục tiêu cầu cúng, xin xỏ lên hàng đầu. Những nỗi niềm, tâm tư thâm kín, sự cô đơn trống trải, sự lo lắng về bệnh tật, sự buồn thương về mất người thân, về công ăn việc làm, về hạnh phúc gia đình, con cái... không dễ dàng chia sẻ rộng rãi với người thân, bạn bè, đồng nghiệp, họ tìm đến điện thờ tư gia như để được chia sẻ với thần thánh, với những người đồng cảnh ngộ, tìm một lời giải, tìm một “điểm tựa” tâm linh an định tinh thần cho họ.

Điện thờ tư gia còn đáp ứng phần nào nhu cầu được kết nối, giao thiệp với thánh thần. Khi người dân đến với điện thờ tư gia để thực hiện nghi lễ cúng tế, họ xem “điện thờ tư gia” là “nơi” mà thánh thần “giáng trần” để gặp mặt, giao tiếp với họ, mách bảo cho họ những hoạn nạn sắp xảy ra để họ tìm cách khắc phục. Sự kết nối, giao tiếp với thánh thần không chỉ nhằm mục đích cầu xin sự phù hộ, độ trì mà trong một số trường hợp, sự giao tiếp ấy thỏa mãn tâm lý được thánh thần quan tâm, phù trợ cho họ tai qua nạn khỏi, cho làm ăn buôn bán phát tài, phát lộc, cho gia đạo bình an,... Việc giao tiếp với thánh thần thông qua chủ điện hoặc thông qua người tham dự, đôi khi, người được cho là “thánh nhập” nói những sự việc mà chỉ trong gia đình, người thân mới biết rõ khiến người tham dự hoang mang, kể cả người có học vấn cao, có tri thức cũng khó lý giải từ góc nhìn của khoa học duy vật và vô thần. Đây chính là một lực “hấp dẫn” thu hút sự tò mò, hiếu kỳ, muốn được trải nghiệm của người dân (kể cả người có học, cán bộ, đảng viên) đến với điện thờ tư gia. Tuy nhiên, một số điện thờ tư gia, chủ điện đã lạm dụng lòng tin (chưa được kiểm chứng lại có chút mê muội) của người dân, thao túng tâm lý họ, khiến họ lo sợ trước những hoạn nạn của mình trong quá khứ và cả tương lai là do bị thánh thần quả phạt, vì chưa cúng lễ chu đáo với thế giới tâm linh.

Hưởng lợi từ hoạt động của điện thờ tư gia cũng đã được ghi nhận. Theo khảo sát của chúng tôi, hơn 50% người được hỏi trả lời, việc lập điện và “hành nghề” của các chủ điện thờ tư gia là cơ hội để làm giàu. Các điện thờ tư gia mà chúng tôi khảo sát(9), sau 5-7 năm hoạt động, chủ điện đã có thể mua được đất, xây được nhà khang trang, trả hết nợ nần trước đó. Bản thân các chủ điện khi được phỏng vấn cũng thừa nhận được “hưởng lộc” từ việc mở điện của họ. Các điện thờ tư gia được “đồn thổi” “rỉ tai” về sự “linh nghiệm”, sự “bất thường” về lai lịch, nhân thân của chủ điện, về quy mô của điện thờ thì sẽ có rất đông người dân đến hành lễ, cúng bái quanh năm. Dòng tiền dồi dào và ổn định mà chủ điện thu về dưới hình thức “đặt lễ”, “công đức cho điện thờ”, tiền công cúng lễ của chủ điện, tiền đồ lễ, phí dịch vụ bốc bát hương, phí cầu cúng chữa bệnh, v.v... Một số điện thờ tư gia là nơi cung cấp dịch vụ cầu cúng có thu phí công khai, có bảng giá. Việc cúng lễ còn được xem như một nghề kiếm sống, bất kể ngày hay đêm, các chủ điện sẽ sẵn sàng phục vụ khách hàng tại nhà của gia chủ. Chủ điện càng được cho là “thầy cúng giỏi, cao tay” thì càng có đông khách hàng, đồng nghĩa với việc có thu nhập cao. Do đó, phần lớn kinh phí đầu tư cho việc xây điện thờ, nâng cấp điện thờ, kế sinh nhai của gia đình chủ điện đều do đóng góp của cộng đồng.

Tuy nhiên, cũng có một số điện thờ tư gia có biểu hiện trục lợi, lợi dụng lòng tin của người dân, thu lợi bất chính trên nỗi bất hạnh của họ. Một số điện thờ thu nhập kinh tế chủ yếu thông qua hình thức cúng giải hạn cho người dân với số tiền thu khá lớn. Một số điện thờ đe dọa làm phép cho bị diên đại, bị tai nạn giao thông, ốm đau bệnh tật, gia đình ly tán, con cái hư hỏng nếu không tin theo, không làm lễ cúng giải, lễ tạ.

4. NHÌN NHẬN, ỨNG XỬ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA ĐIỆN THỜ TƯ GIA

Nhìn chung, các điện thờ tư gia đáp ứng và phù hợp với: (i) xu thế cá thể hóa đức tin; (ii)

dân chủ hóa, tự do hóa trong lựa chọn và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo; (ii) nhu cầu viện nhờ thánh thần giải quyết “tức thì” những “lợi lộc và hoạn nạn trần thế”.

Tuy nhiên, thời gian gần đây, hoạt động của các điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội bắt đầu được cảnh báo của giới truyền thông và các nhà khoa học về nguy cơ gây xáo trộn đời sống cá nhân, gia đình và cộng đồng. Không ít người sau khi theo hầu cúng lễ tại các điện thờ tư gia, họ bỏ bê công việc, bỏ bê gia đình vợ chồng con cái, bị lừa đảo, tiền mất, tật mang, thậm chí trả giá bằng cái chết của mình. Điện thờ tư gia cũng là nơi tụ tập đông người, tuyên truyền mê tín dị đoan, tuyên truyền chống đối Đảng và Nhà nước,... Do đó, việc quản lý hoạt động của điện thờ tư gia đã được đặt ra.

Hiện tại, tất cả các điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội hoạt động không chịu sự quản lý của nhà nước vì cơ sở thờ tự chủ yếu nằm trong khuôn viên nhà riêng của chủ điện hoặc một phần diện tích của ngôi nhà đang ở được tách riêng để xây nơi thờ tự.

Nhìn nhận từ giới nghiên cứu

Trên một diễn đàn khoa học, Đỗ Quang Hưng có ý kiến cho rằng, việc nhiều điện thờ tư gia, đặc biệt là điện thờ Hồ Chí Minh, thờ các vị anh hùng dân tộc, thờ Võ Nguyên Giáp, điện thờ Âu Cơ - Lạc Long Quân, Hùng Vương, ...viện dẫn, nương tựa, sử dụng hình tượng dân tộc, hình tượng bác Hồ, triết lí nhân sinh và tinh thần dân tộc nhằm đối phó với chính quyền địa phương, tập hợp và đoàn kết quần chúng, đây gần như một con đường chung, một chỗ trú ẩn, một giải pháp khôn ngoan cho nhiều điện thờ tư gia mới hình thành ở nước ta thời gian qua [4]. Đây là một sự “đối phó” tình thế và “cơ sở tâm linh” thuận lợi cho sự tồn tại của các điện thờ tư gia vì chủ nghĩa dân tộc vẫn còn vai trò và giá trị ở Việt Nam.

Việc xuất hiện các điện thờ tư gia là một tất yếu khách quan, một nhu cầu chính đáng của người dân và tín đồ nên chúng ta phải ứng xử với nó trên tinh thần dung nạp, tôn trọng chứ không phải là loại bỏ, cấm đoán. Đa phần

các học giả hạn chế sử dụng từ “tà đạo” để chỉ các nhóm tâm linh nhỏ, nhóm hội đoàn tu gia, thờ cúng tư gia. Thậm chí từ “mê tín” cũng hạn chế sử dụng vì lo ngại là đang phán xét, xúc phạm tới đức tin của nhiều người. Họ thường dùng thuật ngữ “hiện tượng tôn giáo mới”, “tôn giáo nhóm nhỏ”, “Đạo lạ” hoặc “hội đoàn tu gia” để gọi nhóm sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo tại các điện thờ tư gia.

Không nên lấy tiêu chí của tôn giáo truyền thống (cũ) để nhìn nhận, đánh giá về các nhóm “tu gia”, chúng cũng có những ưu điểm nhất định: đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo đa phương nhiều chiều của quần chúng; với đặc tính “mới, lạ”, các điện thờ tư gia tạo cho tín đồ cảm giác thăng hoa mới; một số điện thờ sử dụng “ma thuật” khi hành lễ, ở một chừng mực nào đó, “ma thuật” khiến con người đạt đến trạng thái “thị phạm” giúp họ có thể tự giải quyết những bế tắc trong cuộc sống mà khi ở trạng thái tâm lý bình thường họ không thể tự giải quyết được.

Trong đời sống tâm linh tinh thần, người dân có quyền tiếp cận với mọi hệ tư tưởng, mọi hệ giá trị (đúng-sai; tốt-xấu), họ chỉ chịu trách nhiệm trước pháp luật mọi hành vi và những sai lầm do họ lựa chọn. Chính quyền chỉ định hướng, tuyên truyền, thuyết phục, không nên can thiệp thô bạo vào quyền riêng tư trong đời sống tinh thần của cá nhân.

“Hội đồng tư vấn tôn giáo” có chức năng hỗ trợ điều tra và xác nhận các điểm nhóm sinh hoạt tư gia nào đáp ứng đủ điều kiện của pháp luật thì tham mưu các cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký sinh hoạt, cái nào không đáp ứng đủ điều kiện sẽ không được phép sinh hoạt, nhưng phải nêu rõ lý do vì sao không cấp đăng ký sinh hoạt và không được thành lập tổ chức với

những tiêu chí rõ ràng, minh bạch, công khai và thuyết phục. Sử dụng phương tiện truyền thông xã hội để định hướng niềm tin công chúng khi lựa chọn tham gia vào các nhóm tư gia.

Các điện thờ tư gia khi sinh hoạt có đề cập và khai thác các “vấn đề nóng” của đời sống chính trị - xã hội, đó chính là dư luận xã hội, phản biện xã hội để chính quyền phải cải thiện tình trạng chính trị - xã hội hiện tại. Hoặc nói khác đi, điện thờ tư gia xuất hiện cung cấp cho chúng ta cái nhìn sâu sắc mới về động lực của sự phân cực tôn giáo, cũng có thể mở ra những con đường mới để ứng phó với sự phân cực chính trị. Nguyên nhân sâu xa đằng sau việc xuất hiện các điện thờ tư gia là sự nghèo đói, lạc hậu, dân trí thấp, bất bình đẳng, vi phạm nhân quyền, an sinh và bảo hiểm xã hội thấp kém, khủng hoảng tinh thần, thách thức từ môi trường tự nhiên, xã hội,... Để giải quyết tận gốc các hoạt động tiêu cực xuất hiện tại các nhóm tư gia, Chính quyền không thể “bỏ qua” các nguyên nhân này. Do vậy, cần có một chiến lược cho các vấn đề như giảm đói nghèo, nâng cao dân trí, giải quyết việc làm, bình đẳng xã hội. Giải quyết tận gốc rễ các vấn đề dân chủ, nhân quyền, an sinh xã hội, môi trường.... để loại bỏ “cơ sở trần tục” mà trên đó “hoạt động tiêu cực” có thể nảy sinh ở các điện thờ tư gia.

Nhìn nhận từ nhà quản lý

Ý kiến của người lãnh đạo, quản lý tại địa bàn có nhiều điện thờ tư gia mà chúng tôi khảo sát (xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, Hà Nội), đều cho rằng, mặc dù trên địa bàn có nhiều điện thờ tư gia và hoạt động chủ yếu là coi số, xem bói, bói quẻ, xem ngày giờ tốt, cúng giải, hầu đồng,... nhưng hoạt động khá ổn định, không gây ảnh

hưởng nhiều đến đời sống của người dân và xáo trộn về an ninh trật tự. Thậm chí, việc mở điện cũng là một “nghề phụ” giúp tăng thu nhập cho chủ điện ngoài thu nhập từ làm nông, phụ hồ, buôn bán nhỏ. Chủ điện được hưởng lợi từ việc mở điện, được chính quyền “bỏ qua” như “cho phép” nên cũng biết ứng xử khi xã/ phường kêu gọi ủng hộ, đóng góp vì công việc chung, họ sẵn sàng hỗ trợ về kinh phí (thường là nhiều hơn so với các hộ gia đình khác). Các chủ điện, đa phần đều là người địa phương, gắn bó lâu đời với làng xã, rất ít chủ điện từ nơi khác đến lập điện, nên họ cũng biết ăn ở cho phải phép, đúng lễ thói, hương ước của làng xóm. Nhiều chủ lập điện cũng vì truyền thống gia đình, cha ông họ đã từng mở điện, nên điện thờ tư gia cũng là cách thức lưu giữ bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán, tín ngưỡng truyền thống lâu đời của quê hương bản quán.

Khi chúng tôi đặt vấn đề, thời gian tới, điện thờ tư gia cũng sẽ là “đối tượng” chịu sự quản lý như các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo cộng đồng để định hướng hoạt động của điện thờ tuân thủ pháp luật, ngăn chặn những tác động xấu của nó đối với đời sống xã hội và người dân, chúng tôi cũng nhận được nhiều ý kiến từ phía chính quyền các địa phương đều nhất trí cần phải quản lý hoạt động của điện thờ tư gia bằng hình thức đăng ký điểm nhóm sinh hoạt tín ngưỡng tập trung (đối với những điện thờ có từ 20 người trở lên tham dự trong một khóa lễ), cam kết không vi phạm pháp luật; số lượng người đến hành lễ hàng năm phải có sổ sách ghi chép; công khai kinh phí, thu nhập từ hoạt động của điện thờ.

Hiện tại, có rất nhiều điện thờ tư gia đang hoạt động nhưng chưa được cấp đăng ký sinh hoạt hoặc chưa được công nhận tổ chức vì chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, yêu cầu quy định của pháp luật, hoặc bị từ chối cấp đăng ký sinh hoạt vì không được xem là một loại hình tôn giáo hay tín ngưỡng. Do đó, các điện thờ tư gia tồn tại một cách không chính danh, nằm ngoài đối tượng được sự bảo hộ và cho phép của luật pháp về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

Quan điểm từ phía chủ điện và người tham gia

Vấn đề Pháp nhân cho các điện thờ tư gia cũng được đặt ra, nhưng có nhiều ý kiến trái chiều. Cho phép họ đăng ký sinh hoạt và thừa nhận để: đảm bảo quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng và một địa vị pháp lý cho nhóm này; ràng buộc họ trong cam kết hoạt động tuân thủ pháp luật; để quản lý. Ý kiến khác (đa phần từ phía các cơ quan chức năng và nhà quản lý) thì: Việc kiểm tra tính xác thực, tính hợp pháp của các nhóm tư gia với các tiêu chí, quy chuẩn của pháp luật là chưa đáp ứng, nên không thể cấp đăng ký sinh hoạt và công nhận điện thờ tư gia là cơ sở tín ngưỡng.

Các chủ điện khi được hỏi về việc sẽ quản lý, họ băn khoăn cho rằng, chính quyền rất khó quản lý điện thờ tư gia nếu như chủ điện không tự giác khai báo về những thông tin như số lượng tín đồ, con nhang và người hành lễ hàng năm; kinh phí, thu nhập từ hoạt động của điện thờ. Còn việc yêu cầu họ cam kết không vi phạm pháp luật, không hành nghề mê tín dị đoan thì họ sẵn sàng cam kết nhưng có thực hiện không là điều nan giải vì theo chủ điện, đa phần người dân đến với điện thờ đều có những trắc trở về đời tư, những khúc mắc về tâm linh mà họ không tìm được lời giải từ các vấn đề thế tục nên họ mới phải tìm đến điện thờ, nếu điện thờ không thực hiện các hoạt động có màu sắc mê tín, hứa hẹn về việc cúng giải, chữa bệnh âm, bệnh trần thì chẳng có khách nào lui tới cả. Và với số lượng điện thờ nhiều như hiện nay trên địa bàn Hà Nội(10) thì các cơ quan chức năng không thể lúc nào cũng kiểm tra, kiểm soát được. Kinh phí yêu cầu công khai là không khả thi vì họ sẽ không bao giờ khai đúng số tiền thu nhập từ cúng bái. Một chủ điện ở thôn Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, Hà Nội còn rất trẻ (sinh năm 1980) cho biết, ủng hộ việc chính quyền quản lý hoạt động của điện thờ tư gia vì theo chủ điện này, những người hành nghề (gọi là thầy hay cô đồng) được “thánh chọn” thường là người rất tử tế, có tâm, tiền bạc với họ không quan trọng, chủ yếu là thấy người hoạn nạn thì

cứu giúp, nên chủ điện không thấy phiền hà hay trở ngại gì khi chính quyền quản lý hoặc yêu cầu đăng ký, họ sẵn sàng thực hiện vì đã đăng ký tức là được chính quyền bảo hộ, cấp giấy phép hành nghề, hoạt động của họ chính danh, người dân đến lễ sẽ tin tưởng hơn. Theo ý kiến một chủ điện khác, việc quản lý sẽ rất khó khăn vì chắc chắn các chủ điện sẽ không bao giờ trình báo đúng, giả dụ, có một trăm người đến điện, chủ điện thu được 100 triệu nhưng chỉ báo với chính quyền là 10 triệu thì chính quyền cũng khó kiểm soát được. Tuy nhiên, hành nghề “tâm linh” cũng có “Thiên luật” của nó, ai trục lợi, lừa đảo, giàu nhanh thường sẽ phải “trả giá” bị “cơ đầy”, gia đình không hạnh phúc, vợ chồng tan đàn xẻ nghé, cha mẹ kiếm được tiền nhưng con cái hư hỏng, tù đầy, ông bà cha mẹ ốm đau bệnh tật,... Cũng theo chủ điện này, “luật thánh” bất thành văn nhưng hiệu lực hơn cả luật pháp của xã hội thế tục, chủ điện gian dối, chính quyền có thể chưa biết nhưng “Ngài” biết, “Ngài thấy” nên mới nói “lộc thánh có gai”, các chủ điện đã vào “sân chơi” này phải thực hiện cho đúng “luật thánh” thì lộc bền mãi mãi, gia đạo bình yên, nếu không sẽ bị “Ngài phạt”, lộc vào cửa trước sẽ bước ra cửa sau. Chính quyền nếu quản lý cũng chỉ là hình thức thôi. Các chủ điện chính đáng thường tự giác, hành nghề có tâm, cứu giúp người hoạn nạn là chính, không nghĩ đến lợi ích vật chất, tiền bạc, không tuyên truyền chống đối chính quyền.



Ảnh: NVCC

5. KẾT LUẬN

Với định hướng, văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam, là mục tiêu, là động lực phát triển của lịch sử Việt Nam, chúng ta sẽ xây dựng một hệ văn hoá có tính vượt trước hay tính tiên phong so với kinh tế - xã hội. Từ những cách nhìn như vậy, chúng ta thấy nổi bật lên những vấn đề về thế giới quan, về chính trị, về khoa học và công nghệ, về giáo dục, về mô thức ứng xử dân tộc... thuộc phạm trù văn hoá tinh thần, xét trong sự vận động tổng thể của toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Xây dựng hệ giá trị văn hóa con người Việt Nam phải dựa trên nền tảng hệ giá trị chung của quốc gia; chất lọc, kế thừa phát triển và ngày càng hoàn thiện từ các giá trị văn hóa con người Việt Nam đã được tạo dựng, thử thách và được khẳng định qua thời gian. Đó cũng chính là điều mà chúng ta mong muốn khi xây dựng đất nước phát triển trong tương lai.

CHÚ THÍCH

- (1) Tây Hồ (1995), Thanh Xuân (1996), Cầu Giấy (1996), Long Biên (2003), Hoàng Mai (2003), cùng các vùng ngoại ô của Hà Nội được đô thị hóa một cách nhanh chóng. Năm 2008, Quốc hội thông qua đề xuất điều chỉnh địa giới hành chính của Thủ đô Hà Nội, theo đó, toàn tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc, 4 xã thuộc huyện Lương Sơn của tỉnh Hòa Bình được sát nhập vào Hà Nội. Năm 2009, thêm quận Hà Đông được thành lập. Đến 2013, cùng với hai quận mới là Nam Từ Liêm và Bắc Từ Liêm, Hà Nội là thành phố với 12 quận và 1 thị xã.
- (2) Thôn Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng, huyện Ba Vì, Hà Nội (được cho là địa phương xuất hiện nhiều điện thờ tư gia).
- (3) Phỏng vấn trực tiếp 1 số chủ điện và ý kiến từ người dân xung quanh, Bà N.T.H (tự gọi cô đồng H), ở thôn Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng, Ba Vì, Hà Nội, bị bệnh điên loạn, nhảy xuống giếng tự tử, thắt cổ, ăn phân trâu, phân bò, gia đình chạy chữa nhiều nơi không khỏi, lập điện khôi bệnh. Trường hợp bà N.T.Q (tự nhận cô đồng Q) bị bệnh từ nhỏ chạy chữa không khỏi, tóc bị kết rối không gỡ ra được (có ảnh tư liệu), lập điện khôi bệnh...
- (4) Điện “Thiên Địa Quân Thần Sư” phối tự Chư Thiên Thần Thánh (Phật, Di Lặc, Nam Hải cổ Phật Quán Thế Âm Bồ Tát, Ngũ Giáo Thánh Nhân (Lão Tử, Khổng Tử, Thích Ca Mâu Ni, Giêsu Kitô, Mohammed), Hoạt Phật Sư Tôn, Nguyệt Tuệ Bồ Tát, Trường Sinh Đại Đế (Nam Cực Tiên Ông), Táo Quân, Kim Công Tổ Sư, Trung Hoa Thánh Mẫu (Tôn Huệ Minh), v.v...
- (5) Điện Đạo Luật Ôn Nghĩa Và Nhân Nghĩa
- (6) Phỏng vấn một chủ điện tên là Ph.T.D, điện Thiên Phúc, thờ Hồ Chí Minh cùng 117 vị anh hùng dân tộc, nhưng chủ điện không nhớ rõ và không giải thích được đó là những vị nào, lớp lang thứ tự thờ ra sao và được sắp xếp theo nguyên tắc nào.
- (7) Phỏng vấn một chủ điện N.T.T.N, điện Phúc Linh, thờ Hồ Chí Minh, chủ điện không nắm được số tín đồ, con nhang, không nhớ và nắm rõ các trường nhóm, các nhóm phái khác thờ Hồ Chí Minh trên phạm vi cả nước.
- (8) Theo điều tra khảo sát của chúng tôi về mục đích người dân tìm đến các điện thờ tư gia, kết quả cho thấy, hơn 30% người được hỏi, họ đến điện thờ tư gia để tìm một không gian tâm linh riêng tư, yên tĩnh, để tìm kiếm lại sự cân bằng tâm lý sau những căng thẳng hay xáo trộn trong đời sống cá nhân, gia đình. Đến đó họ tìm được những lời khuyên để lấy lại bình tĩnh, sáng suốt trong những quyết định hệ trọng của cá nhân và gia đình. Nơi đó, họ tìm được “điểm tựa” an định tinh thần hoặc chuẩn bị về mặt tâm lý để đón nhận một cách thanh thản những bất hạnh, rủi ro mà họ đang và sẽ phải gánh chịu.
- (9) Địa bàn khảo sát là quận Hoàn Kiếm và huyện Ba Vì. Theo Báo cáo của Ban Tôn giáo Hà Nội phục vụ Đoàn kiểm tra tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hà Nội từ tháng 9/2020-9/2021, quận Hoàn Kiếm và huyện Ba Vì là hai trong số các quận, huyện trên địa bàn Hà Nội có nhiều điện thờ tư gia.
- (10) Theo con số thống kê của Phòng Nội vụ, ban Tôn giáo Hà Nội, tính đến năm 2023, số lượng điện thờ tư gia trên địa bàn Hà Nội là khoảng 1182 điện tư gia.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003): *Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) về công tác tôn giáo*
2. Nguyễn Kim Hiền (2000): *Từ những điều tra xã hội học 1995-1998 suy nghĩ về sự vận động của các tôn giáo Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 1/2000
3. Đỗ Quang Hưng (2010): *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.
4. Đỗ Quang Hưng (2011): *Mối quan hệ giữa tín ngưỡng và hiện tượng tôn giáo mới: mấy vấn đề*

- lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 3 và số 4.
5. Ngô Đức Thịnh (2014): *Lên đồng - hành trình của thần linh và thân phận*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
6. Ngô Hữu Thảo và Đào Văn Bình (đồng chủ biên), (2014): *Đạo lạ ở Hà Nội hiện nay và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.
7. Hoàng Văn Chung (chủ biên), (2022): *Đánh thức thần linh trong xã hội hiện đại - Nghiên cứu quá trình tái tạo không gian thiêng ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC QUẢN LÝ ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI HIỆN NAY VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI KHUNG PHÁP LÝ HIỆN HÀNH

TS. PHẠM THANH HẰNG *

TÓM TẮT

Điện thờ tư gia là hình thức sinh hoạt tâm linh theo nhóm nhỏ, trong không gian riêng tư. Đây là một tập tục đã tồn tại từ rất lâu đời nhưng không chịu sự quản lý nhà nước theo các quy định về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Bắt đầu từ Đổi mới (năm 1986), do những thay đổi trong nhận thức và chính sách đối với tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước Việt Nam theo hướng cởi mở, thông thoáng hơn, loại hình sinh hoạt tâm

linh này bắt đầu nở rộ. Hoạt động của các điện thờ tư gia được mở rộng cả về không gian và quy mô thờ cúng, thực hiện các nghi lễ tôn giáo phục vụ cộng đồng tương tự các cơ sở tín ngưỡng (đền, miếu, phủ). Việc đối tượng tham dự không chỉ bó hẹp trong không gian gia đình, dòng tộc mà mang tính cộng đồng có khả năng tác động lớn đến đời sống xã hội, đặt ra nhiều vấn đề cấp bách từ công tác quản lý của Nhà nước.

Từ khóa: Sự cần thiết, quản lý, điện thờ tư gia, Hà Nội, khung pháp lý.

Nhận bài: : 25/09/2024; đưa vào quy trình biên tập: 26/09/2024; duyệt đăng: 25/10/2024.

1. BỐI CẢNH XUẤT HIỆN CÁC ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Điện thờ chỉ cơ sở thờ tự được xây dựng để thờ các vị thánh thần mà người dân tin là linh thiêng như đình, đền, miếu, phủ, nghè, văn chỉ, văn từ, quán, từ đường. Đây là danh xưng để phân biệt với các cơ sở thờ tự của tôn giáo như chùa, tự viện, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, ... Nơi xây dựng các điện thờ thường được chọn ở những không gian thiêng, trang trọng hoặc trung tâm của cộng đồng, gia đình, dòng họ. Điện thờ tư gia là loại điện thờ do cá nhân lập ra và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong

một dòng tộc. Sự kế thừa ở đây không phải cha truyền con nối theo dòng trưởng mà chỉ truyền cho người có “căn duyên” (nghĩa là chỉ người có mệnh số định trước phải trông coi việc thờ cúng). Trường hợp hết người thừa kế thì phải giải điện [1, tr. 62-63]. Bên cạnh đó, điện thờ tư gia cũng là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của một nhóm người có cùng niềm tin với chủ điện. Các điện thờ này thường được thiết lập, xây dựng trong khuôn viên đất, nhà ở của một gia đình, dòng họ hoặc chung cư



hoặc trong khuôn viên của một cơ quan, văn phòng làm việc của một công ty, nhà máy, xí nghiệp tư nhân, do đó nó là hình thức sinh hoạt tâm linh theo nhóm nhỏ trong không gian riêng tư thuộc sở hữu của cá nhân (có thể là một người hoặc một nhóm người không cùng huyết thống, không cùng quê hương bản quán). Những loại điện thờ phổ biến nhất hiện nay đã được hình thành từ những năm 80 của thế kỷ trước. Cũng có trường hợp các ngôi đền, đình vốn thuộc về cộng đồng được biến thành điện thờ tư nhân khi chúng bị bỏ hoang và được tư nhân bỏ tiền của ra tu tạo rồi trông giữ, sử dụng. Loại điện thờ này không thuộc sở hữu tư nhân nhưng do cá nhân trông giữ nên việc sử dụng không khác điện thờ tư gia. Các điện thờ tư gia đều hoạt động tự do, không chịu sự quản lý của một tổ chức tôn giáo nào (vì không nằm trong một tổ chức tôn giáo cụ thể nào) [1, tr.62 - 63] và cũng không chịu sự quản lý nào của Nhà nước (vì lâu nay chúng ta vẫn coi điện thờ tư gia là sinh hoạt nhóm nhỏ thuộc tư gia, không thuộc phạm vi quản lý).

Điện thờ tư gia khác biệt với các điện thờ thuộc về cộng đồng như đình, đền, miếu, phủ, nghề, văn chỉ, văn từ, quán vốn do cộng đồng góp công, góp của xây dựng hoặc cá nhân tài trợ xây dựng nhưng trao cho cộng đồng quản lý, sử dụng.

Hoạt động của điện thờ tư gia là những hoạt động nghi lễ cúng bái, sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo diễn ra tại không gian riêng của các điện thờ tư gia. Mục đích chính trong hoạt động của điện thờ tư gia là thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo phục vụ cộng đồng nhỏ hẹp (gia đình, dòng họ, người dân xung quanh). Người dân tìm đến các điện thờ tư gia chủ yếu để xem bói, hầu đồng, chữa bệnh, tư vấn tâm linh,... nhằm đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi phát sinh trực tiếp từ đời sống hàng ngày của họ. Để giảm thiểu những rủi ro, khó khăn, bất hạnh trong cuộc sống thường nhật, họ tác động đến thế giới thần linh thông qua những nghi lễ nhất định

(thường do các ông đồng, bà cốt quy định buộc tín đồ phải tuân thủ). Các nghi lễ đó có thể là giải quyết vấn đề sức khỏe, hạnh phúc gia đình, công danh, sự nghiệp, tiền tài, con cái,... Khi thực hành nghi lễ, người ta tin rằng, cuộc sống của họ diễn tiến theo xu hướng nào là hoàn toàn phụ thuộc vào thái độ và sự thành tâm của họ đối với các vị thần linh [2, tr.116].

Chức năng của các điện thờ tư gia chủ yếu hướng tới việc đáp ứng, giải quyết trực tiếp, tức thì các nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo đa dạng của người dân. Đối tượng tham gia không chỉ là những người trong cùng dòng họ, huyết thống mà còn mở rộng đến phạm vi cộng đồng, mang tính cộng đồng. Không gian thờ tự thường nhỏ hẹp tại tư gia, nhà riêng.

Sự sôi động, bùng phát trong hoạt động của điện thờ tư gia thời gian qua chịu sự tác động nhiều chiều từ các nhân tố khách quan và chủ quan như điều kiện kinh tế, bối cảnh chính trị, môi trường văn hóa - xã hội; trình độ dân trí, nhu cầu tâm linh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; công tác tuyên truyền, vận động, công tác quản lý xã hội nói chung và quản lý hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, điện thờ tư gia nói riêng. Đây đều là những căn nguyên trong nhiều trường hợp tạo điều kiện thuận lợi cho sự gia tăng các hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là sự “trỗi dậy” và phát triển sôi động “như ăn trả bữa” của các điện thờ tư gia - một dạng thức sinh hoạt tín ngưỡng đặc thù trong xã hội hiện đại.



2. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC QUẢN LÝ ĐIỆN THỜ TƯ GIA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Điện thờ tư gia hình thành trong xã hội vốn là một dạng thức của cơ sở tín ngưỡng nhưng mang tính cá nhân, thể hiện tình cảm tín ngưỡng của cá nhân trong phạm vi gia đình, dòng tộc. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi nhận thức và cơ chế, chính sách trong thời kỳ đổi mới, những biến động của đời sống xã hội hiện đại và quá trình phát triển của điện thờ tư gia, hiện nay, quy mô của các điện thờ tư gia ngày càng mở rộng, tạo sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống xã hội. Vào những năm 2000, khi địa giới Hà Nội chưa mở rộng, số lượng điện thờ tư gia chỉ có khoảng trên dưới 80, chủ yếu là các điện thờ Mẫu (Tam phủ). Đến năm 2010, khi Hà Nội mở rộng địa giới, số lượng điện thờ tư gia được thống kê khoảng 100 (theo Báo cáo tổng kết công tác tôn giáo năm 2010 của Ban Tôn giáo Chính phủ, nay là Cục Tôn giáo, Bộ Nội vụ). Năm 2018, số lượng điện thờ tư gia đã tăng vọt lên tới gần 2.000, trong đó có khoảng 1.182 điện thờ Mẫu, tập trung ở cả hai khu vực nội và ngoại thành; 563 điện thờ Thánh, Thần, Phật hoặc phối Phật - Mẫu - Thánh, thờ Tổ nghề, Thờ Đức Thánh Trần/Trần Hưng Đạo, thờ Hồ Chí Minh (theo Điều tra thống kê tháng 11 và tháng 12 năm 2018 của Hội Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội kết hợp với Phòng Thông tin huyện và quận toàn thành phố Hà Nội).

Nếu như trước đây, người dân tìm đến với các điện thờ tư gia để xem bói, hầu đồng, cúng bái một cách lạng lẽ, âm thầm, không công khai, thậm chí lén lút vì hoạt động đó bị xem là mê tín dị đoan. Nay, hoạt động đó diễn ra công khai hơn.

Hoạt động của các điện thờ tư gia một mặt có những giá trị tích cực nhằm giải tỏa và phần nào giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bế tắc của cuộc sống hàng ngày thông qua việc bói toán cũng như khả năng ứng nghiệm của các nghi lễ cúng tế, từ đó tạo chỗ dựa dẫm về mặt tinh thần cho người dân, giúp giảm bớt căng thẳng, lo âu, tăng thêm lý do

của thành công; nhưng mặt khác cũng đang đặt ra nhiều thách thức cho công tác quản lý của Nhà nước. Nhiều điện thờ tư gia có những hoạt động phức tạp, tác động xấu đến đời sống cộng đồng xã hội như tuyên truyền mê tín dị đoan, chữa bệnh tâm linh không dùng thuốc, trục lợi kinh tế, tụ tập đông người gây mất trật tự công cộng, tuyên truyền chống đối Đảng và Nhà nước,... Một số điện thờ tư gia có xu hướng xây dựng phô trương, không tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở hay cơ sở thờ tự. Số lượng người tham gia tại các điện thờ tư gia ngày càng đông. Tại nhiều điện thờ tư gia có hiện tượng ép buộc, lôi kéo, dụ dỗ, đe dọa tín đồ (Long Hoa Di Lạc, Hoàng Thiên Long/Đạo Bà Điền, Trường ngoại cảm Tố Dương, Pháp môn Diệu Âm). Nghiêm trọng hơn, một số điện thờ tuyên truyền mê tín dị đoan, chữa bệnh bằng bùa, ngải, linh cái, trục vong, bắt ma (Linh Quang Điện, Con Rồng Châu Tiên, đạo Bạch, Bến Đạo Thiên Đình, Chi bộ Đảng Cộng sản Tâm Đức - Chí Tài, Tâm linh Hồ Chí Minh, Thiên vô vi, Chân Không). Một số điện thờ tụ tập đông người, gây mất an ninh trật tự, tuyên truyền chống đối Đảng và Nhà nước (Ngọc Phật Hồ Chí Minh, Thanh Hải Vô Thượng sư). Một số điện thờ tư gia hoạt động cạnh tranh tín đồ với các cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng (điển hình là các điện thờ Mẫu tư gia, thờ Địa Mẫu như điện thờ Phủ Tiên Nương, điện thờ nhà bà Trần Thị Thanh, điện thờ của dòng họ Nguyễn).

Quyền tự do tín ngưỡng bao gồm hai khía cạnh là khía cạnh tinh thần - niềm tin (được hưởng quyền tự do tuyệt đối) và khía cạnh hành vi bên ngoài - thực hành niềm tin, thành lập và tham gia vào các nhóm, tổ chức (cần có giới hạn quyền và sự giám sát cần thiết của Chính phủ). Quyền lực tư pháp không can dự vào khía cạnh tinh thần, nhưng sẽ có những can thiệp cần thiết đối với hành vi bên ngoài, đằng sau những vấn đề giá trị tinh thần. Do đó, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng đồng thời

phải có sự ngăn chặn cần thiết đối với sự lạm quyền tự do tín ngưỡng nếu nó xâm phạm quyền tự do của người khác hoặc gây tổn hại đến lợi ích công cộng.

Đã đến lúc chúng ta cần có khung pháp lý để quản lý các điện thờ tư gia. Đây không phải là vấn đề vi phạm dân chủ, nhân quyền, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, cũng không phải là vấn đề can thiệp sâu vào hoạt động tín ngưỡng tại tư gia. Luật pháp quốc tế và luật pháp quốc gia luôn có những điều khoản nhằm giới hạn quyền tự do tín ngưỡng khi nó gây tổn hại đến sức khỏe, đạo đức và trật tự xã hội. Điều này là hoàn toàn tương thích với quy định trong Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị: “Quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác” (khoản 3 điều 18) [3].

Mục đích của việc quản lý các điện thờ tư gia là thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo nhằm định hướng các hoạt động tại các điện thờ tư gia diễn ra trong khuôn khổ pháp luật;



từ đó đảm bảo tốt hơn quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người, tránh tình trạng việc thực hành đức tin của cá nhân, nhóm xã hội này gây ảnh hưởng đến quyền tự do của cá nhân, nhóm xã hội khác, đe dọa an ninh trật tự, an toàn xã hội, đoàn kết và đồng thuận xã hội.

Từ đó, cần phải quản lý điện thờ tư gia nhằm khai thác, phát huy những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực trong hoạt động của chúng. Điện thờ tư gia hướng tới giải quyết những vấn đề hiện hữu trong đời sống thực tại của con người, ở một mức độ nhất định giúp tháo gỡ vướng mắc, tạo điểm tựa về mặt tinh thần cho người dân, góp phần định hướng nhân cách, lối sống hướng thiện, các quy tắc ứng xử và chuẩn mực đạo đức xã hội. Nếu hoạt động của các điện thờ tư gia tuân thủ đúng quy định của pháp luật, không vi phạm thuần phong mỹ tục, không tổn hại đến an ninh trật tự thì những khía cạnh về văn hóa, đạo đức, giá trị tinh thần là những khía cạnh tích cực nổi bật có thể phát huy. Tuy nhiên, hoạt động của điện thờ tư gia nếu theo xu hướng lệch lạc, tuyên truyền mê tín dị đoan, lừa gạt niềm tin, trục lợi kinh tế, chống phá Đảng và Nhà nước,... thì lúc đó cần định hướng hoạt động trong khuôn khổ của chính sách và pháp luật. Những khía cạnh tiêu cực đó cần được can thiệp và xử lý kịp thời từ phía cơ quan quản lý Nhà nước.

Bên cạnh đó, mục đích của quản lý điện thờ tư gia còn nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước và chính quyền các cấp trong việc điều chỉnh hoạt động của các tổ chức, đoàn thể xã hội nói chung và các điện thờ tư gia nói riêng. Vai trò đó trước hết được thể hiện thông qua việc phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở trong việc tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức tự quản trong cộng đồng người dân. Hơn nữa, từ thực tiễn hoạt động của điện thờ tư gia và kinh nghiệm quản lý tại các địa phương, các cấp chính quyền thực hiện tham mưu, tư vấn chính sách để xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo căn cứ pháp lý để quản lý hiệu quả hơn các sự vụ phức tạp nảy sinh tại các địa điểm hoạt động của điện thờ tư gia.

3. KHUNG PHÁP LÝ HIỆN HÀNH LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ ĐIỆN THỜ TƯ GIA VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Trong tất cả các văn bản chỉ đạo của Đảng, từ Nghị quyết số 24/NQ-TW năm 1990 về *Tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới*, Nghị quyết số 03-NQ/TW năm 1998 về *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Nghị quyết số 25/NQ-TW năm 2003 về *Công tác tôn giáo*, Chỉ thị số 37/CT-TW năm 1998 về *Công tác tôn giáo trong tình hình mới*, Chỉ thị số 27/CT-TW năm 1998 về việc *Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội*, Chỉ thị số 41/CT-TW của Ban Bí thư về việc *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý lễ hội* cho đến Thông báo Kết luận số 83-TB/TW năm 2007 về *tình hình lễ hội, tâm linh, ngoại cảm*, Nghị quyết của các kỳ Đại hội Đảng đều thể hiện quan điểm nhất quán đối với công tác quản lý Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; đó là trên cơ sở thừa nhận và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, thực hiện đoàn kết tín ngưỡng, tôn giáo, đưa đồng bào tín ngưỡng, tôn giáo tham gia vào sự nghiệp chung, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, hạn chế những mặt tiêu cực, phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo như một nguồn lực hướng vào mục tiêu xây dựng và phát triển đất nước.

Dựa trên quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo để xây dựng cơ sở lý luận cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo nói chung và đối với điện thờ tư gia nói riêng thông qua việc phát huy vai trò chủ thể của mọi thành viên trong hệ thống chính trị.

Hiện tại, chưa có văn bản trực tiếp, hướng dẫn riêng cho công tác quản lý nhà nước đối với các điện thờ tư gia. Các cơ quan chức năng chủ yếu dựa trên Luật Di sản văn hóa, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo cùng các Luật, bộ Luật liên quan khác và các Nghị định của Chính phủ, các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các điện thờ tư gia.

Luật Di sản Văn hóa [4] số 32/2009/QH12 thông qua Quốc hội ngày 18/6/2009 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa quy định về các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xác định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hóa ở nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo đó, mọi tổ chức, cá nhân đều có các quyền như quyền sở hữu hợp pháp di sản văn hóa; quyền tham quan, nghiên cứu di sản văn hóa; tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa... và các nghĩa vụ đối với các di sản văn hóa như bảo vệ, giữ gìn, thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại đến di sản văn hóa,... Luật cũng quy định rõ về các hành vi nghiêm cấm đối với di sản văn hóa như chiếm đoạt, làm sai lệch di sản văn hóa; hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa; đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép; lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài; lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa để thực hiện những hành vi trục lợi trái pháp luật;...

Đáng lưu ý nhất là *Luật Tín ngưỡng, tôn giáo* [5] số 02/2016/QH14 thông qua Quốc hội ngày 18/11/2016 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Luật đưa ra quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; tổ chức tôn giáo; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo. Đặc biệt, Luật dành hẳn chương III để quy định về hoạt động tín ngưỡng, tạo căn cứ pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về hoạt động tín ngưỡng nói chung và hoạt động của các điện thờ tư gia nói riêng. Trong đó nhấn mạnh nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng là bảo đảm bảo tồn

và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tiết kiệm, bảo vệ môi trường; về người đại diện hoặc ban quản lý để chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động diễn ra tại cơ sở tín ngưỡng; về trách nhiệm thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi tổ chức lễ hội định kỳ; về quản lý và sử dụng nguồn thu đúng mục đích, công khai, minh bạch.

Thêm nữa, trong các Luật, bộ Luật khác như *Luật đất đai*, *Luật xây dựng*, *Bộ Luật Dân sự*, *Bộ Luật Hình sự*, *Luật Mặt trận tổ quốc*,... cũng đề cập ở mức độ nhất định những vấn đề liên quan đến quản lý điện thờ tư gia. Chiếu theo các quy định này, có thể thấy, các chủ điện đứng ra thành lập các điện thờ tư gia cần có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và trong mọi hoạt động tín ngưỡng cần thực hiện đúng nghĩa vụ dân sự, không gây ảnh hưởng hoặc làm tổn hại đến người khác và trật tự công cộng, không được thực hiện các mục đích cá nhân trái quy định của pháp luật. Bất cứ hành vi nào lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng để xâm phạm lợi ích quốc gia, lợi ích của tổ chức, cá nhân; hành nghề mê tín, dị đoan; gây rối trật tự công cộng cho đến các vi phạm về an toàn thực phẩm, về khám, chữa bệnh, về phòng cháy, chữa cháy, về đất đai, xây dựng đều bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự tùy thuộc vào mức độ của hành vi phạm tội và tác động của hành vi đó đối với người dân và xã hội. Mặt Trận tổ quốc Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong điều chỉnh, giám sát, quản lý hoạt động của các điện thờ tư gia nhằm định hướng hoạt động của các điện thờ tư gia tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc đóng góp cho các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động xã hội tại địa phương.

Ngoài khung pháp lý được quy định trong các Luật, Bộ Luật, cần lưu ý đến các *Nghị định*, *Chỉ thị của Chính phủ* nhằm chi tiết hóa, cụ thể hóa hơn các điều khoản của Luật và hướng dẫn các biện pháp thi hành. *Nghị định 162/2017/NĐ-CP* [6] đưa ra hướng dẫn cụ thể

về việc quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, theo đó, với các điện thờ tư gia, nếu như muốn tổ chức hoạt động quyên góp cần thực hiện việc báo cáo trước với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. *Nghị định số 95/2023/NĐ-CP* [7] được ban hành thay thế *Nghị định 162/2017/NĐ-CP*, trong đó bổ sung thêm thẩm quyền tiếp nhận thông báo, có thể là UBND cấp xã, hoặc cấp huyện, hoặc cấp tỉnh, tùy thuộc vào địa bàn thực hiện quyên góp và các quy định về vấn đề công khai minh bạch sổ sách thu chi, quản lý, sử dụng đúng mục đích các tài sản được quyên góp. Áp dụng quy định của Nghị định này đối với hoạt động quyên góp của các điện thờ tư gia, cần lưu ý việc báo cáo của các điện thờ tư gia với cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ theo địa bàn tổ chức quyên góp, đảm bảo đúng các quy định về quản lý, thu chi tài sản quyên góp, tránh trục lợi, sử dụng trái quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, trong một số Nghị định khác như *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP* Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (năm 2014); *Nghị định số 59/2015/NĐ-CP* Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng (năm 2015); *Nghị định số 21/2021/NĐ-CP* Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Dân sự (năm 2021); *Nghị định số 167/NĐ-CP* (năm 2013) quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng chống bạo lực gia đình; *Nghị định số 93/2009/NĐ-CP* Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài (năm 2009); *Nghị định số 110/2018 NĐ-CP* ngày 29/8/2018 của Chính phủ về việc quy định quản lý và tổ chức lễ hội;... đều ít nhiều có những quy định liên quan đến quản lý điện thờ tư gia.

Đặc biệt, *Chỉ thị số 06/CT-TTg* [8] về việc chấn chỉnh công tác quản lý, tổ chức lễ hội, kỷ niệm của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/2/2017 nêu rõ thực trạng công tác quản lý và tổ chức lễ hội vẫn còn tồn tại những yếu kém đó là biểu hiện thương mại hóa, lợi dụng lễ hội để trục lợi; việc thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội còn yếu kém như đốt nhiều

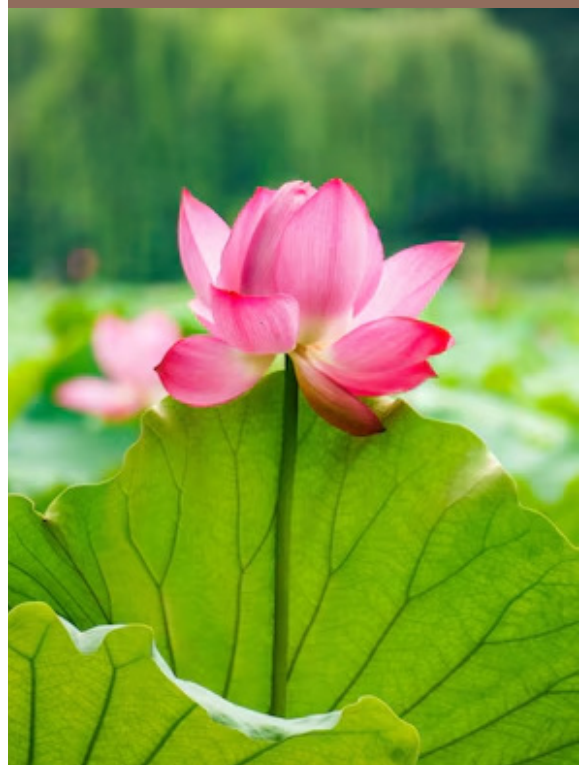
đồ mã, vàng mã, hương nến gây tổn kém, lãng phí, ô nhiễm môi trường, tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ mất an toàn trong lễ hội; công tác vệ sinh môi trường và thu gom rác thải một số nơi làm chưa tốt;... Thực trạng này phần nào cũng phản ánh việc tổ chức lễ hội tại các điện thờ tư gia. Do đó, Chỉ thị yêu cầu các bộ, ngành địa phương cần phải thực hiện nghiêm túc một số nhiệm vụ nhằm chấn chỉnh và khắc phục tình trạng nói trên.

Có thể thấy, hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến quản lý điện thờ tư gia đã góp phần tạo căn cứ pháp lý để đưa hoạt động tín ngưỡng, lễ hội tại các điện thờ vào khuôn khổ điều chỉnh của pháp luật, nhằm khuyến khích phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, khắc phục các biểu hiện cuồng tín, phản văn hóa, lợi dụng tín ngưỡng vì mục đích trục lợi kinh tế, xâm hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm của người dân và tổn hại đến an ninh, an toàn xã hội.

Tuy nhiên, qua khảo sát đánh giá hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có thể thấy, nhiều vấn đề liên quan đến việc định danh, định nghĩa, nhận diện về điện thờ tư gia còn chưa được đề cập, dẫn tới nhận thức mơ hồ, chưa thực sự rõ ràng. Thêm vào đó, quản lý điện thờ tư gia cũng là vấn đề cần được nhận thức rõ, tại sao trước đây không cần quản lý và hiện nay cần thiết phải có sự can thiệp từ phía chính sách pháp luật, mục đích quản lý là gì, chủ thể, khách thể quản lý là ai, nội dung, phương thức quản lý ra sao,... đều cần được đề cập trong các văn bản pháp luật.

Sau khi thống nhất nhận thức về tính cấp thiết và mục đích của việc quản lý điện thờ tư gia, cần xác định rõ *chủ thể quản lý điện thờ tư gia* trực tiếp thuộc về *các cơ quan chuyên môn* về tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Tôn giáo các cấp, ngành Văn hóa) và *các cơ quan chức năng* về tín ngưỡng, tôn giáo (bao gồm Công an, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể) nhằm điều chỉnh, định hướng hoạt động của các điện thờ tư gia diễn ra phù hợp với pháp luật, đạt được mục tiêu cụ thể của chủ thể quản lý.

Trong từng hoàn cảnh cụ thể, vai trò của chủ thể quản lý được thực hiện một cách linh hoạt phù hợp với vị trí, chức năng, quyền hạn đảm nhận và đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ. Các cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo có nhiệm vụ chính là ban hành các văn bản quản lý, hướng dẫn hoạt động thanh tra, kiểm tra. Các cơ quan chức năng về tín ngưỡng, tôn giáo có sự phối kết hợp với nhau trong thực hiện công tác quản lý. Lực lượng công an yêu cầu cam kết thực hiện nếp sống văn minh đô thị, gia đình văn hóa; xử phạt hành chính nếu vi phạm pháp luật. Các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể nhân dân làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao ý thức của cộng đồng người dân. *Khách thể quản lý điện thờ tư gia* gồm 2 nhóm: Điện thờ tư gia hoạt động trong phạm vi, quy mô gia đình, dòng họ và điện thờ tư gia có quy mô thờ cúng, thực hiện các nghi lễ tôn giáo phục vụ cộng đồng tương tự các cơ sở tín ngưỡng.



Ngoài ra, đối với công tác quản lý Nhà nước, cần đưa ra *tiêu chí quản lý* điện thờ tư gia, trong điều kiện nào, phạm vi, quy mô nào thì quản lý theo phương thức nào cho phù hợp. Cần lưu ý, *các điện thờ tư gia hoạt động trong nội bộ hẹp của gia đình, dòng họ* cần quản lý từ góc độ văn hóa, chú trọng công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục nhằm phát huy tính tự quản dựa trên hương ước, tập tục của cộng đồng làng xã, truyền thống, gia phong trong nội bộ dòng họ để điều chỉnh theo tiêu chí gia đình văn hóa, nếp sống văn minh nơi đô thị, không thực hành mê tín dị đoan. *Các điện thờ tư gia hoạt động trong phạm vi rộng, phục vụ nghi lễ cộng đồng* cần có khung pháp lý phù hợp để quản lý, chú trọng quản lý nghiêm minh theo pháp luật, trong một số trường hợp nếu như xâm hại nghiêm trọng đến sức khỏe, nhân phẩm, tính mạng, đạo đức của người dân, xâm phạm an ninh, trật tự công cộng xã hội,... cần có chế tài đủ mạnh để xử phạt. *Nội dung quản lý điện thờ tư gia* chủ yếu bao hàm các phương diện như: Chủ điện, địa điểm hoạt động, loại hình điện thờ, nội dung hoạt động nghi lễ, các hoạt động xã hội khác (nếu có), thành phần tham dự (thường xuyên, vắng lai), cam kết về an ninh - trật tự, bảo vệ môi trường.

Những năm qua, do hệ thống các văn bản pháp luật chưa thực sự hoàn bị, đồng bộ và chặt chẽ dẫn tới quá trình thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến quản lý điện thờ tư gia vẫn còn tồn tại nhiều bất cập.

Trước thực trạng trên, việc quản lý hoạt động của các điện thờ tư gia bắt đầu được đặt ra từ phương diện xây dựng các căn cứ pháp lý đến triển khai thực hiện. Mặc dù, việc quản lý điện thờ tư gia có thể vấp phải nhiều trở ngại: (1) phải có căn cứ pháp lý “đặc thù riêng” để quản lý; (2) lâu nay không quản, bây giờ quản có thể bị xem là xâm phạm quyền riêng tư cá nhân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; (3) lo ngại về tổ chức bộ máy, nhân lực thực hiện quản lý và hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, những trở ngại đó sẽ được khắc phục khi thống nhất được nhận thức và hành động,

khi hệ thống pháp luật đồng bộ và kiện toàn. Hiện tại, rất cần thiết việc bổ sung các điều khoản làm rõ thuật ngữ “điện thờ tư gia” và quy định hướng dẫn trực tiếp việc quản lý nhà nước đối với điện thờ tư gia trong Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các bộ luật có liên quan, trong các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, đảm bảo tính tương thích và hoàn bị của hệ thống pháp luật. Công cụ pháp lý kiện toàn và sắc bén mới đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Lê Thị Chiêng (2004): *Sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo nhìn từ một số điện thờ tư gia ở Hà Nội*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, năm 2004, tr. 62-63.
2. Nguyễn Hữu Thọ: *Sinh hoạt tín ngưỡng và một số khía cạnh kinh tế*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2 (182), năm 2019, tr. 116.
3. *International Covenant on Civil and Political Rights*, <https://www.ohchr.org>.
4. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2009): *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-di-san-van-hoa-2009-sua-doi-32-2009-QH12-90620.aspx>.
5. Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam (2016): *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-tin-nguong-ton-giao-2016-322934.aspx>.
6. Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam (2017): *Nghị định 162/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-162-2017-ND-CP-huong-dan-Luat-tin-nguong-ton-giao-353702.aspx>.
7. Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam (2023): *Nghị định số 95/2023/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 29/12/2023*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-95-2023-ND-CP-huong-dan-Luat-Tin-nguong-ton-giao-593331.aspx>.
8. Thủ tướng Chính phủ (2017): *Chỉ thị số 06/CT-TTg về việc chấn chỉnh công tác quản lý, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm*, <https://tulieu-vankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-chi-dao-dieu-hanh/chi-thi-so-06ct-ttg-ngay-2022017-cua-thu-tuong-chinh-phu-ve-viec-chan-chinh-cong-tac-quan-ly-to-chuc-le-hoi-le-ky-2904>.

4 PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

KHÁI LƯỢC VỀ CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

PGS.TS. LÊ THANH THẬP *

TÓM TẮT



Thuật ngữ công nghiệp văn hóa xuất hiện trên sách, báo, và các phương tiện thông tin đại chúng trong những năm gần đây, được sử dụng để chỉ các ngành công nghiệp kết hợp sự sáng tạo, sản xuất và thương mại hóa các nội dung sáng tạo. Những nội dung đó, về bản chất mang tính phi vật thể và văn hóa nhưng được bảo vệ bởi luật bản quyền và thể hiện dưới hình thức sản phẩm hay dịch vụ. Đó là, sự ứng dụng của

những tiến bộ công nghệ - thông tin và kỹ năng kinh doanh, sử dụng nguyên liệu đầu vào là năng lực sáng tạo, nguồn vốn văn hóa, nguồn vốn trí tuệ, để tạo đầu ra là các sản phẩm - dịch vụ văn hóa, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân. Ở Việt Nam, từ Hội nghị TW 9, Đại hội XI (2014) của Đảng đã đề cập, đến Đại hội XIII (2021) vẫn quán triệt, phải khẩn trương phát triển công nghiệp văn hóa.

Từ khóa: Văn hóa, công nghiệp văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa.

Nhận bài: 29/09/2024; phản biện, biên tập: 29/09/2024; Duyệt đăng: 25/10/2024.

Năm 2005, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) thông qua Công ước về bảo vệ và phát huy các biểu đạt đa dạng của văn hóa (Công ước 2005). Công ước 2005 của UNESCO đã xác định: *các quốc gia có quyền chủ quyền về văn hóa và khuyến khích các quốc gia xây dựng các chính sách, hệ thống luật pháp để bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa của mình.* Công ước 2005 của UNESCO, nhấn mạnh



nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa là những công cụ để bảo vệ và phát huy các biểu đạt đa dạng của văn hóa. Như vậy, văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần mà còn là nền tảng quan trọng về vật chất, là ngành sản xuất, như “*các ngành công nghiệp văn hóa*” chủ yếu sau đây: công nghiệp giải trí, công nghiệp âm nhạc, công nghiệp điện ảnh, công nghiệp truyền hình, công nghiệp thể thao, công nghiệp xuất bản, công nghiệp du lịch. Hay chi tiết cụ thể hơn như: Quảng cáo, tổ chức sự kiện, giải trí kỹ thuật số, mỹ thuật đồ cổ và thủ công mỹ nghệ, thiết kế mỹ thuật, phim ảnh và video, in ấn xuất bản, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, phát thanh truyền hình và phần mềm vi tính...

“

Tóm lại, theo UNESCO, công nghiệp văn hóa là công nghiệp kết hợp của ba yếu tố: Sáng tạo, cơ sở hạ tầng và công nghệ sản xuất hiện đại, có thể sản sinh ra các sản phẩm văn hóa, đem lại lợi ích kinh tế.

”

Công nghiệp văn hóa dùng để chỉ các ngành công nghiệp kết hợp sự sáng tạo, sản xuất và thương mại hóa các nội dung sáng tạo. Chẳng hạn, những nội dung sáng tạo, như biểu trưng quảng cáo, phần mềm vi tính... về bản chất mang tính phi vật thể và văn hóa, nhưng được bảo vệ bởi luật bản quyền và thể hiện dưới hình thức sản phẩm hay dịch vụ. Các ngành công nghiệp văn hóa thể hiện rõ xu thế lợi ích kinh tế và văn hóa hòa quyện chặt chẽ với nhau. Đó là sự kết hợp của các yếu tố chính: sáng tạo, cơ sở hạ tầng và công nghệ sản xuất hiện đại, từ đó có thể sản sinh ra các sản phẩm văn hóa đem lại lợi ích kinh tế. Thực chất, đây là quá trình ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ cùng kỹ năng kinh doanh, sử dụng năng lực sáng tạo, nguồn vốn văn hóa để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của người dân. Như vậy, công nghiệp văn hóa



cũng chỉ là một khía cạnh, là một bộ phận của nền văn hóa.

Phát triển công nghiệp văn hóa, tạo nên hệ thống sản xuất và phục vụ văn hóa nhiều chủng loại, đa dạng, đa cấp độ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân cả về số lượng lẫn chất lượng văn hóa. Sự phát triển của công nghiệp văn hóa đã mang lại lợi nhuận rất cao ở nhiều quốc gia, nên đã thu hút nhiều doanh nghiệp lớn trên thế giới tham gia đầu tư phát triển. Việc phát triển văn hóa thành ngành công nghiệp là xu hướng phát triển tất yếu của tiến trình hiện đại hóa. Vì vậy, trong Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Khóa XI, về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã khẳng định, sự cần thiết phải xây dựng ngành công nghiệp văn hoá ở nước ta: “Phát triển công nghiệp văn hoá nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hoá Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hoá, góp phần quảng bá văn hoá Việt Nam ra thế giới. Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hoá. Tạo thuận lợi

cho các doanh nghiệp văn hoá, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội phát triển. Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hoá và công nghiệp văn hoá” [1]. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hoá và dịch vụ văn hoá trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hoá Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị và thành tựu mới của văn hoá, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới” [2, tr.145]. Tại Hội nghị văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã yêu cầu: “Khẩn trương phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh” [4].

Việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa được xem là khâu đột phá trong phát triển văn hóa, con người Việt Nam, nhằm phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam, thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Công nghiệp văn hóa thực sự đã trở thành trụ cột trong phát triển kinh tế của nhiều nước trên thế giới. Trong trào lưu đó, nếu nước nào không quan tâm, không chú trọng đến việc phát triển công nghiệp văn hóa thì không chỉ tụt hậu, mà còn lãng phí nguồn tài nguyên văn hóa - tiềm lực giàu có của đất nước, của dân tộc mình để phát triển. Nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự phát triển của mỗi quốc gia đều chịu sự ảnh hưởng và có sự tác động đến các quốc gia khác. Công nghiệp văn hóa là công cụ hữu hiệu không chỉ có ý nghĩa trong việc củng cố và quảng bá bản sắc văn hóa dân tộc, mà còn giúp cho sự tăng trưởng, đổi mới nền kinh tế. Đồng thời, nó biến văn hóa trở nên một thành tố quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế, giúp cho việc xây dựng nền kinh tế sáng tạo, bao gồm các lĩnh vực có giá trị kinh tế cao. Như vậy, phát triển công nghiệp văn hóa có tác động lớn đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và khả năng đóng góp cho các chỉ tiêu thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm...

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2014): *Văn kiện Hội nghị Trung ương 9 (khóa XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (1997): *Về văn hóa, Bảo tàng Hồ Chí Minh*, Hà Nội.
4. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Toàn văn Bài phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, Báo “Tin tức” (điện tử) ngày 24/11/2021*, Thông tấn xã Việt Nam.



KHAI MẠC DIỄN ĐÀN QUẢNG BÁ & PHÁT TRIỂN**VĂN HÓA - DU LỊCH - SẢN VẬT ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM - TRUNG QUỐC****(DIỄN ĐÀN TỔ CHỨC TRONG HAI NGÀY 25 VÀ 26/11 TẠI HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ KHU VỰC III)****GS.TS. PHẠM VĂN ĐỨC ***

GS.TS. Phạm Văn Đức - Phó Chủ tịch thường trực Hội Triết Học Việt Nam phát biểu khai mạc diễn đàn.

Sự kiện lần này do Hội Triết Học và Tập đoàn truyền thông Halotimes phối hợp tổ chức, do Soctrip tài trợ, với sự tham gia của hơn 100 nhà khoa học, nhà nghiên cứu chính trị & doanh nghiệp hàng đầu của hai nước và các cơ quan truyền thông, báo đài. Trong đó có 25 đại biểu là lãnh đạo các trường đại học lớn từ Trung Quốc như ĐH Quảng Tây, ĐH Sơn Đông, ĐH Sư Phạm Nam Kinh, ĐH Gốm sứ Cảnh Đức Trấn...

Với chủ đề chính là chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình hiện đại hóa đất nước, diễn đàn bao gồm các bài phát biểu, tham luận khoa học, thảo luận doanh nghiệp đến từ các diễn giả uy tín và chuyên gia trong nhiều lĩnh vực. Đây sẽ là dịp để các doanh nghiệp Việt Nam giới thiệu sản phẩm và tiềm năng của mình, mở rộng cơ hội giao lưu văn hóa, giao thương, hợp tác phát triển du lịch với các đối tác Trung Quốc.

Điểm nhấn quan trọng của diễn đàn là ý tưởng “Giúp Người Nông Dân Làm Giàu

Trên Đất Quê Hương”, được phát triển bởi Tập đoàn truyền thông Halotimes. Theo đó, tập đoàn đã triển khai chiến dịch “Mẹ Việt Nam, gia đình Việt Nam” với những giải pháp phát triển bền vững cho người nông dân, đồng thời bảo tồn văn hóa truyền thống Việt Nam. Đây là sứ mệnh tốt đẹp mà tập đoàn truyền thông Halotimes hướng đến ngay từ những ngày đầu ra mắt.



GS.TS. Lê Hữu Nghĩa - Nguyên Ủy Viên TW Đảng - Nguyên GD Học viện chính trị quốc gia HCM - Nguyên Tổng biên tập Tạp chí Cộng Sản - Chủ tịch Hội Triết học, tham dự diễn đàn.

Với nỗ lực không mệt mỏi đến từ phía các đơn vị chủ trì, sau khi diễn đàn kết thúc, tiến trình thực hiện các hợp tác chiến lược sẽ được gấp rút triển khai để đem về những thành tựu hữu hình, đúng với mục tiêu “Làm giàu trên đất quê hương”.

Diễn đàn lần này sẽ đóng góp tích cực vào việc thắt chặt mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc, mang lại lợi ích lâu dài cho cả hai bên trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch và xuất khẩu sản phẩm địa phương.



Toàn cảnh diễn đàn.

Hội thảo quốc tế “Hiện đại hóa XHCN kinh nghiệm Việt Nam - Trung Quốc”

Hội thảo nằm trong chuỗi chương trình Mẹ Việt Nam, Gia đình Việt Nam do Halotimes phối hợp với Hội triết học Việt Nam tổ chức. Hội thảo sẽ có sự tham gia của: Hội Triết học Việt Nam và 100 nhà Khoa học Việt Nam và Trung Quốc. Hội thảo lần này còn có sự đồng hành của các đơn vị: Đại học Quảng Tây - Học Viện Chủ nghĩa Mác, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội

Việt Nam - Viện Triết học, Học Viện CTQG Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị khu vực III.

Hội thảo nằm trong khuôn khổ của Diễn đàn Quảng Bá & Phát triển Văn hóa - Du lịch - Sản vật địa phương Việt Nam - Trung Quốc, diễn ra vào 2 ngày 25 và 26/11/2024 tại địa chỉ 215 Nguyễn Công Trứ, An Hải Bắc, Sơn Trà, Đà Nẵng.



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, BẢO TỒN VĂN HÓA ĐỂ ‘KHỞI TẠO KỶ NGUYÊN MỚI’ – TÂM NHÌN, MỤC TIÊU

NGUYỄN VĂN HẠ *

Tập đoàn Truyền thông Halotimes vừa kỷ niệm 8 năm thành lập (7/11/2016 - 7/11/2024) với sự kiện “Halotimes 8 - Khởi tạo kỷ nguyên mới”.

Phát biểu tại sự kiện, ông Nguyễn Văn Hạ - Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Halotimes cùng các nhân viên nhìn lại hành trình 8 năm và hướng tới một tương lai đầy triển vọng, hòa mình vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Khi ra đời vào 8 năm trước, Halotimes là doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ nội dung số dựa trên sự đổi mới của công nghệ. Trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển, Halotimes đã tự đặt cho mình

trách nhiệm đồng hành cùng với sự phát triển của đất nước, lấy văn hóa làm trọng tâm trong mọi chiến lược phát triển doanh nghiệp. Mục tiêu phát triển của Halotimes luôn dựa trên nền tảng bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam.

Theo ông Nguyễn Văn Hạ, “Halotimes - Khởi tạo kỷ nguyên mới” là chiến lược phát triển của tập đoàn để thực hiện tầm nhìn 2030 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực công nghiệp nội dung số. “Khởi tạo kỷ nguyên mới” đối với Halotimes là kỷ nguyên của ứng dụng công nghệ, kết nối giao dịch xuyên biên giới dựa trên việc bảo tồn và phát triển văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc.



Ông Nguyễn Văn Hạ -
Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Truyền thông Halotimes.

“Tôi hy vọng rằng, trong hành trình “Khởi tạo kỷ nguyên mới - Halotimes”, Halotimes sẽ nhận được hợp tác, hỗ trợ của tất cả các bạn, quý đối tác và khách hàng để cùng nhau chúng ta tạo nên kỷ nguyên mới - kỷ nguyên lấy văn hoá làm nền tảng cốt lõi cho mọi giá trị thịnh vượng, đoàn kết và kết nối xuyên biên giới.”

Ông Hạ nhấn mạnh.

Halotimes là tập đoàn truyền thông được thành lập năm 2016, sở hữu hệ sinh thái kỹ thuật số đa dạng, cung cấp 4 nhóm dịch vụ chính gồm: Ứng dụng công nghệ, Phương tiện truyền thông, Sáng tạo nội dung số, Phát triển con người với sứ mệnh giúp mọi người tiếp cận đa dạng nội dung trực tuyến một cách dễ dàng nhất, tạo ra những giá trị tích cực khi trải nghiệm và tương tác cho người dùng.

Là một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực văn hoá -

truyền thông, Halotimes hiểu rõ tầm quan trọng của việc đổi mới, cập nhật xu hướng để thích nghi với sự phát triển của thời đại.

Bên cạnh đó, Halotimes cũng luôn tin rằng cội nguồn của sức mạnh dân tộc và là nguồn lực cho sự phát triển của đất nước. Trong các dự án mà Halotimes thực hiện đều có sự hợp tác, đoàn kết của giới tri thức, của các tổ chức xã hội, các cơ quan đơn vị truyền thông uy tín cùng hướng đến mục tiêu chung.

HỢP TÁC, PHÁT TRIỂN DU LỊCH – NGÀNH “CÔNG NGHIỆP KHÔNG KHÓI”, GIÚP NGƯỜI DÂN LÀM GIÀU BẰNG “ĐẶC SẢN” QUÊ HƯƠNG

PGS.TS. TRẦN ĐĂNG SINH *



PGS.TS **Trần Đăng Sinh** - Nguyên Trưởng khoa Triết học, trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, Chi hội trưởng Chi hội Triết học khoa Triết học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Ủy viên Ban thường vụ Hội Triết học Việt Nam.

Diễn đàn Quảng bá & Phát triển Văn hóa - Du lịch - Sản vật địa phương Việt Nam - Trung Quốc: “Làm giàu trên đất quê hương”, diễn ra trong hai ngày 25 và 26/11 tại Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

Sự kiện được tổ chức bởi Hội Triết học Việt Nam và Tập đoàn Truyền thông Halotimes, do mạng xã hội Soctrip tài trợ, với sự tham gia của hơn 100 nhà khoa học, nhà nghiên cứu chính trị và doanh nghiệp hàng đầu từ hai quốc gia.

Là một trong những nhà nghiên cứu tham dự Diễn đàn, PGS.TS Trần Đăng Sinh - Nguyên Trưởng khoa Triết học, trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, Chi hội trưởng Chi hội Triết học khoa Triết học trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Ủy viên Ban thường vụ Hội Triết học Việt Nam, đã có chia sẻ về những kỳ vọng mà sự kiện này mang lại.

Theo PGS.TS Trần Đăng Sinh, trong bối cảnh hội nhập và phát triển trên thế giới hiện nay, văn hóa và du lịch là một lĩnh vực được xem như cầu nối trong mối quan hệ hợp tác và phát triển bền vững của các quốc gia, dân tộc.

Đại học Sư phạm Hà Nội, Ủy viên Ban thường vụ Hội Triết học Việt Nam.

Trung Quốc và Việt Nam vốn đều có nền văn hóa phong phú, đa dạng, hai nước có truyền thống lâu đời trong giao lưu và tiếp biến văn hóa, lại là “làng xóm láng giềng” nên nhân dân hai nước có nhu cầu hợp tác và phát triển văn hóa, du lịch là điều dễ hiểu.

Hiện nay, quan hệ giữa hai nước Trung Quốc và Việt Nam đã là “quan hệ đối tác chiến lược toàn diện”. Đảng và Chính phủ hai nước đang hiện thực hóa chủ trương hợp tác văn hóa, du lịch, coi đó là sách lược phát triển bền vững. Đó chính là tiềm năng to lớn cho sự hợp tác phát triển văn hóa, du lịch của hai quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

Bởi vậy, Diễn đàn quảng bá & phát triển Văn hóa - Du lịch - Sản vật địa phương Việt Nam - Trung Quốc được coi là sự tiếp tục thành tựu mà hai nước đã đạt được trong thời gian qua. Ngoài ra, sự kiện lần này còn có ý nghĩa nữa là làm cụ thể hóa hơn, phong phú và đa dạng hơn sự quảng bá & phát triển văn hóa - du lịch - sản vật địa phương giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Sau diễn đàn, người dân hai nước có thể kỳ vọng nhiều về một sự khởi sắc trong lĩnh vực văn hóa, du lịch và xuất khẩu sản phẩm địa phương.

“

Người dân Việt Nam có thể đi tham quan, du lịch nhiều hơn những di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc như: Vạn lý trường thành, quảng trường Thiên An Môn, Di Hòa Viên, các thành phố vừa cổ kính, vừa hiện đại như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu, Nam Ninh, Quế Châu, ...

Người dân Trung Quốc ngoài việc được thăm quan những thắng cảnh đẹp, và các di tích lịch sử, các di sản văn hóa vật thể, các sản phẩm văn hóa phi vật thể nổi tiếng như dân ca Quan họ Bắc Ninh, Hát văn, hò Huế, ... còn có thể được thưởng thức các mặt hàng nông sản có giá trị của Việt Nam như: cà phê, vải thiều, sầu riêng, các hàng thủ công mỹ nghệ như gốm Bát Tràng, tranh sơn dầu...

”

PGS.TS. Trần Đăng Sinh chia sẻ.

Đặc biệt, ông đánh giá cao ý tưởng chủ đạo của diễn đàn lần này, đó là “Giúp người dân làm giàu trên đất quê hương”, được phát triển bởi Tập đoàn truyền thông Halotimes.

Theo đó, ý tưởng này không chỉ góp phần lan tỏa giá trị văn hóa của hai nước Trung Quốc và Việt Nam mà còn giúp các nhà quản lý xã hội, quản lý kinh tế, văn hóa, du lịch có cái nhìn thực tế hơn về giá trị của sự hợp tác, phát triển văn hóa du lịch giữa hai quốc gia, giúp người dân có thể làm giàu chính đáng trên chính quê hương, nơi mình sinh ra.



“

Hiện nay, các tầng lớp người trong xã hội chịu tác động khá mạnh của toàn cầu hóa về văn hóa, kinh tế thị trường, cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trí tuệ nhân tạo, ...

Để khuyến khích thế hệ trẻ quan tâm hơn đến việc phát triển quê hương và văn hóa dân tộc, chính phủ mỗi nước cần có tầm nhìn chiến lược trong phát triển dài hạn, đầu tư thích đáng trong xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, mang đậm sắc thái truyền thống dân tộc.

Cần gắn việc hợp tác phát triển văn hóa, du lịch với các chủ thể, trong đó có đông đảo các tầng lớp nhân dân, coi họ vừa là chủ thể sáng tạo vừa là người thụ hưởng các sản phẩm của sự hợp tác, phát triển văn hóa, du lịch giữa hai nước. Người dân có thể làm giàu chính trên quê hương mình bằng các sản phẩm hợp tác, phát triển văn hóa, du lịch, các sản phẩm hàng hóa được coi là “đặc sản” của mỗi vùng đất, dân tộc

PGS.TS. Trần Đăng Sinh chia sẻ.

PHỎNG VẤN

Á HẬU THỂ THAO CHU ÁNH

PHƯƠNG THẢO

Á hậu Chu Ánh: “Tôi đã bước ra khỏi vùng an toàn và dám thử thách bản thân”

Chu Ánh cho biết cô luôn trân trọng cơ hội để phát triển bản thân và cống hiến cho cộng đồng. Quyết định thi Hoa hậu vào năm 25 tuổi giúp Chu Ánh bước ra khỏi vùng an toàn và thử thách bản thân nhiều hơn.

Thi Hoa hậu không phải là dấu mốc lớn nhất

Chu Ánh được biết đến là Á hậu 2 của cuộc thi Hoa hậu Thể thao Việt Nam 2022. Sau 2 năm kể từ khi đạt danh hiệu, người đẹp sinh năm 1997 cho biết cuộc sống có những bước chuyển mình rõ rệt. Bản thân Chu Ánh không ngừng học hỏi và trau dồi, thử sức ở nhiều lĩnh vực khác nhau không chỉ riêng lĩnh vực nghệ thuật. Đồng thời cô tích cực tham gia các hoạt động xã hội, chiến dịch về sức khỏe và thể thao và làm gương mặt đại diện cho các thương hiệu.

“Điều quan trọng nhất là tôi đã trưởng thành hơn trong tư duy và nhận thức về trách nhiệm của mình đối với cộng đồng, từ đó bản thân tôi cũng có nhiều sự thay đổi rõ rệt. Tôi luôn muốn chinh phục bản thân ở nhiều lĩnh vực khác nhau, để mọi người thấy được một Chu Ánh đa sắc, không chỉ là một cô Á hậu thể thao.”

Chu Ánh chia sẻ



Tuy nhiên, với Chu Ánh việc thi Hoa hậu không phải là dấu mốc thay đổi cuộc đời mà là những bước đi tiếp theo sau cuộc thi.

“Việc tham gia cuộc thi Hoa hậu Thể thao đã mở ra cánh cửa mới, giúp tôi bước ra khỏi vùng an toàn và thử thách bản thân. Nhưng điều quan trọng hơn là tôi trân trọng cơ hội này để phát triển bản thân, cống hiến cho cộng đồng. Ngoài ra khi tham gia các hoạt động xã hội giúp tôi định hình lại con đường của mình, tạo ra những thay đổi lớn trong cả sự nghiệp lẫn nhận thức về trách nhiệm với xã hội”

Chu Ánh chia sẻ.

Là một người trẻ nhiệt huyết với những lý tưởng của riêng mình, Chu Ánh lấy châm ngôn sống “Hãy luôn là phiên bản tốt nhất của chính mình” để nhắc nhở bản thân mỗi ngày. Đối với mỹ nhân 27 tuổi, điều quan trọng không phải là so sánh mình với người khác mà hãy liên tục nỗ lực để phát triển và hoàn thiện bản thân. Chu Ánh luôn giữ tinh thần lạc quan, kiên trì để vượt qua những thử thách trong cuộc sống.

“Triết lý cuộc sống mà tôi luôn theo đuổi là ‘Sống chân thành, làm việc với đam mê và cống hiến hết mình’. Tôi tin rằng thành công không chỉ đến từ tài năng hay may mắn, mà quan trọng là nỗ lực không ngừng và lòng nhiệt huyết trong mọi việc. Với tôi, mỗi hành động đều cần xuất phát từ trái tim và phải mang lại giá trị cho cộng đồng. Đó chính là kim chỉ nam giúp tôi không chỉ phát triển sự nghiệp mà còn tạo dựng mối quan hệ tốt đẹp và truyền cảm hứng cho người khác”

Chu Ánh cho biết.

“Truyền cảm hứng về thể thao và lối sống lành mạnh là sứ mệnh quan trọng của tôi”

Thời điểm hiện tại, Chu Ánh mong muốn tập trung phát triển bản thân ở lĩnh vực nghệ thuật, vai trò người mẫu và thực hiện những hoạt động vì cộng đồng. Người đẹp hy vọng có thể dùng sự ảnh hưởng của bản thân để truyền cảm hứng tích cực đến mọi người, cống hiến những dự án thiện nguyện có ý nghĩa.

Mỹ nhân gốc Thanh Hóa cho biết chưa có kế hoạch tiếp tục thi nhan sắc sau Hoa hậu Thể thao Việt Nam 2022 mặc dù cuộc thi đã mang đến nhiều cơ hội và giúp cô trưởng thành hơn. Tuy nhiên nếu trong tương lai, cảm thấy có cuộc thi phù hợp, mang lại giá trị lâu dài Chu Ánh không loại trừ khả năng sẽ tham gia.



“Tôi luôn coi việc truyền cảm hứng về thể thao và lối sống lành mạnh là một trong những sứ mệnh quan trọng của mình. Tôi tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động, sự kiện thể thao nhằm khuyến khích mọi người, đặc biệt là giới trẻ duy trì thói quen tập luyện thường xuyên.

Ngoài ra, tôi cũng chia sẻ những bài học và kinh nghiệm cá nhân về chế độ dinh dưỡng, tập luyện và cân bằng cuộc sống thông qua các nền tảng mạng xã hội. Từ đó giúp

mọi người hiểu rõ hơn về lợi ích của việc chăm sóc sức khỏe và thể chất. Tôi luôn nhấn mạnh rằng thể thao không chỉ giúp cải thiện sức khỏe mà còn rèn luyện sự kiên trì, tự tin và tinh thần kỷ luật, những yếu tố quan trọng không chỉ trong cuộc sống mà còn trong công việc”

Chu Ánh chia sẻ.

Chu Ánh mong muốn mọi người, đặc biệt là chị em phụ nữ hãy dành thời gian chăm sóc cho sức khỏe bản thân, duy trì lối sống tích cực và năng động. Trong vai trò của một Á hậu thể thao, Chu Ánh luôn đề cao vai trò của sức khỏe trong cuộc sống vì “Có sức khỏe là có tất cả”.

“

Hãy bắt đầu từ chính bản thân mình, đừng chờ đợi một thời điểm hoàn hảo. Xây dựng một lối sống lành mạnh không phải là điều gì quá khó khăn, chỉ cần bạn kiên trì và đều đặn. Thể thao không chỉ giúp bạn có một cơ thể khỏe mạnh mà còn rèn luyện tinh thần, sự kiên nhẫn và khả năng đối mặt với thử thách.

Hãy tìm cho mình một môn thể thao yêu thích và bắt đầu tập luyện ngay hôm nay. Đừng quên rằng, sức khỏe là tài sản quý giá nhất, và nó sẽ giúp bạn có một cuộc sống vui vẻ, tự tin và thành công hơn. Cùng nhau, chúng ta hãy sống khỏe mạnh, sống tích cực và truyền cảm hứng cho nhau!

”

Chu Ánh chia sẻ.



Chu Ánh tên đầy đủ là Chu Thị Ánh, sinh năm 1997, đến từ Thanh Hóa. Năm 2022, cô đạt danh hiệu Á hậu 2 của cuộc thi Hoa hậu Thể thao Việt Nam, ngoài ra còn dành giải thưởng phụ “Người đẹp hình thể”. Chu Ánh sở hữu chiều cao 1m72, vẻ ngoài gợi cảm quyến rũ.

Trước khi trở thành Á hậu, Chu Ánh là huấn luyện viên thể hình chuyên nghiệp, đồng thời giảng dạy về dinh dưỡng ở một trường Cao đẳng tại TP.HCM. Hiện tại người đẹp vẫn đang tích cực xây dựng hình ảnh của một Á hậu khỏe khoắn, năng động, yêu thích thể thao và lối sống lành mạnh tích cực.

5 TRIẾT HỌC TRONG CUỘC SỐNG

ARISTOTE

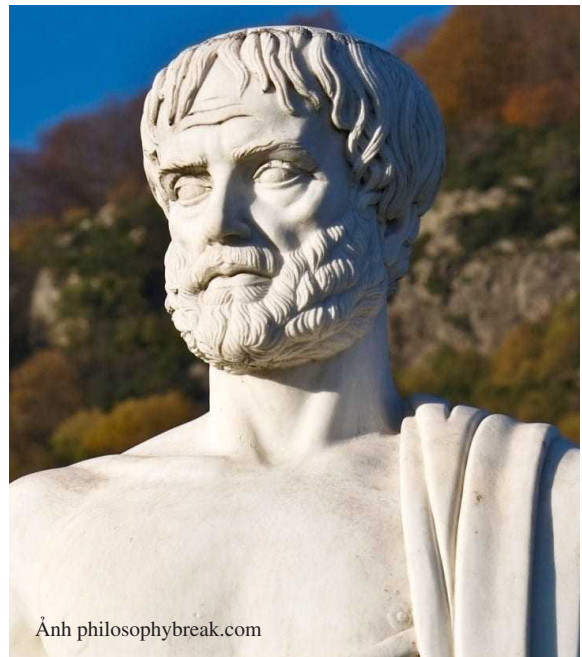
NHÀ TƯ TƯỞNG VĨ ĐẠI NHẤT THỜI CỔ ĐẠI

GS.TS. HỒ SĨ QUÝ *

ARISTOTE (ARIXTỐT) (384-322 TCN)

Nhà triết học và tự nhiên học Hy Lạp cổ đại; học trò của Plato (427-347 TCN) trong suốt 20 năm và thầy dạy của Alexander Đại đế; người sáng lập ra logic hình thức; “nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời cổ đại” (C. Mác).

ARISTOTE sinh năm 384 TCN tại thành phố nhỏ Stagira, vùng Macedonia đông bắc Hy Lạp (danh xưng *ARISTOTE thành Stagira*). Năm 17 tuổi, ông được gửi đến Athens để theo học tại Học viện của Plato. Khi Plato qua đời năm 347 TCN, ARISTOTE đến Assos, thuộc Tiểu Á, phía tây bắc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Ở đó, ông hoạt động triết học và nghiên cứu các sinh vật biển. Ba năm sau, ông lại chuyển đến đảo Lesbos gần đó tiếp tục nghiên cứu triết học cùng với Theophrastus, triết gia người Lesbos. Năm 343 TCN, theo yêu cầu của Quốc vương Philippos II xứ Macedonia, ARISTOTE rời Lesbos đến Pella, thủ đô của Macedonia dạy học cho Thái tử Alexander mười ba tuổi, con trai của nhà vua khoảng ba năm. Alexander về sau trở thành Alexander Đại đế nổi tiếng. Vào năm 335 TCN, ARISTOTE trở lại Athens. Tại đây, ông đã lập trường mang tên *Lyceum* (Λύκειον) nổi tiếng. Các học viên của Lyceum đã học tập và nghiên cứu hầu hết các lĩnh vực mà về sau trở thành các phân ngành khoa học từ tự nhiên tới chính trị xã hội và nghệ thuật. Với các tri thức phong phú này, Lyceum đã thu thập các bản thảo tập hợp thành một thư viện lớn đầu



Ảnh philosophybreak.com

tiên ở thời cổ đại. Sau mười ba năm ở Athens, năm 323 TCN ARISTOTE rời khỏi thành phố đến Chalcis, trên đảo Euboea ngoài khơi bờ biển Attic, và ông qua đời ở đó vào năm 322 TCN. (Λύκειον) nổi tiếng. Các học viên của Lyceum đã học tập và nghiên cứu hầu hết các lĩnh vực mà về sau trở thành các phân ngành khoa học từ tự nhiên tới chính trị xã hội và nghệ thuật. Với các tri thức phong phú này, Lyceum đã thu thập các bản thảo tập hợp thành một thư viện lớn đầu tiên ở thời cổ đại. Sau mười ba năm ở Athens, năm 323 TCN ARISTOTE rời khỏi thành phố đến Chalcis, trên đảo Euboea ngoài khơi bờ biển Attic, và ông qua đời ở đó vào năm 322 TCN.

Di sản của ARISTOTE

Di sản của ARISTOTE được cho là có khoảng hơn 200 tác phẩm về nhiều lĩnh vực (theo cách phân loại hiện đại): siêu hình học, logic học, đạo đức học, mỹ học, triết học tinh thần, chính trị học, lý thuyết hùng biện (Rhetoric) và cả sinh học; trong số đó chỉ còn lại đến ngày nay 31 tác phẩm nhờ được tập hợp lại trong “Corpus Aristotelicum” vào thời Trung cổ.

Tác phẩm của ARISTOTE được chính ông phân loại thành “khoa học” (*Epistêmai*) gồm: (1) lý thuyết, (2) thực hành, và “tho” (nghệ thuật). Trong đó, ông coi các khoa học lý thuyết bao gồm vật lý, toán học và “triết học đầu tiên” (cũng là “triết học thần học”, sau này được gọi là “siêu hình học”). “Khoa học thực hành” bao gồm đạo đức và chính trị (cũng là khoa học về nhà nước) liên quan đến ứng xử và điều tốt trong hoạt động cá nhân và xã hội; mục đích khoa học thực hành là tạo ra cái đẹp hay cái có ích. Các nghiên cứu của ARISTOTE về logic học được các học giả thời Trung cổ sắp xếp trong nhóm *Organon* (ARISTOTE không dùng thuật ngữ này). *Organon* đề cập đến logic và lập luận, lý thuyết phạm trù, mệnh đề và thuật ngữ, cấu trúc của lý thuyết khoa học và các nguyên tắc của nhận thức luận.

Căn cứ vào 31 tác phẩm còn lại, người ta chia nội dung tư tưởng ARISTOTE gồm: 1) Hiện tượng học và phương pháp tiếp thu nhiều ý kiến (Phenomena and the Endoxic Method); 2) Logic học, khoa học và phép biện chứng; 3) Chủ nghĩa bản chất và từ đồng âm (Essentialism and Homonymy); 4) Học thuyết phạm trù; 5) Học thuyết về bốn nguyên nhân (The Four Causes); 6) Học thuyết về quan hệ giữa chất liệu và hình thức (Hylomorphism; thuật ngữ này được hình thành từ “ύλη” (vật, vật chất) và “μορφή” (hình thức); 7) Mục đích luận A (Aristotelian Teleology); 8) Thực thể (Substance); 9) Tồn tại sống (Living Beings); 10) Hạnh phúc và liên kết chính trị (Happiness and Political Association); 11) Hùng biện và nghệ thuật (Rhetoric and the Arts).

Trong lý thuyết về linh hồn, ARISTOTE cho rằng, linh hồn gắn liền với sự sống và có ba loại: “linh hồn thực vật”, “linh hồn cảm giác” và “linh hồn lý trí” (“Đưỡng hồn, Giác hồn và Trí hồn”). Theo ARISTOTE, “linh hồn thực vật” thuộc về thực vật. Hai loại “linh hồn thực vật” và “linh hồn cảm giác” thuộc về động vật. Cả ba loại “linh hồn thực vật”, “linh hồn cảm giác” và “linh hồn lý trí” đều thuộc về con người: (1). “Linh hồn thực vật”, theo ARISTOTE, đảm trách việc sinh tồn và tăng trưởng, có trong tất cả mọi sinh vật, gắn liền với sự sinh ra, lớn lên, trưởng thành, già đi và chết của sự sống. “Linh hồn thực vật” chỉ thuần túy đặt mục đích ở sự sống, không có gì cao hơn. (2). “Linh hồn cảm giác” chịu trách nhiệm về vận động và cảm giác, giúp sinh vật nhận thức được thông qua các giác quan. Nhờ có chức năng cảm giác, linh hồn cảm giác giúp động vật có được ký ức, biết đau đớn, biết hài lòng, vui buồn. (3). “Linh hồn lý trí”, theo ARISTOTE, có chức năng suy nghĩ và lập luận, đặc trưng cho con người, giúp con người có khả năng suy nghĩ. “Linh hồn lý trí bị động” cho phép con người thu thập được thông tin, đánh giá, ghi nhớ và sử dụng khi cần. “Linh hồn lý trí chủ động” cho phép con người suy luận, phán đoán, lập luận... tạo ra triết học, khoa học và nghệ thuật. Khác với những nhà triết học trước, ARISTOTE đặt “linh hồn lý trí” ở tim chứ không phải ở não con người. ARISTOTE là một trong những người đầu tiên phân biệt và tách rời cảm giác với suy nghĩ.

Trong *Siêu hình học* và nhiều tác phẩm khác, một trong những học thuyết trung tâm của “triết học thứ nhất” của ARISTOTE là học thuyết về bốn nguyên nhân, hay bốn nguồn gốc của mọi tồn tại. Theo ARISTOTE, mọi tồn tại trong thế giới này đều là kết quả của 4 nguyên nhân: vật chất (ύλη, ύποκειμενον), hình thức (μορφή, τὸ τί ἦν εἶναι), nguyên nhân vận động (τὸ διὰ τί) và nguyên nhân mục đích (τὸ οὐδένεκα). Trong đó, vật chất (ύλη, ύποκειμενον) là cái tồn tại khách quan, vĩnh cửu, không

thể tạo ra và không thể phá hủy, không thể nảy sinh từ hư vô. Bản nguyên đầu tiên của vật chất là 5 nguyên tố cơ bản: không khí, nước, đất, lửa và etc.

ARISTOTE có nhiều nghiên cứu và suy đoán về khoa học tự nhiên, sau này nhiều suy đoán đã được kiểm chứng thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của ông. Ông đã lập danh mục các loài động thực vật và nghiên cứu đặc tính của chúng. Riêng động vật, A đã phân loại 540 loài và nghiên cứu cấu trúc bên trong của ít nhất 50 loài.

ARISTOTE cho rằng triết học xuất hiện trên cơ sở những tri thức vượt ra ngoài cảm giác, kỹ năng và kinh nghiệm; mặc dù bất kỳ tri thức nào cũng bắt đầu từ các cảm giác, dựa trên cảm giác, trí nhớ và thói quen. Ông coi các cảm giác là bằng chứng xác thực, tin cậy về sự vật, nhưng bản thân các cảm giác mới chỉ là trình độ đầu tiên và thấp nhất của nhận thức. Tri thức thực nghiệm chỉ là những kiến thức thô sơ, là tiền đề lý thuyết cho sự xuất hiện của triết học. Triết học là một hệ thống tri thức được suy luận từ những tri thức thô sơ của các ngành khoa học.

Ngay từ khi còn học tại Viện Hàn lâm Plato và trong suốt cuộc đời của mình, ARISTOTE đã giảng dạy nghệ thuật hùng biện. Theo ông, hình thức phát biểu chính xác là yếu tố quan trọng nhất trong việc truyền tải logos (tư tưởng triết học). Ông định nghĩa thuật hùng biện là “khả năng tìm ra những cách thuyết phục có thể về mỗi chủ đề nhất định”. ARISTOTE xác định có ba kiểu hùng biện: Nghị luận, Phán xét và Sử thi. Nghị luận hay lập luận là cách nói của cố vấn nhằm thuyết phục người khác chấp nhận hoặc bác bỏ ý kiến nào đó. Phán xét hoặc tranh biện là cách nói của quan tòa nhằm tác động cảm xúc đến người đưa ra quyết định về tính đúng đắn và độ tin cậy của vấn đề. Cách nói của sử thi là cách nói đánh giá nhằm ca ngợi hoặc chỉ trích. Nghệ thuật hùng biện của ARISTOTE đến nay vẫn là khuôn mẫu với nhiều giá trị ở châu Âu.

Kế thừa triết học chính trị của Platon, ARISTOTE đã phát triển và làm hình thành một khoa học độc lập về chính trị. Trong tác phẩm Chính trị học, ông định nghĩa: “Nhà nước là một sự phát triển tự nhiên và con người, bẩm sinh là một động vật chính trị”. Chính trị học ARISTOTE khẳng định rằng, con người chỉ có thể sống trong xã hội, trong hệ thống chính trị, và cần phải có chính trị để có đời sống xã hội hợp lý. Chính trị học là một khoa học về cách thức tổ chức cuộc sống của mọi người trong một nhà nước. Mục tiêu của chính trị, không dễ đạt được, theo ARISTOTE, là tạo cho công dân những phẩm chất cao, biến họ thành những con người chính đáng. Nhà chính trị phải tính đến việc con người không chỉ có đạo đức, mà còn có cả tật xấu. Nhiệm vụ của chính trị là nuôi dưỡng những đức tính tốt của công dân. Phẩm chất của một công dân thành bang bao gồm việc thực hiện nghĩa vụ công dân và việc tuân theo chính quyền và pháp luật.

Theo ARISTOTE, với tư cách là một động vật chính trị, con người có thể có phẩm chất đạo đức, có khả năng hiểu các khái niệm như thiện và ác, công bằng và bất công, chính nghĩa và phi nghĩa. Trong Đạo đức học, ARISTOTE cho rằng, sự bất bình đẳng cố hữu về năng lực là lý do chủ yếu dẫn đến sự tập hợp con người thành các nhóm, tạo thành sự khác biệt về chức năng và vị thế của con người trong xã hội. Tính sinh học và tính xã hội là hai nguyên tắc của tồn tại người. Ngay từ lúc sinh ra, con người đã phải tham gia vào quá khứ và hiện tại của nhân loại, vào suy nghĩ và cảm xúc của nhân loại. Cuộc sống của con người ngoài xã hội là điều không thể.

ARISTOTE chỉ trích Plato về quan niệm chính trị hoàn hảo và tin rằng cộng đồng tài sản, cộng đồng gia đình do Plato đề xuất sẽ dẫn đến sự diệt vong của nhà nước. Ông chú ý đến hệ thống chính trị mà các quốc gia có thể đạt tới, trung thành với việc bảo vệ các quyền cá nhân, quyền tư hữu và gia đình một vợ một chồng. ARISTOTE chủ trương duy trì chế độ nô lệ, không tán thành cải tạo tù nhân chiến tranh thành nô lệ.

Sau khi tổng kết kinh nghiệm xã hội và

chính trị của thời kỳ Hellenes (Hy Lạp hóa), ARISTOTE đã kết luận về vai trò của giáo dục đối với chính trị là quan trọng, con người giao tiếp chính trị để sống cùng nhau. Nhà nước được tạo ra không phải chỉ giản đơn để sống, mà là để sống có mục đích tốt đẹp. Sự hoàn thiện của một công dân được quyết định bởi những phẩm chất của xã hội mà anh ta sống. Muốn có những công dân hoàn thiện thì phải tạo ra một trạng thái xã hội hoàn thiện. Tác phẩm của ARISTOTE được tập hợp và xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Latinh với lời bình của triết gia Ả Rập Averroes vào năm 1489 tại Venice, Ý. Ấn bản tiếng Hy Lạp đầu tiên do Ald Manutius tập hợp gồm 5 tập cũng xuất bản tại Venice, Ý vào những năm 1495 - 1498. Vào thế kỷ XIX, Viện Hàn lâm Berlin đã xuất bản ARISTOTE toàn tập gồm 5 tập với các tác phẩm, bình luận, bài giảng và trích đoạn tại Berlin vào những năm 1831-1871. Bộ ARISTOTE toàn tập này cũng là bản gốc để bản tiếng Pháp của Didot 5 tập được xuất bản ở Paris vào những năm 1848 - 1874. Đánh giá công lao của ARISTOTE, Các Mác đã ví ông như hoàng đế Macedonia trong triết học. $\acute{\upsilon}\rho\omicron\kappa\epsilon\acute{\iota}\mu\epsilon\nu\omicron\nu$), hình thức ($\mu\omicron\rho\phi\eta$, $\tau\omicron\ \tau\acute{\iota}\ \eta\nu\ \epsilon\acute{\iota}\nu\alpha\iota$), nguyên nhân vận động ($\tau\omicron\ \delta\iota\acute{\alpha}\ \tau\acute{\iota}$) và nguyên nhân mục đích ($\tau\omicron\ \omicron\upsilon\acute{\nu}\epsilon\nu\epsilon\kappa\alpha$). Trong đó, vật chất ($\acute{\upsilon}\lambda\eta$, $\acute{\upsilon}\rho\omicron\kappa\epsilon\acute{\iota}\mu\epsilon\nu\omicron\nu$) là cái tồn tại khách quan, vĩnh cửu, không thể tạo ra và không thể phá hủy, không thể nảy sinh từ hư vô. Bản nguyên đầu tiên của vật chất là 5 nguyên tố cơ bản: không khí, nước, đất, lửa và etc.



ARISTOTE có nhiều nghiên cứu và suy đoán về khoa học tự nhiên, sau này nhiều suy đoán đã được kiểm chứng thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của ông. Ông đã lập danh mục các loài động thực vật và nghiên cứu đặc tính của chúng. Riêng động vật, A đã phân loại 540 loài và nghiên cứu cấu trúc bên trong của ít nhất 50 loài.

ARISTOTE cho rằng triết học xuất hiện trên cơ sở những tri thức vượt ra ngoài cảm giác, kỹ năng và kinh nghiệm; mặc dù bất kỳ tri thức nào cũng bắt đầu từ các cảm giác, dựa trên cảm giác, trí nhớ và thói quen. Ông coi các cảm giác là bằng chứng xác thực, tin cậy về sự vật, nhưng bản thân các cảm giác mới chỉ là trình độ đầu tiên và thấp nhất của nhận thức. Tri thức thực nghiệm chỉ là những kiến thức thô sơ, là tiền đề lý thuyết cho sự xuất hiện của triết học. Triết học là một hệ thống tri thức được suy luận từ những tri thức thô sơ của các ngành khoa học.

Ngay từ khi còn học tại Viện Hàn lâm Plato và trong suốt cuộc đời của mình, ARISTOTE đã giảng dạy nghệ thuật hùng biện. Theo ông, hình thức phát biểu chính xác là yếu tố quan trọng nhất trong việc truyền tải logos (tư tưởng triết học). Ông định nghĩa thuật hùng biện là “khả năng tìm ra những cách thuyết phục có thể về mỗi chủ đề nhất định”. ARISTOTE xác định có ba kiểu hùng biện: Nghị luận, Phán xét và Sử thi. Nghị luận hay lập luận là cách nói của cố vấn nhằm thuyết phục người khác chấp nhận hoặc bác bỏ ý kiến nào đó. Phán xét hoặc tranh biện là cách nói của quan tòa nhằm tác động cảm xúc đến người đưa ra quyết định về tính đúng đắn và độ tin cậy của vấn đề. Cách nói của sử thi là cách nói đánh giá nhằm ca ngợi hoặc chỉ trích. Nghệ thuật hùng biện của ARISTOTE đến nay vẫn là khuôn mẫu với nhiều giá trị ở châu Âu.

Kế thừa triết học chính trị của Platon, ARISTOTE đã phát triển và làm hình thành một khoa học độc lập về chính trị. Trong tác phẩm Chính trị học, ông định nghĩa: “Nhà nước là một sự phát triển tự nhiên và con người, bẩm sinh là một động vật chính trị”.

Chính trị học ARISTOTE khẳng định rằng, con người chỉ có thể sống trong xã hội, trong hệ thống chính trị, và cần phải có chính trị để có đời sống xã hội hợp lý. Chính trị học là một khoa học về cách thức tổ chức cuộc sống của mọi người trong một nhà nước. Mục tiêu của chính trị, không dễ đạt được, theo ARISTOTE, là tạo cho công dân những phẩm chất cao, biến họ thành những con người chính đáng. Nhà chính trị phải tính đến việc con người không chỉ có đạo đức, mà còn có cả tật xấu. Nhiệm vụ của chính trị là nuôi dưỡng những đức tính tốt của công dân. Phẩm chất của một công dân thành bang bao gồm việc thực hiện nghĩa vụ công dân và việc tuân theo chính quyền và pháp luật.

Theo ARISTOTE, với tư cách là một động vật chính trị, con người có thể có phẩm chất đạo đức, có khả năng hiểu các khái niệm như thiện và ác, công bằng và bất công, chính nghĩa và phi nghĩa. Trong Đạo đức học, ARISTOTE cho rằng, sự bất bình đẳng cố hữu về năng lực là lý do chủ yếu dẫn đến sự tập hợp con người thành các nhóm, tạo thành sự khác biệt về chức năng và vị thế của con người trong xã hội. Tính sinh học và tính xã hội là hai nguyên tắc của tồn tại người. Ngay từ lúc sinh ra, con người đã phải tham gia vào quá khứ và hiện tại của nhân loại, vào suy nghĩ và cảm xúc của nhân loại. Cuộc sống của con người ngoài xã hội là điều không thể.

ARISTOTE chỉ trích Plato về quan niệm chính trị hoàn hảo và tin rằng cộng đồng tài sản, cộng đồng gia đình do Plato đề xuất sẽ dẫn đến sự diệt vong của nhà nước. Ông chú ý đến hệ thống chính trị mà các quốc gia có thể đạt tới, trung thành với việc bảo vệ các quyền cá nhân, quyền tư hữu và gia đình một vợ một chồng. ARISTOTE chủ trương duy trì chế độ nô lệ, không tán thành cải tạo tù nhân chiến tranh thành nô lệ.

Sau khi tổng kết kinh nghiệm xã hội và chính trị của thời kỳ Hellenes (Hy Lạp hóa), ARISTOTE đã kết luận về vai trò của giáo dục đối với chính trị là quan trọng, con người giao tiếp chính trị để sống cùng nhau. Nhà nước được tạo ra không phải chỉ giản

đơn để sống, mà là để sống có mục đích tốt đẹp. Sự hoàn thiện của một công dân được quyết định bởi những phẩm chất của xã hội mà anh ta sống. Muốn có những công dân hoàn thiện thì phải tạo ra một trạng thái xã hội hoàn thiện. Tác phẩm của ARISTOTE được tập hợp và xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Latinh với lời bình của triết gia Ả Rập Averroes vào năm 1489 tại Venice, Ý. Ấn bản tiếng Hy Lạp đầu tiên do Ald Manutius tập hợp gồm 5 tập cũng xuất bản tại Venice, Ý vào những năm 1495 - 1498. Vào thế kỷ XIX, Viện Hàn lâm Berlin đã xuất bản ARISTOTE toàn tập gồm 5 tập với các tác phẩm, bình luận, bài giảng và trích đoạn tại Berlin vào những năm 1831-1871. Bộ ARISTOTE toàn tập này cũng là bản gốc để bản tiếng Pháp của Didot 5 tập được xuất bản ở Paris vào những năm 1848 - 1874. Đánh giá công lao của ARISTOTE, Các Mác đã ví ông như hoàng đế Macedonia trong triết học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle in 23 Volumes, Vol. 21, translated by H. Rackham, Cambridge, MA, Harvard University Press, London, William Heinemann Ltd, 1944.
2. Shute, Richard, On the Process by which the Aristotelian Writings Arrived at their Present Form, Oxford: Oxford University Press, 1888.
3. Stanford Encyclopedia of Philosophy, Stanford University, USA, 2008.
4. Аристотель, Большая Российская Энциклопедия, М., 2004.



TRIẾT HỌC LÀ VẤN ĐỀ CỦA TOÀN BỘ CUỘC SỐNG

NNC. TÔ THẾ *

Nhà nghiên cứu triết học Tô Thế với 70 năm giảng dạy chính trị, trong đó có Triết học, đã có những chia sẻ bổ ích về vai trò cực kỳ quan trọng của Triết học trong cuộc sống và hoạt động của con người. Theo đó, ông Tô Thế khẳng định, vai trò của Triết học trong cuộc sống, trong cuộc vận động của con người, của xã hội nói chung, có một vị trí cực kỳ quan trọng; vì, đối tượng nghiên cứu của Triết học là tất cả những quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và tư duy con người.

Vấn đề thứ nhất

“Như chúng ta đã biết ai là người nắm được quy luật vận động của tự nhiên và xã hội đó là con người tự do nhất và chỉ có những con người nắm được quy luật vận động của tự nhiên, xã hội và làm theo đúng, tuân thủ đúng những quy luật của vận động ấy thì sẽ tồn tại và phát triển, đáp ứng được yêu cầu cuộc sống và yêu cầu của xã hội”

ông Tô Thế chia sẻ.



Nhà nghiên cứu Triết học Tô Thế.

Vấn đề thứ hai

Nhà nghiên cứu cho biết, Triết học cũng có vai trò đặc biệt đối với các nhà lãnh đạo và không thể xa rời nó. Bởi nếu một giây một phút nào đó xa rời triết học là sẽ đi chệch hướng.

“Tất cả mọi thứ trên đời này, từ thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy đều tồn tại phát triển và tuân theo quy luật vận động của tự nhiên và xã hội thì những quy luật đó ở đâu thì triết học sẽ giải đáp”

ông Tô Thế nói.

Theo ông, tất cả những vấn đề lớn đều được sự chỉ đạo của Triết học. Có thể nói là trong triết học có quan hệ giữa vật chất và tinh thần. Vật chất quyết định yếu tố tinh thần nhưng có một mặt trái cũng rất quan trọng đó là tác động trở lại của yếu tố tinh thần đối với vật chất khi mà yếu tố tinh thần đã xuất hiện, nó sẽ chỉ đạo cho hoạt động thực tiễn xã hội.

“Và điều đó được thể hiện là kế hoạch 2 năm, 3 năm, 5 năm và hoặc tầm nhìn 20 năm, 30 năm hoặc lâu hơn nữa, cái đó là nhờ sự chỉ dẫn của tư tưởng Triết học. Nếu không có Triết học thì làm sao có tầm nhìn cách sang thế kỷ thậm chí lâu hơn nữa”, Nhà nghiên cứu Triết học khẳng định.

“

**Cần coi Triết học
cần thiết như cơm ăn,
nước uống**

”

Nhà nghiên cứu Tô Thế nhấn mạnh tầm quan trọng của Triết học trong đời sống xã hội: “Vấn đề theo tôi suy nghĩ quan trọng nhất của công việc giảng dạy Triết học là phải làm cho Triết học không phải tầm thường nó mà phải coi nó cần thiết như không khí, như cơm ăn, như nước uống để đi vào cuộc sống và khi thiếu nó, con người sẽ mất phương hướng để đi lên. Mỗi một học sinh, sinh viên có tầm nhìn cho chuẩn xác để buộc là phải có hiểu biết về Triết học”, ông Tô Thế đưa ra giải pháp.

Cũng theo nhà nghiên cứu Triết học Tô Thế, một trong những nội dung cơ bản của Triết học đặt ra là vận động, vận động và vận động, vận động là tuyệt đối, đứng im chỉ là tương đối. Triết học quan trọng cho việc định hướng đi lên của xã hội, mà định hướng đó có vị trí quyết định đối với sự tồn tại, phát triển và thắng lợi của chế độ xã hội này đối với chế độ xã hội khác.

Cuộc thi Olympic Triết Học Việt Nam 2024 do Tập đoàn Truyền thông Halotimes và Hội Triết học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đồng tổ chức, có nhà tài trợ chiến lược là Mạng xã hội Soctrip, quy tụ 5 đội thi tối từ các trường đại học, học viện trên cả nước. Đây là sân chơi bổ ích, thiết thực dành cho sinh viên, học viên ngành Triết học, ngành Lý luận Chính trị và sinh viên các chuyên ngành khác có sở thích Triết học. Bên cạnh mục đích nâng cao nhận thức, hiểu biết chuyên sâu Triết học, rèn luyện kỹ năng vận dụng lý luận vào thực tiễn, Ban tổ chức cuộc thi còn mong muốn khích lệ, phát huy niềm đam mê nghiên cứu Triết học của giới trẻ và lan tỏa tinh thần, niềm yêu thích Triết học đến cộng đồng.



Box: Cuộc thi Olympic Triết Học Việt Nam 2024 do Tập đoàn Truyền thông Halotimes và Hội Triết học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đồng tổ chức, có nhà tài trợ chiến lược là Mạng xã hội Soctrip, quy tụ 5 đội thi tối từ các trường đại học, học viện trên cả nước. Olympic Triết học là sân chơi bổ ích, thiết thực dành cho sinh viên, học viên ngành Triết học, ngành Lý luận Chính trị và sinh viên các chuyên ngành khác có sở thích Triết học. Bên cạnh mục đích nâng cao nhận thức, hiểu biết chuyên sâu Triết học, rèn luyện kỹ năng vận dụng lý luận vào thực tiễn, Ban tổ chức cuộc thi còn mong muốn khích lệ, phát huy niềm đam mê nghiên cứu Triết học của giới trẻ và lan tỏa tinh thần, niềm yêu thích Triết học đến cộng đồng.

TRIẾT LÝ CUỘC SỐNG: CÂU CHUYỆN VỀ HAI HẠT LÚA

PHƯƠNG MỸ *

Có hai hạt lúa nọ được giữ lại để làm hạt giống cho vụ sau vì cả hai đều là những hạt lúa tốt, đều to khỏe và chắc mẩy,... Một hôm, người chủ định đem chúng gieo trên cánh đồng gần đó.

Hạt thứ nhất nhủ thầm: *“Đại gì ta phải theo ông chủ ra đồng. Ta không muốn cả thân mình phải lấm lem phân, bùn và nát tan trong đất. Tốt nhất ta hãy giữ lại tất cả chất dinh dưỡng trong lớp vỏ này và tìm một nơi lý tưởng để trú ngụ, an toàn”*. Thế là nó chọn một góc khuất trong kho lúa để lẩn vào đó.

Còn hạt lúa thứ hai thì ngày đêm mong được ông chủ mang gieo xuống bùn đất ẩm ướt.

Ngày đó đến, nó thật sự sung sướng khi được bắt đầu một cuộc đời mới.

Thời gian trôi qua, hạt lúa thứ nhất bị héo khô nơi góc nhà kho bởi vì nó chẳng nhận được nước và ánh sáng. Lúc này chất dinh dưỡng chẳng giúp ích được gì - nó chết dần chết mòn. Trong khi đó, hạt lúa thứ hai dù nát tan trong bùn đất nhưng từ thân nó lại mọc lên cây lúa, do có đủ nước, ánh sáng, dưỡng chất từ phân bón, cây lúa lớn dần, làm đồng, trở bông và cho bông lúa vàng óng, trĩu hạt. Nó lại mang đến cho đời những hạt lúa mới...

BÀI HỌC: *Nếu tự khép mình trong lớp vỏ để cố giữ sự nguyên vẹn, bạn sẽ trải qua một cuộc sống vô nghĩa, đánh mất giá trị của bản thân. Vì vậy, hãy biết dấn thân, chấp nhận những thử thách, can đảm bước đi, âm thầm chịu đựng những gian khó, dù có “nát tan” để sống một cuộc đời có ý nghĩa hơn, đóng góp những giá trị hữu ích cho xã hội.*

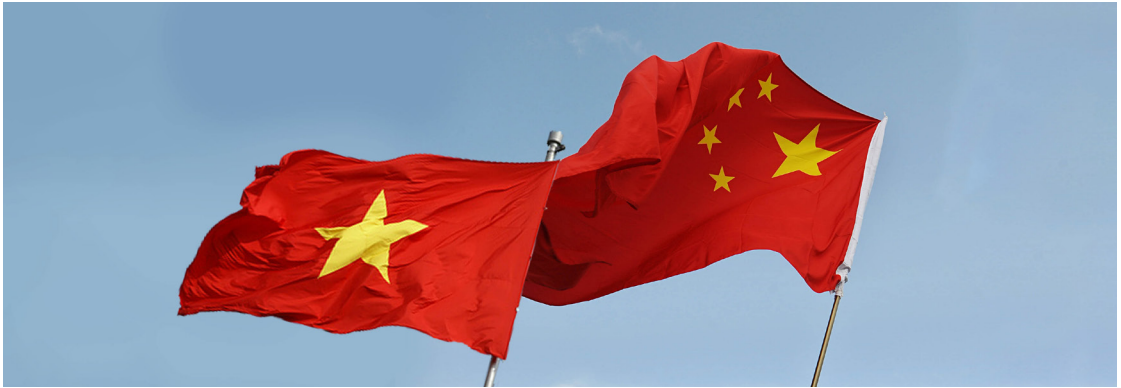
Mong rằng, mỗi chúng ta ai cũng sẽ có những hoài bão, mục tiêu cho riêng mình. Có ý chí, nghị lực, tinh thần dám nghĩ dám làm, dám thử thách bản thân để ngày càng phát triển và thành công hơn nữa.



6 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI

THÔNG TIN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ HIỆN ĐẠI HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA: KINH NGHIỆM VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

TS. HÀ THỊ BẮC*



Hội thảo khoa học quốc tế “Hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa: Kinh nghiệm Việt Nam và Trung Quốc” đã được tổ chức tại Học viện Chính trị khu vực III, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 25 đến ngày 26 tháng 11 năm 2024. Hội thảo do Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hội Triết học Việt Nam và Học viện chủ nghĩa Mác thuộc đại học Quảng Tây Trung Quốc đồng chủ trì phối hợp cùng Học viện Chính trị khu vực III (thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh) và Viện nghiên cứu chủ nghĩa xã hội đương đại thuộc đại học Sơn Đông Trung Quốc tổ chức.

Hội thảo đã thu hút được sự quan tâm, tham gia của gần 100 học giả đến từ Việt Nam và Trung Quốc. Phiên khai mạc của hội thảo diễn ra vào 8h30 sáng ngày 25 tháng 11 năm 2024 tại hội trường của Học viện Chính trị khu vực III với phát biểu đề dẫn và chủ trì phiên khai mạc của GS.TS. Phạm Văn Đức -

Phó Chủ tịch thường trực Hội Triết học Việt Nam. Cũng trong buổi sáng ngày 25 tháng 11 năm 2024 đã diễn ra “Diễn đàn Quảng bá và Phát triển văn hóa - Du lịch - Sản vật địa phương Việt Nam - Trung Quốc” góp phần quan trọng vào việc thắt chặt mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc, mang lại lợi ích lâu dài cho nhân dân hai nước trong các lĩnh vực văn hóa, du lịch và xuất khẩu các sản phẩm của địa phương. Thành tựu của diễn đàn đã được ghi nhận bằng việc ký kết hợp tác giữa Hiệp hội du lịch Đà Nẵng - Tập đoàn truyền thông Halotimes; Ký kết hợp tác giữa hai bên Hội triết học Việt Nam và Học viện chủ nghĩa Mác Đại học Quảng Tây Trung Quốc.

Tiếp theo chương trình, các phiên toàn thể của hội thảo diễn ra vào chiều ngày 25 và sáng ngày 26 tháng 11 với báo cáo của nhiều nhà khoa học và chuyên gia đến từ Việt Nam và Trung Quốc. Tại phiên toàn thể thứ nhất diễn ra vào chiều ngày 25 tháng 11, hội thảo đã nghe và thảo luận 12 báo cáo tập trung



vào những nội dung cơ bản sau: (1) Sự phát triển trong tư duy lý luận về công nghiệp hoá, hiện đại hóa của các Đảng Cộng sản Việt Nam và Trung Quốc; (2) Nội hàm của khái niệm hiện đại hóa cùng các đặc trưng của nó ở Việt Nam và Trung Quốc; (3) Vị trí, vai trò của đổi mới, cải cách mở cửa, hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam và Trung Quốc; (4) Quan hệ giữa hiện đại hóa - tiến bộ xã hội và các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học; (5) Giá trị văn hóa truyền thống và sự thịnh vượng của đời sống tinh thần với hiện đại hóa... Tại phiên toàn thể thứ hai diễn ra vào sáng ngày 26 tháng 11, hội thảo đã nghe và thảo luận 9 báo cáo tập trung vào những nội dung cơ bản sau: (1) Nội dung và phương pháp thực tiễn của hiện đại hóa; (2) Thực tiễn hiện đại hóa ở Việt Nam và Trung Quốc: Tiến trình và thành tựu; (3) Mô hình hiện đại hóa xã hội của phương Tây dưới góc nhìn so sánh; (4) Phát huy sức mạnh dân tộc trong hiện đại hóa; (5) Vai trò của tư tưởng truyền thống, gia đình trong hiện đại hóa ...

Không khí của hội thảo trở nên sôi nổi khi phân thảo luận các nội dung của báo cáo được đông đảo các học giả quan tâm, mong muốn tìm ra những

điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình hiện đại hóa ở Việt Nam và Trung Quốc để từ đó nâng cao nhận thức và rút ra những bài học thực tiễn trong quá trình hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và Trung Quốc.

Phát biểu bế mạc hội thảo, GS.TS. Trần Văn Phòng - Phó chủ tịch, Tổng thư ký Hội Triết học Việt Nam đã thay mặt Ban tổ chức hội thảo gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các nhà khoa học, các chuyên gia ở nhiều học viện, viện nghiên cứu, các trường đại học của Việt Nam và Trung Quốc đã quan tâm gửi báo cáo, tham dự và trình bày tại hội thảo. GS.TS. Trần Văn Phòng cũng bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến đơn vị đồng chủ trì là Học viện Chính trị khu vực III, Học viện chủ nghĩa Mác thuộc đại học Quảng Tây Trung Quốc và Viện nghiên cứu chủ nghĩa xã hội đương đại thuộc đại học Sơn Đông Trung Quốc; Các nhà tài trợ chính như Công ty truyền thông Halotimes, Mạng xã hội du lịch Soctrip; Các sở ban ngành thành phố Đà Nẵng đã phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để hội thảo được tổ chức thành công tốt đẹp./.



7 ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

HO CHI MINH'S THOUGHT ON LOYALTY TO THE NATION AND FILIAL PIETY TO THE PEOPLE

Authors: Dr. Nguyen Phuoc Tai; M.A. Tran Thị Kim Hoang

Abstract: The thoughts of President Ho Chi Minh are an invaluable heritage, among which his thought on loyalty to the nation and filial piety to the people plays a crucial role in establishing the norms for the revolutionary ethics in the new era. This thought has also shaped the “golden generation of cadres” in the Party’s developmental history. In the digital age, Ho Chi Minh’s thought continues to carry profound humanistic value. This article provides an overview of the content and significance of Ho Chi Minh’s thought on loyalty to the nation and filial piety to the people in order to see the cultural values of his thought.

Keywords: Ho Chi Minh, Ho Chi Minh Thought, loyalty to the nation, filial piety to the people, values of Ho Chi Minh thoughts.

HUMAN SECURITY IN VIETNAM AND SOLUTIONS FOR ENSURING HUMAN SECURITY IN THE FUTURE

Dr. Pham Duy Hoang

Abstract: Human security refers to a state of safety and stability in people’s lives, meaning that individuals, regardless of their living place, age, gender, ethnicity, or religion, should be able to work, eat, live, travel, and study in a normal and stable environment, free from threats that could disturb their peaceful and happy lives. This is also the basic human rights of citizens, which must be protected and guaranteed by the Constitution, laws, mechanisms, and policies to ensure that the society remains controlled and orderly, protecting individuals from any threats. The Communist Party of Vietnam always places human security at the center of the country’s overall development, considering the human factor and human security as the core of all activities. Protecting human security is both the goal and the driving force behind ensuring social stability and building a sustainable development country.

Keywords: Security, human security, ensuring human security, human rights.

DEMOCRACY AND SOCIAL CONSENSUS AS THE GOALS AND DRIVING FORCES OF SOCIAL DEVELOPMENT

Dr. Trinh Thi Hang

Abstract: The article analyzes some theoretical issues regarding democracy and social consensus, such as the relationship between democracy and social consensus,

and the roles of democracy and social consensus in national development. The author argues that democracy and social consensus are two important concepts in social philosophy with practical significance today, because in many countries, the issue of promoting democracy and strengthening social consensus remains urgent. Whether a society develops rapidly and sustainably depends on the level of democracy and social consensus. Democracy and social consensus are both the goals and driving forces of social development. Democracy and social consensus have a dialectical relationship, promoting each other. Promoting democracy is a condition for strengthening social consensus; conversely, when social consensus is strengthened, the people will actively exercise their rights as masters of society..

Keywords: Human rights, implementation of human rights, Marxism-Leninism on human rights, implementation of human rights in Vietnam.

FAMILY VALUE SYSTEM - THE FOUNDATION OF THE SOCIAL VALUE SYSTEM

Prof. Dr. Nguyen Thi Tho

Abstract: The family is the basic unit of society. Within the family, the principles, rules, and moral standards that define the responsibilities and duties of members in daily interactions form the family value system. The family value system is an essential foundation and an important objective in the organization and building of the family, which has always been valued throughout history, and it is the basis for constructing the broader social value system. This article focuses on clarifying the following key points: the family and its role in society; the family value system and its foundational role in the social value system; the requirements for building the family value system today.

Keywords: Family, family value system, social value system.

BUILDING THE VIETNAMESE CULTURAL VALUE SYSTEM TO MEET THE COUNTRY'S DEVELOPMENT REQUIREMENTS BY 2045

PhD Candidate Nguyen Kim Loan

Abstract: Throughout the thousands of years of the nation's struggle for independence and defense, Vietnam has developed a culture rich in traditional values that reflect the Vietnamese people. Currently, the Vietnamese cultural value system is undergoing complex changes due to the rapid transformation of economic, political, cultural, and social conditions, as well as unpredictable domestic and international factors. As we enter the 21st century, with the development of science and technology and international integration, building a national cultural value system is essential for social development, fostering the strength of Vietnamese culture, and ensuring the country's prosperity by 2045. This goal represents the highest aspiration of the entire nation, a crucial and lasting element in the strategy for building a prosperous and happy Vietnam.

Keywords: Vietnamese people, cultural value system, national development.

VALUES OF TRADITIONAL LIFESTYLE OF VIETNAMESE PEOPLE IN THE PROCESS OF INTERNATIONAL INTEGRATION

Dr. Vi Thi Huong Lan

Summary: The traditional Vietnamese lifestyle is formed from a rich and diverse system of values, in which the core is patriotism, humanity, tolerance, harmony, flexibility, practicality and active. These values have great significance in the process of building a new lifestyle and an advanced culture imbued with national identity, requiring us to focus on preserving and promoting, contributing to promoting the country's development in the direction of socialism rapidly and sustainably.

Keywords: lifestyle, Vietnamese people.

SOME BUDDHIST PHILOSOPHICAL CONCEPTS OF HUMAN LIFE BY NGO THI NHAM

Ph.D. Candidate Nguyen Thi Toan

Abstract: In this article, the author presents several Buddhist philosophical concepts of human life from the perspective of Ngo Thi Nham. Through this, it demonstrates the profound influence of Buddhist philosophy on him. Despite of being a Confucian scholar, he proved to be very knowledgeable about Buddhist teachings. The work “Trúc Lâm tông chỉ nguyên Thanh” marks the beginning of his Buddhist philosophical career. In this work, concepts of Buddhist human life, such as Desire (Dục), Mind (Tâm), Cause and Effect (Nhân quả), Karma (Nghiệp báo), Reincarnation (Luân hồi), and Liberation (Giai thoát), were clearly explained by Ngo Thi Nham, imbued with a spirit of active worldly engagement. This confirms that his social philosophy was deeply colored by Buddhist thought..

Keywords: Ngo Thi Nham, Buddhism, human philosophy.

PRIVATE FAMILY SHRINES: RECOGNITION AND RESPONSE BASED ON SOME RESEARCHES IN HANOI

Assoc. Prof. Dr. Do Lan Hien

Abstract: Private Family Shrines/Private altars are a form of spiritual practice in small groups within a private space, established or built on the grounds or homes of a family or clan. Private family shrines are owned by individuals. In the past, private family shrines mainly served as spaces for family worship, performing ancestor and clan rituals, and as such, their activities were not subject to oversight by relevant authorities, and naturally, they were not considered for registration or formal recognition. However, since the Renovation period (1986 to present), according to incomplete statistics from the authorities, the number, scale, and functions of private family shrines in Hanoi have significantly increased, or even “exploded.” Some private family shrines have become large and do not comply with legal building regulations (residential buildings). Some shrines host large gatherings for religious or spiritual practices, resembling community

institutions. Some shrines show signs of superstition, causing disturbances to the public order, and promoting opposition to the Party and the State. Others compete for followers with other religious facilities or traditional religions.

The activities of private family shrines, based on surveys and research in Hanoi, have led to various complex and sensitive issues from the perspective of beliefs and religions. Therefore, how we should approach, perceive, and manage the activities of private family shrines is the focus of this article. To gain a proper understanding and response, it is essential to recognize the context of their emergence, characteristics, and the impact of private family shrines on social and individual life.

Keywords: private family shrines, Hanoi, recognition, response.

THE NECESSITY OF MANAGING PRIVATE FAMILY SHRINES IN HANOI TODAY AND THE ISSUES ARISING WITH THE CURRENT LEGAL FRAMEWORK

Dr. Pham Thanh Hang

Abstract: Private family shrines are a form of spiritual practice in small groups within a private space. This practice/custom has existed for a long time but has not been subject to state management under regulations on religious and belief activities. Starting from the Renovation period (1986), due to changes in the Party and State's policies and perceptions towards religion and beliefs, moving towards a more open and flexible approach, this form of spiritual practice began to flourish. The activities of private family shrines have expanded in both space and scale, performing religious rituals for the community similar to other religious establishments (temples, shrines, pagodas). The participants in these activities are no longer limited to the family or clan but have a community dimension, which can significantly impact social life, raising many urgent issues for state management.

Keywords: Necessity, management, private family shrines, Hanoi, legal framework.

AN OUTLINE OF THE CULTURAL INDUSTRY

Prof. Dr. Le Thanh Thap

Abstract: The term “cultural industry” has appeared in books, newspapers, and mass media in recent years, referring to industries that combine creativity, production, and commercialization of creative content. These contents are inherently intangible and cultural but are protected by copyright laws and manifested in products or services. It involves the application of technological and business advancements, using creative capacity, cultural capital, and intellectual capital as input to produce cultural products and services that meet the public's cultural consumption needs. In Vietnam, the importance of developing the cultural industry was first mentioned at the 9th Central Party Conference of the 11th Party National Congress (2014) and continues to be emphasized in the 13th Party National Congress (2021), urging the rapid development of the cultural industry.

Keywords: Culture, cultural industry, cultural industry development.

**VIETNAM JOURNAL
OF PHILOSOPHICAL RESEARCH**

ĐÍNH CHÍNH

1. Bài “*Vấn đề phát triển nguồn lực con người trong giáo dục và đào tạo đại học ở Việt Nam hiện nay*” - Số 5 (14) 2024, trang 84 do sơ suất in sai cơ quan tác giả Đỗ Duy Tú ở Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh đã in là Trường Đại học Cửu Long.

Ban biên tập thành thật xin lỗi tác giả và quý bạn đọc!

THỂ LỆ GỬI BÀI TẠP CHÍ

1. Tạp chí Nghiên cứu Triết học đăng các bài nghiên cứu thuộc lĩnh vực triết học và các lĩnh vực chuyên môn có liên quan đến triết học. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung cơ bản cũng như các trích dẫn được sử dụng trong bài.
2. Bài viết cần ghi rõ họ và tên, chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, email của tác giả.
3. Bài viết được soạn theo phông chữ Times New Roman; có độ dài 4.000 - 5.000 từ; tóm tắt không quá 300 từ; từ khóa 3 - 5 từ.
4. Nội dung bài viết gồm 4 phần: Giới thiệu (mở đầu, đặt vấn đề), nội dung, kết luận và tài liệu trích dẫn (sắp xếp theo thứ tự tiếng Việt - tiếng nước ngoài - các trang website có đường dẫn cụ thể; số thứ tự tài liệu tham khảo đặt trong ngoặc vuông).
5. Nguồn của trích dẫn được đặt trong ngoặc vuông, số đầu là số thứ tự tài liệu tham khảo, tiếp theo là số trang. Ví dụ: “...” [1tr.10].
6. Bài gửi đến Tòa soạn, chấp nhận đăng hay không đăng, Tòa soạn không trả lại bản thảo cho tác giả.
7. Bài viết được gửi theo hộp thư điện tử: tapchinethvn@gmail.com hoặc theo địa chỉ: Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Triết học, số 59 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại liên hệ: 094 214 8999.

THỎA SỨC XÊ DỊCH, DU LỊCH SIÊU DỄ CÙNG

Soctrip



TẢI APP NGAY





MẸ VIỆT NAM GIÁ ĐÌNH VIỆT NAM

Đoàn kết một lòng vì dân tộc Việt Nam

Giọng nói của dân tộc là người cùng lòng. Là tiếng nói của người
"tốt bụng, tốt bụng hơn con" cùng với cha Lạc Long Quân, mẹ Âu Cơ
đưa con ài thiên của dân tộc Lạc Việt - đất người của đất nước
Việt Nam chúng ta ngày nay.

Thưa Duyệt Duyệt, mẹ Âu Cơ nhé là người đi dạy dỗ và truyền
lại nhiều kỹ thuật quan trọng cho người nông dân Việt Nam như
trồng trọt, chăn nuôi, quản lý nước tưới, phòng chống thiên tai...
Đáng giá nhất là cha người nông dân miền nước sông Hương,
mẹ của phát triển của hóa của việc định hình của phong tục tập
quán đầu tiên của người Việt. Hình ảnh mẹ Âu Cơ gắn liền với các
miền sông ngòi của nước ta, bạn là một niềm tự hào về tất cả các
văn hóa và công bằng dân gia trị trong thế thay thế của người
phụ nữ trong gia đình, cộng đồng. Các bạn hãy nhớ đến mẹ
truyền qua các thế hệ, nhắc nhở chúng ta về những giá trị của gia
đình, lòng yêu nước và sự gắn kết trong cộng đồng.

Là một dân tộc gắn liền với các miền lúa nước và hàng nghìn năm
chăm chỉ cấy lúa dưới trời, "tôn trọng cha mẹ, hiếu học, cần kiệm"
thứ nhưng sẽ hỗ trợ và hỗ trợ những người con, người cháu
sớm rời xa cảnh sống nghèo, con trâu cày cấy với nhịp sống sống
ngọt ngào hòa với tiếng trống. "Đức vua" của cha mẹ và để ở nhà trong
những dịp đặc biệt như Lễ Tết, những làng nghề truyền thống dân
dân của mẹ, bổn phận người trẻ là những người con, người cháu
vậy sống ở quê, ở nước và nỗ lực giúp gia đình, những bậc cha
cung kính thờ được nước Việt Nam tươi đẹp và quê hương của bà con
trẻ của các miền nước và đất của những người nông dân.



Đến nay, chúng ta biết thêm rằng người giống của dân tộc
Việt Nam, Halotimes trong những năm qua đã luôn nỗ lực đoàn
kết dân tộc, kết hợp với sự mạnh mẽ của tập thể báo chí và phát
triển của gia đình của truyền thông gia đình bạn, Halotimes luôn
nỗ lực cùng các bạn trong gia đình bạn.

Trong tương lai, sẽ ngày càng có nhiều người trẻ đi tìm kiếm
quả hương và tìm kiếm những niềm vui trong công việc, những việc mà
chúng ta làm thì cũng cần những gia đình bạn là người một gia
đình Việt Nam đoàn kết và bình an.

Bà cũng là người mẹ của Mẹ Việt Nam người dân Việt Nam (2020).

ĐOÀN KẾT MỘT LÒNG

